

SỞ Y TẾ TUYÊN QUANG  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH  
\*\*\*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TMBG-BVĐK  
V/v: Thư mời báo giá mua sắm hóa chất  
theo máy

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 01 năm 2025

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua hóa chất theo máy phục vụ công tác chuyên môn năm 2025 cho các khoa Hóa sinh vi sinh, Huyết học truyền máu của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang” với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - Ông: Trần Tiến Phi.
  - Chức vụ: Nhân viên phòng Vật tư – Thiết bị y tế, bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang.
  - Số điện thoại: 0328.166.996
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Bản cứng báo giá gửi về địa chỉ: Phòng văn thư, bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang, số 44, đường Lê Duẩn, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
  - Bản mềm báo giá gửi về địa chỉ mail: [Phitran2410@gmail.com](mailto:Phitran2410@gmail.com) (Báo giá bản mềm gửi dưới dạng file excel).
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 24 tháng 01 năm 2025 đến trước 16h00 ngày 10 tháng 02 năm 2025.  
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2025.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục hàng hóa:
  - Tổng số danh mục mua sắm: 703 danh mục
  - Danh mục chi tiết: Có biểu danh mục kèm theo

2. Các đơn vị chào đủ thông số kỹ thuật chi tiết của hàng hóa, model, hãng/nước sản xuất, quy cách đóng gói của hàng hóa (Nếu có). Có thể chào cấu hình tương đương hoặc tốt hơn (Có catalog và bảng đáp ứng chứng minh thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn). Số thứ tự của hàng hóa trong Báo giá lấy theo Số thứ tự của hàng hóa trong thư mời.

3. Địa điểm cung cấp: Giao hàng tại Kho vật tư – Hóa chất của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang, số 44, đường Lê Duẩn, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

4. Thời gian thực hiện dự kiến: 365 ngày

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không

- Thanh toán 100% sau khi chủ đầu tư nhận được đầy đủ hàng hóa, hóa đơn và các giấy tờ pháp lý liên quan.

- Tối đa 90 ngày kể từ ngày 2 bên thanh lý hợp đồng.

6. Các thông tin khác (nếu có): Không có.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang xin trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;

- Lưu: VT; PVT-TBYT;

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hưng Đạo**

**DANH MỤC MUA SẴM HÓA CHẤT NĂM 2025**

(Kèm theo thư mời số: 31/TMBG ngày 23/01/2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
<b>A</b>	<b>Hóa chất theo máy khoa HSVS</b>				
<b>I</b>	<b>Hóa chất cho máy Sinh hóa DXC 700</b>				
1	Tem Barcode (25x15x4) 36000 con/cuộn (Việt Nam)	Tem dán ống xét nghiệm sinh hóa	(25x15x4) 36000 con/cuộn	cuộn	100
2	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	1x5ml	LỌ	60
3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	1x5ml	LỌ	60
4	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	1x5ml	LỌ	40
5	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	1x5ml	LỌ	10
6	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	2x3ml	HỘP	4
7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	2x1ml	HỘP	2
8	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L);	4x22.5ml	HỘP	20
9	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	4x27ml+4x9ml 1	HỘP	4
10	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	4x27ml+4x9ml 1	HỘP	35

11	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu$ kat/L);	4x50ml+4x12.5ml	HỘP	25
12	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, $\alpha$ -1 acidglycoprotein, Ferritin, $\alpha$ -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, $\beta$ -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1x2ml	Lọ	10
13	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, $\alpha$ -1 acidglycoprotein, Ferritin, $\alpha$ -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, $\beta$ -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1x2ml	Lọ	10
14	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, $\alpha$ -1 acidglycoprotein, Ferritin, $\alpha$ -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, $\beta$ -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	1x2ml	Lọ	10
15	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	4x30ml+4x30ml	HỘP	20
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml	HỘP	2
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	5x2ml	HỘP	4
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	5x1ml	HỘP	4
19	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;	4x24ml+4x8ml	HỘP	10
20	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	1x5l	can	80
21	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của “Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế” (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L;	4x12ml+4x12ml	HỘP	2
22	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	4x12ml+4x6ml	HỘP	120

23	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 0.9 kU/L; MDH $\geq$ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	4x6ml+4x6ml	HỘP	120
24	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100	4x15ml	HỘP	8
25	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L;	4x29ml	HỘP	8
26	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	4x40ml	HỘP	8
27	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholinesterase ; dải đo: 1-15 kU/L ; phương pháp: dựa trên các khuyến nghị của GSCC 1994. Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7.6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2.0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L	4x30ml+4x6ml 1	HỘP	2
28	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	4x40ml+4x40ml	HỘP	5
29	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L	4x25ml+4x12.5ml	HỘP	40
30	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, bước sóng 340 nM. Thành phần: là D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD+ 10 mmol/L; Chất bảo quản.	4x40ml+4x20ml	HỘP	2
31	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	4x25ml+4x25ml	HỘP	15
32	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 $\mu$ mol/L; Natri Molybdate 320 $\mu$ mol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0.5 g/L;	4x19ml+1x3ml 1	HỘP	4
33	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7-450 mg/L, CSF 10-450 mg/L; phương pháp turbidimetric(độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dễ dao động, Polyethylen Glycol 8000 3.6%	4x32.6ml+4x4.4ml	HỘP	2
34	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; . Thành phần bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0.1 % (w/w)	5x2ml	HỘP	2
35	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu$ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	4x51ml+4x51ml	HỘP	30

36	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	4x15ml+4x15 ml	HỘP	8
37	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase $\geq 0.25$ kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$ );	4x30ml+4x12.5 ml	HỘP	8
38	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	4x20ml+4x20 ml	HỘP	6
39	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	4x15ml+4x15 ml	HỘP	6
40	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; <b>Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lớn.</b>	4x30ml+4x10ml+2x3 ml	HỘP	15
41	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH $\geq 0.26$ mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9.8$ mmol/L ; Urease $\geq 17.76$ kU/L; GLDH $\geq 0.16$ kU/L	4x53ml+4x53 ml	HỘP	25
42	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH (hai mức: bình thường và bệnh lý)	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH, thành phần: máu toàn phần	Hộp 6x0.5ml (Hộp 3 ml)	hộp	6
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH	Phương pháp UV, Thuốc đông khô, dải đo: 154 – 4303 U/l	Hộp 1x100ml (Hộp 100 ml)	hộp	10
44	Định lượng Pepsinogen I	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen I trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex. Dải đo: 2,5 - 200 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người	20mlx2+8mlx 1	HỘP	6
45	Định lượng Pepsinogen II	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen II trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người, 0,02-0,12 g/ 100mL	20mlx2+8mlx 1	HỘP	6
46	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	3mLx1+1mLx 1x5level	HỘP	2
47	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin huyết thanh bò	2mLx2x2level	HỘP	4
48	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8.8 cm. Dùng để hút chính xác thể tích mẫu	1 cái	cái	2
49	Xy-lanh hút hóa chất	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 9 cm. Dùng để hút chính xác thể tích hóa chất	1pcs/box	cái	2
50	Điện cực Sodium	Bảo quản 0-40 độ C, cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	1 cái	cái	2

51	Điện cực Potassium	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	1 cái	cái	2
52	Điện cực Chloride	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	1 cái	cái	2
53	Điện cực tham chiếu	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 150.000 xét nghiệm hoặc 24 tháng	1 cái/ hộp	cái	2
54	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	450ml	binh	2
55	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	4x100ml	hộp	2
56	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3.5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	4x100ml	hộp	2
57	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	4x1000ml	hộp	15
58	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L	4x2000ml	hộp	30
59	Dung dịch đệm ISE	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	4x2000ml	hộp	20
60	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	1 cái	cái	15
61	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	1 cái	cái	4
62	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	1x1ml	lọ	4
63	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml	lọ	8
64	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	1x2ml	lọ	8
65	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	2x22ml+2x4ml 1+2x6ml	hộp	6
66	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK $\geq$ 4.0 kU/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L;	4x44ml+4x8ml 1+4x13ml	hộp	6
67	Hóa chất định lượng kẽm	Dải đo: lên đến 400 $\mu$ g/dL. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	5x25mL(125mL)/ Hộp	Hộp	5
68	Hóa chất định lượng Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7mL/ Hộp	Hộp	6
69	Hóa chất hiệu chuẩn kẽm	Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ 200 $\mu$ g/dL (30.6 $\mu$ mol/L)	1x3mL/ Lọ	Lọ	3
70	Hóa chất hiệu chuẩn AMMONIA/ETHANOL/CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL/ Hộp	Hộp	4

71	Hóa chất định lượng AMMONIA	Dải đo: 26.2 $\mu\text{mol/L}$ - 600 $\mu\text{mol/L}$ , phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE	1 lọ x 20 mL (A1) + 1 lọ x 20 mL (A2 dạng đông khô) + 1 lọ x 7 mL (B)/ Hộp	Hộp	6
72	Hóa chất chuẩn AMMONIA/ETHANOL/CO2 mức I	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL/ Hộp	Hộp	2
73	Hóa chất chuẩn AMMONIA/ETHANOL/CO2 mức II	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL/ Hộp	Hộp	2
74	Hóa chất kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa . Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL/ Lọ	Lọ	6
75	Hóa chất kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	1x5mL/ Lọ	Lọ	6
76	Hóa chất chuẩn Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng tiêu chuẩn theo IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	5x2ml/ Hộp	Hộp	6
77	Định lượng PHOSPHO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,32 – 6,40 mmol/L (1 – 20 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 113 mmol/L (0 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,41%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15 ml/ Hộp	Hộp	6
78	Định lượng PREALBUMIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin; Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7.1 – 7.3); Kháng thể thô kháng prealbumin người ; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,03–0,8 g/L (3–80 mg/dL); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,82%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,21%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x15ml+4x6.5 ml/ Hộp	Hộp	6
79	Định lượng MAGNESIUM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: $\epsilon$ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL) ; Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,15%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,96%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml/ Hộp	Hộp	6
<b>II</b>	<b>Hóa chất cho máy Sinh hóa BS 800</b>				



80	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa ALBUMIN	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x2mL; hoá chất đơn; dải đo: 1,6-6 g/dL (16 - 60 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) <del>- Sodium azide: &lt; 0.1% khối lượng/ khối lượng</del>	R: 2 x 125 ml + Std: 1x2ml	Hộp	3
81	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa ALBUMIN	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 mL + Std: 1x2mL; hoá chất đơn; dải đo: 1,6-6 g/dL (16 - 60 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std -Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) <del>- Sodium azide: &lt; 0.1% khối lượng/ khối lượng</del>	R: 4 x 250 ml + Std: 1x2ml	Hộp	3
82	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALP (DEA) trên máy sinh hóa ALP (DEA) SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALP (DEA) trên máy sinh hóa, quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 20-900 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Diethanolamine, pH 10.2: 1.4 mol/L - Magnesium Chloride: 0,625 mmol/L - Sodium azide: < 0,1% Hóa chất 2: R2 - p-Nitrophenylphosphate: 50 mmol/L <del>- Sodium azide: &lt; 0.1%</del>	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	Hộp	1
83	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALP (DEA) trên máy sinh hóa ALP (DEA) SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALP (DEA) trên máy sinh hóa, quy cách: R1: 4x50mL + R2: 2x26mL; dải đo: 20-900 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Diethanolamine, pH 10.2: 1.4 mol/L - Magnesium Chloride: 0,625 mmol/L - Sodium azide: < 0,1% Hóa chất 2: R2 - p-Nitrophenylphosphate: 50 mmol/L <del>- Sodium azide: &lt; 0.1%</del>	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	1

84	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa ALT/GPT 4+1SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L <del>-Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</del>	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	Hộp	20
85	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa ALT/GPT 4+1SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L <del>-Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</del>	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	10
86	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa ALT/GPT 4+1SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100ml + R2: 1x127ml; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L <del>-Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</del>	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	Hộp	10
87	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa AMYLASE SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 1 x 50mL; hoá chất đơn; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G <sub>3</sub> : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu	1 x 50 ml	Hộp	2

88	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa AMYLAISE SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; quy cách: 6 x 50 ml; hoá chất đơn; dài đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G <sub>3</sub> : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu	6 x 50 ml	Hộp	4
89	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa AST/GOT 4+1 SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dài đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	Hộp	20
90	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa AST/GOT 4+1 SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x50mL + R2: 2x26mL; dài đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	30

91	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa AST/GOT 4+1 SL	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 5x100mL + R2: 1x127mL; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: $\geq 2000$ U/L -MDH: $\geq 1000$ U/L -Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L <del>-Sodium azide: <math>&lt;0.1\%</math> khối lượng/khối lượng</del>	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml	Hộp	10
92	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL (1.4-180.4 $\mu\text{mol/L}$ ) Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	R1: 1x100 mL + R2: 1x25mL	Hộp	3
93	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa BILIRUBIN TOTAL 4+0	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 0.25-25 mg/dL (4.3-427.6 $\mu\text{mol/L}$ ) Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	R1: 2x100ml + R2: 1x50ml	Hộp	3
94	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo trên máy sinh hóa Calcium Arsenazo	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x5mL; hoá chất đơn; dải đo: huyết thanh/huyết tương 5-15 mg/dL (1.25-3.74 mmol/L), nước tiểu 1.5-18 mg/dL (0.37-4.49 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Good's buffer, pH 6.5 (20-25°C) -Arsenazo III: 200 $\mu\text{mol/L}$ Chất chuẩn: Std -Calcium: 10 mg/dL	R: 2 x 125 ml + Std: 1x5ml	Hộp	4

95	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa Cholesterol SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R 6 x 100 ml + std: 1x5 ml; hóa chất đơn; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Good's buffer, pH 6.7</li> <li>- Phenol: 24 mmol/L</li> <li>- Cholesterol esterase: <math>\geq 180</math> U/L</li> <li>- Cholesterol oxidase : <math>\geq 200</math> U/L</li> <li>- Peroxidase : <math>\geq 1000</math> U/L</li> <li>- 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L- Sodium azide: &lt; 0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu.</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cholesterol: 200mg/dL</li> </ul>	R: 6 x 100 ml + Std: 1 x 5 ml	Hộp	6
96	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa Cholesterol SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5 ml; hóa chất đơn; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Good's buffer, pH 6.7</li> <li>- Phenol: 24 mmol/L</li> <li>- Cholesterol esterase: <math>\geq 180</math> U/L</li> <li>- Cholesterol oxidase : <math>\geq 200</math> U/L</li> <li>- Peroxidase : <math>\geq 1000</math> U/L</li> <li>- 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/L</li> <li>- Sodium azide: &lt; 0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu.</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cholesterol: 200mg/dL</li> </ul>	R: 4 x 250 ml + Std: 1 x 5 ml	Hộp	2

97	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa CK NAC SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 10-1714 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Imidazole buffer, pH 6.10 (20°C)</li> <li>- D-Glucose: 25 mmol/L</li> <li>- NADP: 2.5 mmol/L</li> <li>- Hexokinase: <math>\geq 6800</math>U/L</li> <li>- Sodium azide: &lt; 0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C)</li> <li>- Creatine phosphate: 250 mmol/L</li> <li>- ADP : 15.2 mmol/L</li> <li>- G-6-PDH: <math>\geq 8800</math> U/L</li> <li>- Sodium azide: &lt; 0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Cũng chứa các muối magie, N-Acetyl-Cysteine, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu</p>	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	Hộp	2
98	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa CK-MB SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 10-600 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Imidazole buffer, pH 6.1 (20°C)</li> <li>- D-Glucose: 25 mmol/L</li> <li>- NADP: 2,5 mmol/L</li> <li>- Hexokinase : <math>\geq 6800</math> U/L</li> <li>- Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C</p> <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C)</li> <li>- Creatinine phosphate: 250 mmol/L</li> <li>- ADP: 15,2 mmol/L</li> <li>- G-6-PDH: <math>\geq 8800</math> U/L</li> <li>- Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Cũng chứa các muối magie, N-acetyl-L-cystein, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu</p>	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	Hộp	2
99	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB CK-MB Control	<p>Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp</p> <p>Thành phần:</p> <p>Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người</p> <p>Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</p>	4 x 3 ml	Hộp	2

100	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa CREATININE JAFFE	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1x5ml; tỉ lệ R2/R1: 1/1; dải đo: 0.5-15 mg/dL (44-1326 µmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Picric acid 8.73 mmol/L</li> </ul> <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sodium hydroxide: 312.5 mmol/L</li> <li>- Diodium phosphate 12.5 mmol/L</li> </ul> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Creatinine: 2 mg/dL (177µmol/L)</li> </ul>	R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1 x5ml	Hộp	30
101	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine CREATININE PAP SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine; tỉ lệ R2/R1: 1/3; quy cách: R1: 2x100ml + R2: 1x70ml</p> <p>Phương pháp đo: Enzymatic/PAP- Kinetic</p> <p>Dải đo: mẫu huyết thanh/huyết tương 0.1-30 mg/dL, nước tiểu 5-450 mg/dL (0.4-39.8 mmol/L)</p> <p>Thành phần:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Good's buffer, pH 7.5</li> <li>- EHSPT: 0,4 mmol/L</li> <li>- Creatinase: ≥ 10000 U/L</li> <li>- Sarcosine Oxidase: ≥ 3500 U/L</li> </ul> <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Good's buffer, pH 7.5</li> <li>- Amino- 4- Antipyrine: 2,95 mmol/L</li> <li>- Creatinase: ≥ 150000 U/L</li> <li>- Peroxidase: ≥ 4000 U/L</li> <li>- Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul>	R1: 2x100ml + R2: 1x70ml	Hộp	10
102	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trên máy sinh hóa GAMMA-GT PLUS SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 15-1200 U/L</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Glycylglycine, pH 7,70 (37°C): 138 mmol/L</li> <li>- Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GLUPA-C: 23 mmol/L</li> <li>- Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul>	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	4

103	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa GLUCOSE PAP SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; quy cách: R: 6 x 100 ml + Std: 1x5 ml; hoá chất đơn; dải đo: 20-400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phosphate buffer, pH 7.4</li> <li>- Phenol: 10 mmol/L</li> <li>- 4-aminoantipyrin: 0.3 mmol/L</li> <li>- Peroxidase: <math>\geq 700</math> U/L</li> <li>- Glucose oxidase: <math>\geq 10000</math> U/L</li> <li>- Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Chất chuẩn Std</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L)</li> </ul>	R: 6 x 100 ml + Std: 1 x 5 ml	Hộp	10
104	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa GLUCOSE PAP SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; quy cách: R: 4 x 250 ml + Std: 1x5ml; hoá chất đơn; dải đo: 20-400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phosphate buffer, pH 7.4</li> <li>- Phenol: 10 mmol/L</li> <li>- 4-aminoantipyrin: 0.3 mmol/L</li> <li>- Peroxidase: <math>\geq 700</math> U/L</li> <li>- Glucose oxidase: <math>\geq 10000</math> U/L</li> <li>- Sodium azide: &lt;0.1% khối lượng/khối lượng</li> </ul> <p>Chất chuẩn Std</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L)</li> </ul>	R: 4 x 250 ml + Std: 1 x 5 ml	Hộp	8
105	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa HDL Cholesterol	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml; tỉ lệ R2/R1: 1/3; dải đo: 5 - 200 mg/dL (0.13-5.17 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hoá chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Buffer, pH 6.85</li> <li>-N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): <math>\geq 0.5</math> mmol/L</li> <li>-Peroxidase: <math>\geq 8000</math> U/L</li> </ul> <p>Cũng chứa các hợp chất phot pho vô cơ và hữu cơ</p> <p>Hoá chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Buffer, pH 8.15</li> <li>-Cholesterol Oxidase: <math>\geq 2000</math> U/L</li> <li>-Cholesterol Esterase: <math>\geq 180</math> U/L</li> <li>-Peroxidase: <math>\geq 15000</math> U/L</li> <li>-4-aminoantipyrine: <math>\geq 2</math> mmol/L</li> <li>-Surfactant: 0.6 %</li> <li>-Sodium azide: &lt; 0.1 % (p/p)</li> </ul> <p>Cũng chứa ascorbate oxidase cho hiệu suất tối ưu</p>	R1: 2x90ml + R2: 1x60ml	Hộp	12



106	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa LDL CHOLESTEROL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa, quy cách:  R1: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml; tỉ lệ R2/R1: 1/3; dải đo: 15 - 600 mg/dL (0.39-15.52 mmol/L)  Thành phần gồm:  Hoá chất 1: R1  -Buffer, pH 6.85  -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L  -Peroxidase: ≥ 5000 U/L  -Các hợp chất phot pho vô cơ và hữu cơ  -Surfactant: 1%  Hoá chất 2: R2  -Buffer, pH 8.15  -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L  -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L  -Peroxidase: ≥ 20000 U/L  -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L  -Surfactant: 0.025 %  -Sodium azide: &lt; 0.1 % (p/p)  Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu</p>	R1: 4x21ml + R2: 2x14ml	Hộp	4
107	Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol HDL LDL CALIBRATOR	<p>Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol;  Quy cách: 4 x 1mL/hộp  Thành phần: Huyết thanh người đông khô</p>	4 x 1 ml	Hộp	2
108	Hóa chất định lượng sắt huyết thanh trên máy sinh hoá IRON FERENE	<p>Hóa chất định lượng sắt huyết thanh trên máy sinh hoá. Phương pháp đo màu Ferene - đo điểm cuối; quy cách: R1 2x100mL, R2 1x50ml, Std: 1x5ml; Dải đo: 20-1000µg/dL (3.6-179.1µmol/L)  Thành phần:  Hóa chất R1:  - Acetate buffer (pH 4.5): 1 mol/L  Hóa chất R2:  - Ferene: 3 mmol/L  - Ascorbic acid: 240 mmol/L  Cũng chứa thiourea có hiệu suất tối ưu  Chất chuẩn: Std  - Iron (Sắt) 100 µg/dL (17.9 µmol/L)</p>	R1: 2x100ml + R2: 1x50ml + Std: 1x5ml	Hộp	2

109	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid lactic trong huyết tương người trên máy sinh hóa LACTATE	Hòa chất xét nghiệm định lượng acid lactic trong huyết tương người trên máy sinh hóa. Quy cách: R1: 1x103mL + R2: 10x10mL + Std: 1 x 5 mL Dải đo: 3-120.0 mg/dL (0.33-13.32 mmol/L) Thành phần: Hóa chất 1: R1 Phosphate buffer, pH 7.5    100 mmol/L ADPS                                0.94 mmol/L Sodium azide                    < 0.1% Hóa chất 2: R2 Latate oxidase                    ≥ 450 U/L Peroxidase                        ≥ 2000 U/L 4-Aminoantipyrine            0.4 mmol/L Chất chuẩn: Std Lactic acid                         40 mg/dL (4.44 mmol/L)	R1: 1x103ml + R2: 10x10ml + Std: 1 x 5 ml	Hộp	4
110	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactate dehydrogenase (LDH) trong huyết tương/huyết thanh người trên máy sinh hóa LDH-SL	Hòa chất xét nghiệm định lượng Lactate dehydrogenase (LDH) trong huyết tương/huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4; dải đo: 50-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -N-Methyl-D-Glucamine pH 9.4 (37°C) -Lithium L-lactate: 68 mmol/L -Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) Hóa chất 2: R2 -NAD: 50 mmol/L	R1: 2x50ml + R2: 1x26ml	Hộp	2
111	Hóa chất xét nghiệm định lượng Magie trên mẫu huyết thanh, huyết tương, nước tiểu người trên máy phân tích hóa sinh Magnesium XB	Hòa chất xét nghiệm định lượng Magie trên mẫu huyết thanh, huyết tương, nước tiểu người trên máy phân tích hóa sinh; quy cách: R: 2x100mL + Std: 1x5mL Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 0.20 - 5.00 mg/dL (0.08 - 2.06 mmol/L); Nước tiểu: 1-20 mg/dL (0.41-8.23 mmol/L) Thành phần: Hóa chất R: - AMP buffer, pH 11.2 - Xylidyl Blue: 120 µmol/L - Sodium azide: < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa EGTA và chất hoạt động bề mặt cho hiệu suất tối ưu - AMP: 2-Amino-2-methyl-1-propanol Chất chuẩn Std: 1 x 5mL - Magnesium: 2.0 mg/dL (823 µmol/L)	R: 2x100ml + Std: 1x5ml	Hộp	6

112	Hóa chất xét nghiệm định lượng Haptoglobin (Hp) trên các mẫu huyết thanh người trên máy hóa sinh HAPTOGLOBIN IP	Hóa chất xét nghiệm định lượng Haptoglobin (Hp) trên các mẫu huyết thanh người trên máy hóa sinh. Quy cách: R1: 2 x 25 mL + R2: 1 x 5 mL Dải đo: 2 - 400 mg/dL (0.02 - 4.00 g/L). Hóa chất R1: 2 x 25 mL - Phosphate Buffer: pH 7.43 - Polyethylene glycol: 60 g/L - Sodium azide: < 0.1 % Hóa chất R2: 1 x 5 mL - Phosphate buffer pH 7.43 - Kháng thể haptoglobin đa dòng kháng người (từ dê) - Sodium azide: < 0.1 %	R1: 2 x 25 mL + R2: 1 x 5 mL	Hộp	2
113	Hóa chất xét nghiệm định lượng orosomucoicid trên các mẫu huyết thanh người OROSOMUCOID IP	Hóa chất xét nghiệm định lượng orosomucoicid trên các mẫu huyết thanh người. Quy cách: R1: 2 x 25 mL + R2: 1 x 5 mL Dải đo: 10 - 235 mg/dL (0.10 - 2.35 g/L). Hóa chất R1: - Buffer, pH 7.43 - Accelerator - Sodium azide: < 0.1 % (khối lượng/khối lượng) Hóa chất R2: - Buffer, pH 7.43 - Kháng thể orosomucine đa dòng kháng người (dê) - Sodium azide: < 0.1 % (khối lượng/khối lượng)	R1: 2 x 25 mL + R2: 1 x 5 mL	Hộp	2
114	Hóa chất xét nghiệm định lượng prealbumin trên các mẫu huyết thanh người trên máy phân tích hóa sinh PREALBUMIN IP	Hóa chất xét nghiệm định lượng prealbumin trên các mẫu huyết thanh người trên máy phân tích hóa sinh Quy cách: R1 : 2 x 25 mL + R2 : 1 x 5 mL Dải đo: 5.0-80.0 mg/dL (50 – 800 mg/L) Hóa chất R1: - Buffer, pH 7.43 - Accelerator - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/khối lượng) Hóa chất R2: - Buffer, pH 7.43 - Polyclonal anti-human Prealbumin antibody (dê) - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng)	R1 : 2 x 25 mL + R2 : 1 x 5 mL	Hộp	4
115	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa PROTEIN IP CALIBRATOR SET	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa Quy cách: Cal 1/ Cal 2/ Cal 3/ Cal 4/ Cal 5: 5 x 1 mL Thành phần: - Sản phẩm dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết tương người đã tách fibrin - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng)	Cal 1/ Cal 2/ Cal 3/ Cal 4/ Cal 5: 5 x 1 mL	Hộp	2

116	Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin D trên các mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích sinh hóa Vitamin D	Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin D trên các mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích sinh hóa Quy cách: R1 : 2 x 21 mL + R2 : 2 x 5 mL Phương pháp đo: Đo độ đục miễn dịch tăng cường latex. Đo điểm cuối. Dải đo: 7.6 - 147.8 ng/mL (19.0 - 369.5 nmol/L). Hóa chất R1: 2 x 21 mL - Buffer - Sodium azide 0.1 % (p/p) Hóa chất R2: 2 x 5 mL - Buffer <del>- Các hạt latex như gammaglobulin</del>	R1 : 2 x 21 mL + R2 : 2 x 5 mL	Hộp	4
117	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng vitamin D trên máy xét nghiệm sinh hóa Vitamin D Calibrator Set	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng vitamin D trên máy xét nghiệm sinh hóa. Quy cách: Cal 1/ Cal 2/ Cal 3/ Cal 4/ Cal 5: 5 x 1 mL Thành phần: - Sản phẩm dạng lỏng được điều chế từ huyết thanh người. - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng)	Cal 1/ Cal 2/ Cal 3/ Cal 4/ Cal 5: 5 x 1 mL	Hộp	2
118	Hóa chất kiểm soát chất lượng được sử dụng trong xác định định lượng vitamin D Vitamin D Control Set	Hóa chất kiểm soát chất lượng được sử dụng trong xác định định lượng vitamin D Quy cách: Control L: 1 x 3 mL; Control H: 1 x 3 mL Thành phần: - Sản phẩm dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng)	Control L: 1 x 3 mL; Control H: 1 x 3 mL	Hộp	3
119	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phosphorus vô cơ trong huyết tương, huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa PHOSPHORUS	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phosphorus vô cơ trong huyết tương, huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa; Quy cách: R: 2x125mL + Std: 1x5mL; Dải đo: huyết thanh/huyết tương 2-20 mg/dL (0.65-6.46 mmol/L), nước tiểu 10-200 mg/dL (3.2-64.6 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Sulfuric acid: 210 mmol/L - Ammonium Molybdate: 650 µmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std - Phosphorus: 5 mg/dL (1.61 mmol/L)	R: 2x125ml + Std: 1x5ml	Hộp	4

120	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa TOTAL PROTEIN PLUS	Hòa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; quy cách: R: 2x125mL + Std: 1x5mL; Dải đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: <0.1% (Khối lượng/khối lượng)	R: 2x125ml + Std: 1x5ml	Hộp	4
121	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa TOTAL PROTEIN PLUS	Hòa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; ; quy cách: R: 4x250mL + Std: 1x5mL; dải đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/ dL -Sodium azide: <0.1% (Khối lượng/khối lượng)	R: 4x250ml + Std: 1x5ml	Hộp	4
122	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong mẫu nước tiểu trên máy xét nghiệm hóa sinh MICROPROTEIN PLUS	Hòa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong mẫu nước tiểu trên máy xét nghiệm hóa sinh; quy cách: 2x125ml + Std: 1x2ml; dải đo: 10.9 - 197.5 mg/dL (109 - 1975 mg/L). Thành phần: Hóa chất: R - Succinic acid: 50 mmol/L , pH 2.5 - Pyrogallol red: 60 µmol/L - Sodium molybdate: 165 µmol/L Cũng chứa sodium oxalate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Albumin: 100 mg/dL (1000 mg/L) - Sodium azide: < 0.1 % (Khối lượng/khối lượng)	R: 2x125ml + Std: 1x2ml	Hộp	2

123	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh TRIGLYCERIDES MONO SL NEW</p>	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh * Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L) * Quy cách: R 6x50mL + Std 1x5mL *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: &lt;0.1% (Khối lượng/khối lượng) Cũng chứa muối magiê, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: &lt;0.1% (khối lượng/khối lượng)</p>	R: 6x50ml + Std: 1x5ml	Hộp	8
124	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh TRIGLYCERIDES MONO SL NEW</p>	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh * Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L) * Quy cách: R 6x100mL + Std 1x5mL *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: &lt;0.1% (khối lượng/khối lượng) Cũng chứa muối magiê, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: &lt;0.1% (khối lượng/khối lượng)</p>	R: 6x100ml + Std: 1x5ml	Hộp	4

125	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh</p> <p>TRIGLYCERIDES MONO SL NEW</p>	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh</p> <p>* Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L)</p> <p>*Quy cách: R 4x250mL + Std 1x5mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>Hóa chất R</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Good's buffer, pH 7.0</li> <li>- P- chlorophenol: 2.7 mmol/L</li> <li>- ATP: 3.15 mmol/L</li> <li>- Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L</li> <li>- Lipoprotein lipase: <math>\geq 2000</math> U/L</li> <li>- Glycerol kinase: <math>\geq 500</math> U/L</li> <li>- Glycerol- 3- phosphate oxidase: <math>\geq 4000</math> U/L</li> <li>- Peroxidase: <math>\geq 500</math> U/L</li> <li>- Sodium azide: <math>&lt;0.1\%</math> (khối lượng/khối lượng)</li> </ul> <p>Cũng chứa muối magie, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL</li> <li>- Sodium azide: <math>&lt;0.1\%</math> (khối lượng/khối lượng)</li> </ul>	R: 4x250ml + Std: 1x5ml	Hộp	4
126	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa UREA UV SL</p>	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa;</p> <p>quy cách R1: 4x50mL + R2: 2x26mL + Std: 1x5mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4;</p> <p>Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL (1.67-49.95 mmol/L), nước tiểu 200-6000 mg/dL (33-999 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Tris buffer, pH 7.60 (37°C)</li> <li>-Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L</li> <li>-Urease: <math>\geq 8100</math> U/L</li> <li>-GIDH: <math>\geq 1350</math> U/L</li> <li>-Sodium azide: <math>&lt;0.1\%</math> (khối lượng/ khối lượng)</li> </ul> <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-NADH: 1.3 mmol/L</li> <li>-Sodium azide: <math>&lt;0.1\%</math> (khối lượng/ khối lượng)</li> </ul> <p>Chất chuẩn:</p> <p>Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)</p>	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml + Std: 1x5m	Hộp	5

127	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa UREA UV SL	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa</p> <p>Quy cách R1: 5x100mL + R2: 1x127mL + Std: 1x5mL; tỉ lệ R2/R1: 1/4;  Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL (1.67-49.95 mmol/L), nước tiểu 200-6000 mg/dL (33-999 mmol/L)</p> <p>Thành phần gồm:  Hóa chất 1: R1  -Tris buffer, pH 7.60 (37°C)  -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L  -Urease: <math>\geq</math> 8100 U/L  -GIDH: <math>\geq</math> 1350 U/L  -Sodium azide: &lt;0.1% (khối lượng/ khối lượng)</p> <p>Hóa chất 2: R2  -NADH: 1.3 mmol/L  -Sodium azide: &lt;0.1% (khối lượng/ khối lượng)</p> <p>Chất chuẩn:  Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)</p>	R1: 5x100ml + R2: 1x127ml + Std: 1x5ml	Hộp	3
128	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh Uric Acid Mono SL	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh.</p> <p>* Quy cách: R 6x50ml + Std: 1x5ml</p> <p>*Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL</p> <p>*Thành phần:  Hóa chất R:  - Buffer, pH 7.0 (20-25°C)  - EHSPT: 0.72 mmol/L  - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L  - Uricase: <math>\geq</math> 150 U/L  - Peroxidase: <math>\geq</math>12000 U/L  - Sodium azide: &lt;0.1% (khối lượng/khối lượng)</p> <p>Chất chuẩn Std:  - Uric acid: 6 mg/dL (357 <math>\mu</math>mol/L)  - Sodium azide: &lt;0.5% (khối lượng/khối lượng)</p>	R: 6x50ml + Std: 1x5ml	Hộp	5



129	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh URIC ACID MONO SL	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh.</p> <p>*Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1.5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL</p> <p>* Quy cách: 6x100ml + Std: 1x5ml</p> <p>*Thành phần:</p> <p>Hóa chất R:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buffer, pH 7.0 (20-25°C)</li> <li>- EHSPT: 0.72 mmol/L</li> <li>- Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L</li> <li>- Uricase: ≥ 150 U/L</li> <li>- Peroxidase: ≥12000 U/L</li> <li>- Sodium azide: &lt;0.1% (khối lượng/khối lượng)</li> </ul> <p>Chất chuẩn Std:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Uric acid: 6 mg/dL (357 µmol/L)</li> </ul> <p><del>* Sodium azide: &lt;0.5% (khối lượng/khối lượng)</del></p>	R: 6x100ml + Std: 1x5ml	Hộp	4
130	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa CRP IP	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa</p> <p>*Dải đo 5-190 mg/L (0.5-19 mg/dL)</p> <p>*Quy cách: R1: 2x25ml + R2: 1x5ml</p> <p>*Thành phần:</p> <p>Hóa chất R1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buffer: pH 7.43</li> <li>- Accelerator</li> <li>- Sodium Azide: &lt; 0.1% (khối lượng/ khối lượng)</li> </ul> <p>Hóa chất R2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buffer: pH 7.43</li> <li>- Kháng thể đa dòng kháng CRP (dê)</li> </ul> <p><del>- Sodium azide: &lt;0.1% (khối lượng/ khối lượng)</del></p>	R1: 2x25ml + R2: 1x5ml	Hộp	3
131	Hóa chất sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong xét nghiệm định lượng Anti- Streptolysin O trên máy sinh hóa Anti-streptolysin O	<p>Hóa chất sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong xét nghiệm định lượng Anti-Streptolysin O trên máy sinh hóa; quy cách: R1 2x25 mL + R2 1x6 mL + Cal 1x1 mL; Dải đo: 20 - 1000 IU/mL. Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 +Buffer, pH 8.2 +Proclin 950 0.1% (khối lượng/ khối lượng). Hóa chất 2: R2 +Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O tái tổ hợp, pH 8.2 +Proclin 950 0.1% (khối lượng/ khối lượng). Calibrator: Cal +Chất hiệu chuẩn đông khô được điều chế từ huyết thanh người</p>	2x25 + 1x6 + 1x1(cal) ml	Hộp	4
132	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein CRP IP CALIBRATOR SET	<p>*Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP).</p> <p>*Quy cách: 5 x1ml</p> <p>*Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sodium Azide: &lt;0.1% (khối lượng/ khối lượng)</li> <li>- Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.</li> </ul>	5 levels x 1 ml	Hộp	1

133	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein CRP IP CONTROL I	*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Quy cách: 2x1ml *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.	2 x 1 ml	Hộp	1
134	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein CRP IP CONTROL II	*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP). *Quy cách: 2x1ml *Thành phần: Dạng lỏng, từ huyết tương người chứa CRP người tái tổ hợp. - Sodium Azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ protein phản ứng C (CRP) cụ thể cho từng lô.	2 x 1 ml	Hộp	1
135	Hóa chất dùng trong xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp (Rheumatoid Factors) trong mẫu huyết thanh người dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Rheumatoid Factor	* Hóa chất dùng trong xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp (Rheumatoid Factors) trong mẫu huyết thanh người dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa; * Quy cách: R1 2x20mL + R2 2x5 mL. Đãi đo: 10-140 IU/mL Hóa chất gồm có: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 8.2: 20 mmol/L - ProClin 950: 0.1% Hóa chất 2: R2 - Hạt latex bọc với gammaglobulin người, pH 7.4 - ProClin 950: 0.1%	R1: 2x20ml + R2: 2x5ml	Hộp	2
136	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp (Rheumatoid Factors) trong mẫu huyết thanh người dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RF CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp (Rheumatoid Factors) trong mẫu huyết thanh người dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa; * Quy cách: 2x2mL * Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người - Nồng độ các yếu tố dạng thấp cụ thể cho từng lô.	2x2 ml	Hộp	1
137	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm liệt kê trong Bảng giá trị đi kèm, bao gồm xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp RHEUMATOLOGY CONTROL I	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm liệt kê trong Bảng giá trị đi kèm, bao gồm xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp Rheumatoid Factors) dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa; * Quy cách: 2x1mL * Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người - Sodium azide <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ cho từng chất phân tích để kiểm tra là đặc hiệu cho từng lô.	2x1ml	Hộp	1
138	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm liệt kê trong Bảng giá trị đi kèm, bao gồm xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp RHEUMATOLOGY CONTROL II	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm liệt kê trong Bảng giá trị đi kèm, bao gồm xét nghiệm định lượng các yếu tố dạng thấp Rheumatoid Factors) dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa; * Quy cách: 2x1mL * Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người - Sodium azide <0.1% (khối lượng/ khối lượng) - Nồng độ cho từng chất phân tích để kiểm tra là đặc hiệu cho từng lô.	2x1ml	Hộp	1

139	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa Ferritin	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa. *Quy cách: R1: 2x20 mL + R2: 2x5 mL *Dãi đo: 10-600 ng/mL *Thành phần hóa chất: Hóa chất R1: - Buffer, pH 8.2 - ProClin 950: 0.1% (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất R2 - Các hạt latex được bọc bởi kháng thể kháng ferritin người - ProClin 950: 0.1% (khối lượng/ khối lượng) - pH 8.2	R1: 2x20 mL + R2: 2x5 mL	Hộp	4
140	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa Ferritin Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy xét nghiệm sinh hóa. *Quy cách: 2x3 mL *Thành phần: - Sản phẩm đông khô từ huyết thanh người và chứa ferritin người - Nồng độ Ferritin cụ thể theo lô	2 x 3 mL	Hộp	2
141	Hóa chất xét nghiệm định lượng CHOLINESTERASE	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholinesterase trên các mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích sinh hóa Quy cách: R1 : 2 x 8 mL + R2 : 1 x 5 mL Dãi đo: 300-20 000 U/L (5.0-333.3 $\mu$ kat/L) Hóa chất R1: - Pyrophosphate buffer, pH 7.65 (20°C): 95 mmol/L - Potassium hexacyanoferrate: 2.54 mmol/L Hóa chất R2: - Butyrylthiocholine: 38 mmol/L	R1 : 2 x 8 mL + R2 : 1 x 5 mL	Hộp	2
142	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh ELITROL I	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	10 x 5 ml	Hộp	80
143	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bất thường cho các xét nghiệm hóa sinh ELITROL II	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bất thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	10 x 5 ml	Hộp	80

144	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh Elical 1	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.	4 x 3 ml	Hộp	40
145	Dung dịch rửa tăng cường máy xét nghiệm sinh hóa tự động ACID SOLUTION	*Dung dịch rửa tăng cường máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 1 lít/hộp *Thành phần: Acidic solution (pH 1)	1 L	Chai	3
146	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động SYSTEM CLEANING SOLUTION	*Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 1 lít/hộp *Thành phần: Dung dịch sodium hypoclorit có tính kiềm	1 L	Chai	3
147	Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh SYSTEM SOLUTION	Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh. Quy cách: SOL : 1 x 1 L Thành phần: - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt.	1 L	Chai	3
148	Cuвет phản ứng dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa Cuvette Rotor Set	Cuвет phản ứng dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 bộ	Bộ	1
149	Cuвет phản ứng dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa Reaction Rotor Kit (15x48 cuvettes)	Cuвет phản ứng dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa *Quy cách: 15x48 cuvettes/hộp	15x48	Hộp	1
150	Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động CD 80 Detergent	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	2 L	Can	50
151	Cuвет phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa Plastic Cuvette	Cuвет phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 cái	Cái	20
152	Cuвет phản ứng bằng thủy tinh dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa Glass Cuvette	Cuвет phản ứng bằng thủy tinh dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 cái	Cái	4
153	Đèn 12-20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa (12V-20W Lamp)	Đèn 12-20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 cái	Cái	2
154	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa 20W lamp	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 cái	Cái	4

155	Dung dịch đệm, dùng cho mô đun điện giải ISE MR Buffer Solution	Dung dịch đệm, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	2 L	Chai	50
156	Dung dịch chất rửa, dùng cho mô đun điện giải ISE MR Detergent Solution	Dung dịch chất rửa, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	2x100 ml	Hộp	4
157	Dung dịch chất chuẩn dùng cho mẫu huyết tương MR Serum Standard	Dung dịch chất chuẩn dùng cho mẫu huyết tương, 2 mức cao và thấp, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	2x100 ml	Hộp	2
158	Dung dịch chất chuẩn dùng cho mẫu nước tiểu MR Urine Standard	Dung dịch chất chuẩn dùng cho mẫu nước tiểu, 2 mức cao và thấp, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	2x100 ml	Hộp	2
159	Dung dịch kiểm chuẩn, kiểm tra xét nghiệm định lượng điện giải MR Urine Quality Control	Dung dịch kiểm chuẩn, kiểm tra xét nghiệm định lượng điện giải với mẫu nước tiểu, 2 mức cao và thấp, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	2x100 ml	Hộp	2
160	Điện cực Natri Sodium Electrode	Điện cực Natri, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	1 cái	Cái	1
161	Điện cực Kali Potassium Electrode	Điện cực Kali, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	1 cái	Cái	1
162	Điện cực Clo Chloride Electrode	Điện cực Clo, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	1 cái	Cái	1
163	Điện cực tham chiếu Reference Electrode	Điện cực tham chiếu, dùng cho mô đun điện giải ISE máy sinh hoá BS-800	1 cái	Cái	1
<b>III</b>	<b>Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1C Primer</b>				
164	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần	2x500µl	hộp	4
165	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng Hba1C theo nguyên lí ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Thành phần: Máu toàn phần	2x500µl	hộp	4
166	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%	500tests/set	Bộ	20
<b>IV</b>	<b>Hóa chất cho máy Miễn dịch DXI 800</b>				

167	Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	hộp	40
168	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	hộp	4
169	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	hộp	80
170	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	6x2.5mL	hộp	4
171	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	hộp	80
172	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	7x2.5mL	hộp	4

173	Định lượng Ultrasensitive Insulin	-Phạm vi phân tích: 0,03–300 $\mu$ IU/mL [0,21–2.100 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50test	hộp	10
174	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), $\geq$ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ IU/mL insulin. S1,S2,S3,S4,S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1, 10, 50, 150 và 300 $\mu$ IU/mL (lần lượt là 7, 70, 350, 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, $\geq$ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2mL	hộp	4
175	Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 $\mu$ g/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	2x50test	hộp	50
176	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 $\mu$ g/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 $\mu$ g/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	hộp	4
177	Định lượng Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	2x50test	hộp	150
178	Chất chuẩn Total T3	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	6x4mL	hộp	6

179	Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x50test	hộp	20
180	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2mL	hộp	4
181	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN <sub>3</sub> và 0,125% ProClin 300.	2x50test	hộp	150
182	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	hộp	6
183	Hóa chất phát hiện HBc Ab	- Phương pháp xét nghiệm: Nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ protein A, được huyền phù trong TRIS với chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt chứa chất hoạt tính bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch xử lý mẫu xét nghiệm chứa chất hoạt tính bề mặt, kali thiocyanate, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1d: Chất liên hợp/photphataza kiềm kháng nguyên HBc tái tổ hợp (E. coli) trong PBS có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test	hộp	5
184	Hóa chất chuẩn HBc Ab	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	1x1mL+1x1mL	hộp	4



185	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBc Ab	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. QC 2: Huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	3x2mL+3x2mL	hộp	4
186	Hóa chất phát hiện HBc IgM	- Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý miễn dịch bất cặp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của cừu kháng IgM của người được huyền phủ hóa trong dung dịch nước muối sinh lý đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm rửa đặc biệt có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp giữa kháng nguyên HBc (E. coli) tái tổ hợp và phosphatase kiềm (của bò) trong PBS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	hộp	5
187	Hóa chất chất chuẩn HBc IgM	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: kháng thể kháng HBc IgM âm tính trong huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết tương và huyết thanh người đã loại bỏ tơ huyết, dương tính với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	2x1mL	hộp	4
188	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBc IgM	- Thành phần: QC 1: Huyết thanh người âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM kháng HBc, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. QC 2: Huyết tương đã loại bỏ tơ huyết và huyết thanh người, dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBc IgM, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	3x2.5mL+3x2.5mL	hộp	4
189	Hóa chất định lượng total PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	hộp	30
190	Hóa chất chuẩn Hybritech PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	hộp	4
191	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	1000cái	hộp	300
192	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	4x130mL	hộp	80
193	Dung dịch rửa dòng máy DxI	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	10L	hộp	800
194	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	1L	hộp	4
195	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1gallon	hộp	4

196	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	6x4mL	hộp	4
197	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	hộp	15
198	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	hộp	4
199	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	2x50test	hộp	25
200	Chất chuẩn CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x1.5mL	hộp	4
201	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	hộp	50
202	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x2.5mL	hộp	4

203	Định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0.1% ProClin 300, và < 0.1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0.1% ProClin 300, và <0.1% sodium azide.	2x50test	hộp	15
204	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm BNP	- Thành phần: QC1, QC2, QC3: Tái tổ hợp phức hợp BNP người vào khoảng 80, 400, và 2200 pg/ml (ng/L), tương ứng, trong đệm BSA hoạt động trên bề mặt chất nền, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL	hộp	4
205	Chất chuẩn BNP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2500, và 5000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, <0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin 300.	6x1.5mL	hộp	4
206	Phát hiện HBs Ag	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x50test	hộp	15
207	Chất chuẩn HBs Ag	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,25% ProClin 300 C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Chất nền BSA đệm, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,25% ProClin 300	1x2.7mL+1x2.7mL	hộp	4
208	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,25% ProClin 300	3x4mL+3x4mL	hộp	4
209	Xác nhận HBs Ag	- Phương pháp xét nghiệm: Trung hòa bằng lượng kháng thể đặc hiệu - Thành phần: R1a: Dynabead Các hạt thuận từ được phủ streptavidin và phức kháng thể đơn dòng đặc hiệu HBs Ag (chuột) đánh dấu Biotin trong đệm TRIS với BSA, <0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1b:Globulin gamma ở người đặc hiệu cho HBs Ag trong đệm TRIS với chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), <0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300 R1c: Bộ đệm TRIS với chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), <0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1d: Phosphatase kiềm (tái tổ hợp) gắn với kháng thể đơn dòng (chuột) HBs Ag trongdung dịch đệm phosphate với chất hoạt động bề mặt, BSA, <0,1% natri azide và 0.25% ProClin 300.	2x50test	hộp	2

210	Định lượng HBs Ab	- Phạm vi phân tích: 0–750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ “ay” và “ad”, từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphataza kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2x50test	hộp	8
211	Chất chuẩn HBs Ab	- Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xơ/huyết thanh người, có 0 mIU/mL kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết tương người đã khử xơ chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300	6x2.5mL	hộp	4
212	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ab	- Thành phần: QC1: Huyết tương người được khử xơ, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBs QC2: Huyết tương người đã khử xơ có các gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBs ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	3x3.5ml+3x3.5ml	hộp	4
213	Định tính HIV (Ag/Ab)	- Phương pháp xét nghiệm dựa trên nguyên tắc hai lớp kháng thể (Sandwich) Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ được phủ protein HIV-1 tái tổ hợp, polypeptide HIV-1/O, HIV-2 và kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên HIV-1 p24, HIV-2 p26, lơ lửng trong nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1b: Chất phụ gia cộng hợp chứa nước muối sinh lý đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1c: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các polypeptide HIV-1, HIV-1/O, HIV-2 và streptavidin cộng hợp với phosphatase kiềm. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); R1d: Các chất cộng hợp gồm nước muối sinh lý đệm TRIS chứa các peptide đặc hiệu HIV-1/O/HIV-2 liên kết biotin và chứa các kháng thể đơn dòng liên kết biotin kháng HIV-1 p24 và HIV-2 p26. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%)	2x100test	hộp	24
214	Chất chuẩn HIV Combo	- Thành phần: C0: Chất Hiệu Chuẩn Âm Tính gồm chất nền tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể kháng HIV-1/HIV-1/O/ HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); C1: Chất Hiệu Chuẩn Dương Tính gồm huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	2x1.7ml	hộp	4

215	Chất kiểm tra xét nghiệm HIV Combo	- Thành phần: QC1: QC âm tính chứa dung dịch pha loãng tổng hợp không chứa kháng nguyên HIV-1, HIV-2 và kháng thể anti-HIV-1/HIV-1/O/HIV-2. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC2: QC dương tính với anti-HIV-1 chứa huyết thanh người dương tính với kháng thể anti-HIV-1 (bất hoạt bằng nhiệt), âm tính với kháng nguyên HBs, kháng nguyên HIV, kháng thể anti-HIV-2 và anti-HCV trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%); QC3: QC dương tính với HIV-1 Ag chứa kháng nguyên HIV-1 tinh sạch (bất hoạt về mặt hóa học) trong dung dịch pha loãng tổng hợp. Chất bảo quản: natri azide (0,1%) và ProClin 300 (0,25%).	2x4.4mL+2x4.4mL+2x4.4mL	hộp	4
216	Định lượng total $\beta$ hCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng $\beta$ hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng $\beta$ hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x50test	hộp	30
217	Chất chuẩn Total $\beta$ hCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	6x4mL	hộp	4
218	Định tính HCV Ab	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym gián tiếp - Thành phần: R1a: Hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, với natri azit (<0,1%) R1b: Chất phụ gia mẫu: với natri azit (0,1%) R1c: Chất phụ gia cộng hợp: với chất hoạt động bề mặt, natri azit (0,1%) R1d: Chất cộng hợp: Chất cộng hợp alkaline phosphatase IgG kháng người ở dê trong dung dịch đệm TRIS, với chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300 (< 0,1%)	2x50test	hộp	15
219	Chất chuẩn HCV Ab	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1% C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1%	2x1mL	hộp	4
220	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	- Thành phần: QC1: QC âm tính: Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV QC2: QC dương tính : Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Dương tính (phản ứng) đối với kháng thể kháng HCV, không hoạt động.	2x2x3.5mL	hộp	4

221	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	2x50test	hộp	150
222	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	3x1.5mL+4x1 mL	hộp	6
223	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 $\mu$ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	2x100test	hộp	80
224	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x2.5mL	hộp	5
225	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6x3ml	hộp	4
226	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức thấp	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	6x3ml	hộp	4
227	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả $\beta$ -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) <sub>2</sub> - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.	1x5ml	lọ	4

228	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	lọ	4
229	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	lọ	4
230	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	lọ	4
231	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	lọ	8
232	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5mL	lọ	8
233	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1x5ml	lọ	8
234	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	1x5ml	lọ	5
235	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	1x5ml	lọ	5
236	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	1x5ml	lọ	5
237	Định lượng PCT	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	hộp	15

238	Chất chuẩn PCT	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	7x2ml	hộp	4
239	Hóa chất định lượng Thyroglobulin Antibody.	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	hộp	12
240	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	1x4mL+5x2.5 mL	hộp	4
241	Hóa chất định lượng TPO Antibody.	- Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	hộp	10
242	Chất chuẩn của hóa chất định lượng TPO Antibody.	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thỏ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x2mL	hộp	4
243	Hóa chất định lượng Rubella IgG	- Phạm vi tuyến tính: 10-500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym sử dụng kỹ thuật gián tiếp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) đã tinh sạch trong sucrose gradient được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể IgG đơn dòng kháng người ở chuột (dòng 125 A 15) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, protein ở chuột. < 0,1% natri azit.	2x50test	hộp	10
244	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Rubella IgG	- Thành phần: S0: Huyết thanh ngựa với 0 IU/mL IgG kháng rubella và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh ngựa và huyết tương người đã loại bỏ toàn huyết chứa xấp xỉ 10, 25, 50, 200, và 500 IU/mL IgG kháng rubella ở người và < 0,1% natri azit.	6x1mL	hộp	4



245	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella Ig G	- Thành phần: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa < 0,1% natri azit; không chứa nồng độ IgG kháng rubella có thể phát hiện như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa < 0,1% natri azit; chứa nồng độ IgG kháng rubella thấp (giá trị trung bình mục tiêu là 22 - 43 IU/mL như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG.	3x2.5ml+3x2.5ml	hộp	4
246	Hóa chất định lượng Rubella IgM	- Phạm vi báo cáo: 0–60 AU/mL - Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (ở cừu) kháng IgM của người được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò) < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp phức hợp kháng nguyên rubella đã bất hoạt – kháng thể đơn dòng (của chuột) kháng vi-rút Rubella/phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (của bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,3% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300 R1e: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300	2x50test	hộp	10
247	Chất chuẩn của hóa chất định lượng Rubella IgM	- Thành phần C0: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết âm tính (0 AU/mL) với IgM kháng vi-rút Rubella chứa < 0,1% natri azit. C1, C2, C3: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết dương tính chứa xấp xỉ 5, 15 và 60 AU/mL IgM kháng vi-rút rubella và < 0,1% natri azit.	4x1mL	hộp	4
248	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	- Thành phần QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết có < 0,1% natri azit; âm tính (không phản ứng) với IgM kháng Rubella. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ tơ huyết chứa < 0,1% natri azit; dương tính (phản ứng) với IgM kháng Rubella.	3x2.5ml+3x2.5ml	hộp	4
249	Dây bơm 56-007737-2 TUBE PUMP 1.29MM ID	Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su	1cái	Túi	4
250	Dây bơm 56-007737-1 TUBE PERI PUMP 2.79MM		1cái	Túi	4
251	Chất chuẩn C-Peptide	- Thành phần: S0 Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azua và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL C-peptit. S1,S2,S3,S4,S5 Xấp xỉ 0,05, 0,24, 1,2, 6 và 30 ng/mL (lần lượt tương ứng với 0,02, 0,08, 0,4, 2 và 10 nmol/L) C-peptit trong đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azua và 0,5% ProClin 300.	6x2ml	hộp	4

252	Định lượng C-Peptide	- Phạm vi phân tích: 0,01–30 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng Peptit C của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Protein (chuột) trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng Peptit C trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0.1% ProClin 300	2x50test	hộp	12
253	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.500 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: kháng thể chuột đơn dòng kháng IL-6 ở người, BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp giữa IL-6 kháng người ở dê và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0.17% ProClin 300.	2x50test	hộp	8
254	Chất chuẩn IL-6	- Thành phần: S0: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Chất nền BSA đệm, IL-6 tái tổ hợp ở người < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,15% ProClin 300	1x4mL+5x2.5 mL	hộp	4
255	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	- Thành phần: QC1: Chất nền PBS đệm có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,15% ProClin 300 QC2: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,15% ProClin 300 QC3: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , 0,15% ProClin 300	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL	hộp	4
256	Chất chuẩn iPTH	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	2x4mL+6x1 mL	Hộp	4
257	Định lượng iPTH	- Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1-371 pmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0.1% ProClin 300	2x50test	Hộp	8

258	Định lượng 25(OH) vitamin D (DxI) (toàn phần)	- Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước - Thành phần: R1a: các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phosphataza kiềm, ACES, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	2x50test	Hộp	8
259	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (DxI) (toàn phần)	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL (15, 43, 93, 218 và 525 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	6x1.4mL	Hộp	4
260	Định lượng Inhibin A	- Phạm vi phân tích: 1 –1.500 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng inhibin A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Chất cộng hợp giữa kháng thể kháng inhibin A đơn dòng ở chuột và phosphatase kiềm (bò),BSA, chất nền đệm photphat, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, BSA, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm photphat, chất oxy hóa R1e: Dung dịch đệm TRIS, chất tẩy rửa, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	Hộp	8
261	Chất chuẩn Inhibin A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL inhibin A S1,S2,S3,S4,S5: Inhibin A tái tổ hợp ở người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500, 1.000 và 1.500 pg/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300	7x2.5mL	Hộp	4
262	Chất kiểm tra xét nghiệm Inhibin A	- Thành phần: QC1: Inhibin A tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 150 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC2: Inhibin tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 400 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC3: Inhibin A tái tổ hợp ở người có nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL	Hộp	4
263	Định lượng PAPP-A	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	2x50test	Hộp	8
264	Chất chuẩn PAPP-A	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6x1mL	Hộp	4

265	Chất kiểm tra xét nghiệm PAPP-A	- Thành phần: QC1: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 300 ng/mL, chất nền BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC2: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 1.000 ng/mL, chất nền BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 QC3: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 3.000 ng/mL, chất nền BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL	Hộp	4
266	Định lượng Unconjugated Estriol	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thể ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	2x50test	Hộp	8
267	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	- Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,025% Cosmocil CQ.	1x4mL+6x2.5 mL	Hộp	4
268	Định lượng Active-B12	- Phạm vi phân tích: 3-160 pmol/L - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp ("sandwich"). - Thành phần R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột) kháng holotranscobalamin, dung dịch muối đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% natri azit và 0,01% ProClin 300 R1b: Cộng hợp photphataza kiềm - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng transcobalamin trong dung dịch muối đệm HEPES, chất hoạt động bề mặt, BSA, <0,1% natri azit và 0,01% ProClin 300.	2x50test	Hộp	8
269	Chất chuẩn Active-B12	- Thành phần S0: Dung dịch muối đệm photphat có albumin huyết thanh bò (BSA), <0,01% natri azit và 0,01% ProClin 300. Chứa 0 pmol/L HoloTC. S1,S2,S3,S4,S5: Chứa lần lượt xấp xỉ 6, 13, 26, 60 và 160 pmol/L HoloTC, trong dung dịch muối đệm photphat có BSA, <0,01% natri azit và 0,01% ProClin 300.	6x2ml	Hộp	4
270	Chất kiểm tra xét nghiệm Active-B12	- Thành phần: QC 1 : Xấp xỉ 15 pmol/L Vitamin B12 bão hòa trong huyết thanh người được pha loãng trong chất nền âm tính. <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 QC 2 : Xấp xỉ 48 pmol/L Vitamin B12 bão hòa trong huyết thanh người được pha loãng trong chất nền âm tính. <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1x3ml+1x3ml	Hộp	4

271	Định lượng Vitamin B12	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	2x50test	Hộp	8
272	Chất chuẩn Vitamin B12	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	6x4mL	Hộp	4
273	Định lượng EPO	- Phạm vi phân tích: 0,6–750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: kháng thể đơn dòng của chuột kháng EPO người tái tổ hợp, BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1b: Chất cộng hợp giữa kháng thể kháng EPO chuột tái tổ hợp ở gà và phosphatase kiềm (bò), BSA, 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của gà, bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300	2x50test	Hộp	8
274	Chất chuẩn EPO	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: EPO tái tổ hợp ở người, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,1% natri Omadine	1x10mL+5x2.5mL	Hộp	4
275	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	6
276	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	6
277	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 3	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	3x1ml	Hộp	6
V	<b>Hóa chất cho máy Miễn dịch CL 2000</b>				

278	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản.</li> <li>- Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	115
279	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> <li>- Rc: T3 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản</li> <li>- Rd: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS) trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	115
280	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.005-100 <math>\mu</math>IU /mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	115
281	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tg	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin(Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1-500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Tg trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Tg - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	10

282	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Tg	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.9-2500 IU/mL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng kháng biotin (cừ) trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp Tg-alkaline phosphatase trong đệm PB với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Tg gắn biotin trong đệm PB với chất bảo quản.</li> <li>- Rd: Hóa chất xử lý mẫu với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	9
283	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TPO	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TPO trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 bước</p> <p>*Dải báo cáo : 0.25-1000 IU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin và kết hợp với TPO được đánh dấu biotin trong đệm HEPES với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp protein A-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Đệm HEPES có chất bảo quản.</li> <li>- Rd: Hóa chất xử lý mẫu với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	5
284	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA125	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư I25 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1-5000 U / mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA125 - alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	15
285	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1.0-2000 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9 trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA 19-9-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	20

286	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (PSA toàn phần, t-PSA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.008-100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PSA trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	40
287	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do (PSA tự do, FPSA) trong huyết thanh người .</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.01-30 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng FPSA trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	4
288	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CEA trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chống CEA (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	50
289	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng AFP – alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	50



290	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin (FERR) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-1500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Ferritin trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Ferritin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản</li> <li>- Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	40
291	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA15-3	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1.0-500 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CA15-3 -alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	18
292	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA72-4	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 72-4 (CA72-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>* Dải báo cáo: 0.2-300 U/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng kháng CA72-4 (CC49) trong đệm TRIS có chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng CA72-4 (B72.3) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	40
293	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21 – 1 trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1-500 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CYFRA 21-1 trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng CYFRA 21-1 (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	30

294	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng neuron-specific enolase (NSE) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.05-370 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng NSE trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng NSE (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	12
295	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Pepsinogen I	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Pepsinogen I (PG I) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1-200 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PG I trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PG I (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
296	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Pepsinogen II	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Pepsinogen II (PG II) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5 - 100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PG II trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PG II (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
297	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HE4	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng human epididymal protein 4 (HE4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 15-1,500 pmol/L</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HE4 trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng HE4 (chuột) -alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	15
298	Thuốc thử xét nghiệm định lượng SCCA	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCCA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1-70 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng (chuột) kháng SCCA trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng SCCA -alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	15

299	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ProGRP	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng proGRP trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 3-5,000 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng (chuột) kháng ProGRP trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng ProGRP -alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	12
300	Thuốc thử xét nghiệm định lượng $\beta$ -HCG	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số <math>\beta</math> human chorionic gonadotropin (Total <math>\beta</math> HCG) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng <math>\beta</math> HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng <math>\beta</math>HCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	25
301	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Luteinizing Hormone	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Luteinizing hormone (LH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-250 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng LH trong đệm TRIS với chất bảo quản</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng LH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
302	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng follicle stimulating hormone (FSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-200 mIU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng FSH trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng FSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6

303	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng prolactin (PRL) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.47-200 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các Vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Prolactin trong bộ đệm HEPES có chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Prolactin - Alkaline phosphatase trong bộ đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
304	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estriol	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Estriol (E3) trong huyết thanh của người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo : 0.1-30 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột trong đệm TRIS cùng với chất bảo quản</li> <li>- Rb: Liên hợp Estriol-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Kháng thể đơn dòng (chuột) kháng estriol trong đệm TRIS có chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
305	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Progesterone	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone (PROG) trong huyết thanh của người .</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1- 40.0 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột trong đệm TRIS có chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp Progesterone- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Kháng thể đơn dòng kháng Progesterone (chuột) trong dung dịch đệm axetat với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
306	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Testosterone	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone (TESTO) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.1-16.0 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Testosterone trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp testosterone- alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Dung dịch xử lý mẫu có chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6

307	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol (E2) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo : 25-4800 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể dê kháng IgG thô trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp Estradiol-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Kháng thể đa dòng kháng estradiol (thỏ) trong đệm TRIS có chất bảo quản.</li> <li>- Rd: Dung dịch xử lý mẫu có chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
308	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.2-1000<math>\mu</math>IU/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng insulin trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột)- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
309	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-peptide	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0,01-40 ng / mL cho huyết thanh và huyết tương, 0,1 ~ 400ng / mL cho nước tiểu</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng C-Peptide trong đệm HEPES với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng C-Peptide (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	8
310	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DHEA-S	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Dehydroepiandrosterone sulfate (DHEA-S) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 2.0-1000 <math>\mu</math>g/dL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong đệm TRIS có chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp DHEA-S-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Kháng thể đa dòng kháng DHEA-S (thỏ) trong đệm TRIS có chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	8

311	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.4-60 µg/dL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: vi hạt từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong đệm TRIS cùng với chất bảo quản</li> <li>- Rb: Liên hợp Cortisol-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Kháng thể đa dòng (thỏ) kháng cortisol trong đệm TRIS có chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	20
312	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ACTH	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Adrenocorticotropic hormonon (ACTH) trong huyết tương EDTA người</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1-2000 pg/mL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng ACTH trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng ACTH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	10
313	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TnI	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	140
314	Thuốc thử xét nghiệm định lượng MYO	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng myoglobin (MYO) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1.0-3000 ng/mL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng MYO trong đệm MES có chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng MYO (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Dung dịch chuẩn bị mẫu với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	4

315	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) trong huyết tương EDTA người</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 10-5000 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng BNP trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng BNP (chuột) - alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	10
316	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Parathyroid hormone	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng PTH trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1.2-5000 pg/mL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đa dòng (dê) kháng PTH trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể kháng PTH (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	8
317	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcitonin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcitonin (CT) trong huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-2000 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng CT trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng CT- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	8
318	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-OH-Vitamin D	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH-Vitamin D Total trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 3.0-150 ng/mL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể kháng 25-OH vitamin D- alkaline phosphatase trong dung dịch đệm PBS với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: 25-OH vitamin D được gắn Biotin trong đệm TRIS với chất bảo quản. .</li> <li>- PT1: Hóa chất tiền xử lý mẫu 1 trong đệm TRIS với chất bảo quản</li> <li>- PT2: Hóa chất tiền xử lý mẫu 2, dung dịch sodium hydroxide.</li> </ul>	50 test/hộp	Hộp	8

319	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Vitamin B12	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin B12 trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 50-2000 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ VB12 trong đệm Tris với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp Porcine intrinsic factor với alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản.</li> <li>- PT1: Dithiothreitol trong dung dịch đệm sodium citrate với chất bảo quản.</li> <li>- PT2: K<sub>3</sub>Fe(CN)<sub>6</sub> trong dung dịch đệm sodium hydroxide</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	8
320	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc tế bào hồng cầu người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.8-20 ng/ml.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng biotin trong đệm PBS có chất bảo quản</li> <li>- Rb: Liên hợp axit folic- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Protein liên kết với folate được gắn biotin (FBP) trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- PT1: Hóa chất tiền xử lý mẫu 1, DTT trong dung dịch đệm citrate cùng với chất bảo quản</li> <li>- PT2: hóa chất tiền xử lý mẫu 2, dung dịch sodium hydroxide</li> </ul>	1*100 Test/hộp	Hộp	8
321	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate trong huyết thanh hoặc huyết tương hoặc tế bào hồng cầu người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 0.8-20 ng/ml.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng biotin trong đệm PBS có chất bảo quản</li> <li>- Rb: Liên hợp axit folic- alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>- Rc: Protein liên kết với folate được gắn biotin (FBP) trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- PT1: Hóa chất tiền xử lý mẫu 1, DTT trong dung dịch đệm citrate cùng với chất bảo quản</li> <li>- PT2: hóa chất tiền xử lý mẫu 2, dung dịch sodium hydroxide</li> </ul>	1*50 Test/hộp	Hộp	8



322	Hóa chất ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	Hóa chất xét nghiệm Red Blood Cell Folate Releasing được sử dụng trong tiên xử lý mẫu máu toàn phần để giải phóng folate trong hồng cầu (hồng cầu, RBC), để kiểm tra nồng độ folate trong hồng cầu bằng cách sử dụng bộ Hóa chất Folate (CLIA). *Nguyên lý đo: phá vỡ hồng cầu và chuyển đổi Folate liên kết với hồng cầu thành folate có thể đo được *Thành phần: mỗi lọ chứa khoảng 75 mg axit ascorbic để pha thành 50mL dung dịch axit ascorbic 0,15% . 1 mL cho mỗi xét nghiệm.	2*50 Test/hộp	Hộp	8
323	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg	*Hóa chất xét nghiệm định lượng hepatitis B surface antigen (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.05-250 IU/mL *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng streptavidin trong đệm citrate có chất bảo quản. -Rb: Kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBs gắn Alkaline Phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản. -Rc: Kháng thể đơn dòng (IgG và IgA chuột) Anti-HBs gắn biotin trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	10
324	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HBs	*Hóa chất xét nghiệm định lượng antibody to hepatitis B surface antigen (Anti-HBs) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 2.0~1000.0 mIU/mL *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản. -Rb: Kháng nguyên bề mặt viêm gan B gắn Alkaline phosphatase trong chất pha loãng có chứa chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	8
325	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBeAg	*Hóa chất xét nghiệm định tính hepatitis B e antigen (HBeAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Thành phần: -Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ Kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBe trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản. -Rb: Kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBe gắn Alkaline Phosphatase trong chất pha loãng có chứa chất bảo quản. -Rc: Đệm Citrate chứa chất bảo quản.	2*50 Test/hộp	Hộp	15

326	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg	<p>*Hóa chất xét nghiệm định tính antibody to hepatitis B virus e antigen (Anti-HBe) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm liên kết cạnh tranh</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBe trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản.</p> <p>-Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBe - Alkaline Phosphatase trong chất pha loãng có chứa chất bảo quản.</p> <p>-Rc: HBeAg tái tổ hợp (rHBeAg) trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản.</p> <p>-Rd: Dung dịch xử lý mẫu với chất bảo quản.</p>	2*50 Test/hộp	Hộp	12
327	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBcAg	<p>*Hóa chất xét nghiệm định tính antibody to hepatitis B core antigen (Anti-HBc) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm liên kết cạnh tranh</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBc trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản.</p> <p>-Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (IgG chuột) kháng HBc -Alkaline Phosphatase trong chất pha loãng có chứa chất bảo quản.</p> <p>-Rc: HBcAg tái tổ hợp (rHBcAg) trong đệm TRIS có chứa chất bảo quản.</p> <p>-Rd: Dung dịch xử lý mẫu với chất bảo quản.</p>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
328	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	<p>*Hóa chất xét nghiệm định tính antibody to hepatitis C virus (Anti-HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 bước</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng nguyên HCV tái tổ hợp trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>-Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu Alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES có chất bảo quản.</p> <p>-Rc: dung dịch pha loãng mẫu trong đệm HEPES với chất bảo quản.</p> <p>-Rd: Đệm MES với chất bảo quản.</p>	2*50 Test/hộp	Hộp	12
329	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	<p>*Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể đối với Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 bước</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng nguyên TP tái tổ hợp trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>-Rb: Liên hợp IgG kháng người được đánh dấu Alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>-Rc: Đệm citrate có chất bảo quản.</p> <p>-Rd: Đệm MES với chất bảo quản.</p>	2*50 Test/hộp	Hộp	6

330	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2	<p>*Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24, kháng thể HIV-1 và /hoặc HIV-2 trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng nguyên đặc hiệu HIV-1/2 và kháng thể đơn dòng kháng HIV p24 (IgG chuột) trong dung dịch đệm HEPES có chất bảo quản.</p> <p>-Rb: Kháng nguyên đặc hiệu HIV-1/2 gắn ALP và kháng thể đơn dòng HIV p24 (IgG chuột ) gắn ALP trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>-Rc: Mẫu pha loãng trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p><del>-Rd: Chất ngưng nhân ứng trong đệm TRIS với chất bảo quản</del></p>	2*50 Test/hộp	Hộp	4
331	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Laminin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng laminin (LN) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 5-800 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng LN trong đệm TRIS cùng chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng LN (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</p> <p>-C0,C1,C2: Chất hiệu chuẩn- Laminin người trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 nồng độ khác nhau</p>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
332	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Axit hyaluronic	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng axit hyaluronic (HA) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 5-2000 ng / mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng HABP trong dung dịch đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp HA-alkaline phosphatase trong dung dịch đệm PBS với chất bảo quản.</p> <p>-Rc: HABP trong bộ đệm PBS với chất bảo quản.</p> <p>-C0,C1,C2: Chất hiệu chuẩn- Kháng nguyên HA trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 nồng độ khác nhau.</p>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
333	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procollagen III N-terminal Peptide	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng N-terminal Peptide of Procollagen Type III (PIIINP) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 1,5-100 ng / mL</p> <p>*Thành phần:</p> <p>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng PIIINP trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng PIIINP (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản.</p> <p>-C0,C1,C2: Chất hiệu chuẩn- kháng nguyên PIIINP tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở ba mức nồng độ</p>	2*50 Test/hộp	Hộp	6

334	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Collagen type IV	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Collagen loại IV (C IV) trong huyết thanh người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 5-1000 ng / mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng C IV trong đệm TRIS có chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng C IV (chuột) - alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>-C0,C1,C2: Chất hiệu chuẩn - Collagen type IV trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở ba mức nồng độ.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
335	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.02-100 ng/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT trong đệm TRIS có chất bảo quản</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	12
336	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aldosterone	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng ALD trong huyết thanh người hoặc huyết tương EDTA.</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh</p> <p>*Dải báo cáo: 14.5-2000 pg/mL</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch đệm TRIS cùng chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp ALD-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.</li> <li>-Rc: Kháng thể đa dòng kháng ALD (thỏ) trong đệm TRIS cùng chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
337	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Renin	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Renin ở huyết tương người chống đông EDTA .</p> <p>*Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm</p> <p>*Dải báo cáo: 0.5-500 pg/mL.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Renin trong đệm TRIS với chất bảo quản.</li> <li>- Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Renin (chuột) -alkaline phosphatase trong đệm PBS với chất bảo quản.</li> </ul>	2*50 Test/hộp	Hộp	6
338	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4)</p> <p>*Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ</p> <p>* Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ</p>	3*2ml	Hộp	6

339	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
340	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
341	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tg	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
342	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-Tg	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Anti-Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
343	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng anti-TPO	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase (Anti-TPO) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Anti-TPO trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
344	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA125	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 125 (CA125) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA125 ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
345	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA19-9 ở 2 mức nồng độ .	3*2ml	Hộp	4
346	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total prostate specific antigen (t-PSA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: PSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
347	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total free prostate specific antigen (FPSA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: FPSA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4

348	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CEA ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
349	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: AFP ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
350	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: Ferritin ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
351	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA15-3	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 15-3 (CA15-3) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: CA15-3 ở 2 mức nồng độ .	3*2ml	Hộp	4
352	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA72-4	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 72-4 (CA72-4) *Quy cách C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: CA 72-4 trong đệm Albumin huyết thanh người (HSA) ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
353	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng human cytokeratin 19 fragments (CYFRA 21-1) *Quy cách C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: CYFRA 21-1 trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
354	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng neuron-specific enolase (NSE) *Quy cách C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: NSE ở 3 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
355	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Pepsinogen I	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pepsinogen I (PG I) *Quy cách: C0:1×1.2 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ * Thành phần: Pepsinogen I (PG I) trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ .	C0:1×1.2 mL; C1:1×1.0 mL; C2:1×1.0 mL	Hộp	4
356	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Pepsinogen II	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pepsinogen II (PG II) *Quy cách: C0:1×1.2 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ * Thành phần: Pepsinogen II (PG II) trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ.	C0:1×1.2 mL; C1:1×1.0 mL; C2:1×1.0 mL	Hộp	4

357	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HE4	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Human Epididymal protein 4 (HE4) *Quy cách: C0:1×1.2 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ * Thành phần: HE4 trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	C0:1×1.2ml C1:1×1.0ml C2: 1×1.0ml	Hộp	4
358	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng SCCA	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Squamous cell carcinoma antigen (SCCA) *Quy cách: C0:1×1.2 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ * Thành phần: SCCA trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	C0:1×1.2ml C1:1×1.0ml C2: 1×1.0ml	Hộp	4
359	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ProGRP	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng ProGRP. *Quy cách: C0:1×1.2 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ * Thành phần: ProGRP trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	C0:1×1.2ml C1:1×1.0ml C2: 1×1.0ml	Hộp	4
360	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β-HCG	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
361	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Luteinizing Hormone	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Luteinizing Hormone (LH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: LH ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
362	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng follicle stimulating hormone (FSH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: FSH ở 2 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
363	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prolactin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Prolactin (PRL) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: PRL ở 2 mức nồng độ.	3*2ml	Hộp	4
364	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estriol	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estriol (E3) *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: E3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
365	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Progesterone *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Progesterone tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
366	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Testosterone *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Testosterone tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
367	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol *Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Estradiol tổng hợp ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4

368	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Insulin trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
369	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptide	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-peptide *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: C-peptide trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
370	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng DHEA-S	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Dehydroepiandrosterone sulfate (DHEA-S) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: DHEA-S trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
371	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Cortisol ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
372	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Adrenocorticotrophic hormone (ACTH) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: ACTH ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
373	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
374	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng MYO	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Myoglobin *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Myoglobin ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
375	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: BNP I ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
376	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Parathyroid hormone	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PTH *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: PTH trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
377	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Calcitonin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calcitonin *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: Calcitonin trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4
378	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-OH-Vitamin D	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Vitamin D toàn phần ( 25-OH-Vitamin D Total) *Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ * Thành phần: 25-OH-Vitamin D3 trong đệm huyết thanh ngựa ở 3 mức nồng độ	3*2ml	Hộp	4



379	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Vitamin B12</p> <p>*Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ</p> <p>* Thành phần: Cyanocobalamine trong đệm albumin huyết thanh người (HSA) ở 3 mức nồng độ</p>	3*2ml	Hộp	4
380	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Folate	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Folate</p> <p>*Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ</p> <p>* Thành phần: Dihydrofolic acid trong đệm albumin huyết thanh người (HSA) ở 3 mức nồng độ</p>	3*2ml	Hộp	4
381	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng hepatitis B surface antigen (HBsAg)</p> <p>*Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-C0: Đệm bovine serum albumin (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>-C1/C2: HBsAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở hai mức , với sodium azide là chất bảo quản.</p> <p>- Thẻ hiệu chuẩn: 1</p>	3*2ml	Hộp	4
382	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định lượng kháng thể hepatitis B surface antigen (Anti-HBs)</p> <p>*Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-C0: Huyết tương người âm tính Anti-HBs với sodium azide như chất bảo quản</p> <p>-C1/C2: Anti-HBs trong huyết tương người với sodium azide làm chất bảo quản ở hai mức nồng độ</p> <p>- Thẻ hiệu chuẩn: 1</p>	3*2ml	Hộp	4
383	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBeAg	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính hepatitis B e antigen (HBeAg)</p> <p>*Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-C0: Đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>-C1: HBeAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>- Thẻ hiệu chuẩn: 1</p>	2*2ml	Hộp	4
384	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể kháng hepatitis B e antigen (Anti-HBe)</p> <p>*Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-C0: Huyết tương người âm tính Anti-HBe với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>-C1:Huyết tương người dương tính Anti-HBe với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>- Thẻ hiệu chuẩn: 1</p>	2*2ml	Hộp	4

385	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBcAg	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể kháng hepatitis B core antigen (Anti-HBc).</p> <p>*Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-C0: Huyết tương người âm tính Anti-HBc với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>-C1:Huyết tương người dương tính Anti-HBc với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>- Thẻ hiệu chuẩn : 1</p>	2*2ml	Hộp	4
386	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng viêm gan C	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể kháng hepatitis C virus (Anti-HCV)</p> <p>*Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-C0, C1: Anti-HCV trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 2 mức nồng độ</p>	2*2ml	Hộp	4
387	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema Pallidum	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema Pallidum (Anti-TP)</p> <p>*Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-C0, C1: Anti-TP trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) ở 2 mức nồng độ</p>	2*2ml	Hộp	4
388	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV 1, HIV 2 trong huyết thanh và huyết tương.</p> <p>*Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ</p> <p>*Thành phần:</p> <p>-C0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>-C1: Anti-HIV-1 (thỏ) trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản</p> <p>- Thẻ hiệu chuẩn: 1</p>	2*2ml	Hộp	4
389	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT)</p> <p>*Quy cách: C0:1×1.2 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ</p> <p>* Thành phần: PCT trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ</p>	C0:1×1.2 mL; C1:1×1.0 mL; C2:1×1.0 mL	Hộp	4
390	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Aldosterone	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Aldosterone (ALD)</p> <p>*Quy cách: C0:1×1.0 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ</p> <p>* Thành phần: ALD trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ</p>	C0:1×1.0 ml, C1:1×1.0ml, C2:1×1.0ml	Hộp	4
391	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Renin	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Renin</p> <p>*Quy cách: C0:1×1.2 mL/lọ; C1:1×1.0 mL/lọ ; C2:1×1.0 mL/lọ</p> <p>* Thành phần: Renin ở 3 mức nồng độ</p>	C0:1×1.2ml, C1:1×1.0ml, C2:1×1.0ml	Hộp	4
392	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg</p> <p>*Quy cách : 6×5 mL/hộp</p> <p>*Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.</p>	6*5ml	Hộp	6

393	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg * Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	3*5ml	Hộp	6
394	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	6*5ml	Hộp	6
395	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	3*5ml	Hộp	6
396	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	6*5ml	Hộp	6
397	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	3*5ml	Hộp	6
398	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	6*5ml	Hộp	4
399	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 *Quy cách : 3×5 mL/hộp *Thành phần: các chất CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1	3*5ml	Hộp	6
400	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total $\beta$ HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total $\beta$ HCG	6*5ml	Hộp	4
401	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total $\beta$ HCG *Quy cách : 6×5 mL/hộp *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total $\beta$ HCG	6*5ml	Hộp	4
402	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-Tg, Anti-TPO	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Anti-Tg, Anti-TPO *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Anti-Tg, Anti-TPO	3*2ml	Hộp	4

403	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-Tg, Anti-TPO	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Anti-Tg, Anti-TPO *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Anti-Tg, Anti-TPO	3*2ml	Hộp	4
404	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	3*2ml	Hộp	6
405	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	3*2ml	Hộp	6
406	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-peptide	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide	3*2ml	Hộp	4
407	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-peptide	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: các chất Cortisol, DHEA-S, Insulin, C-Peptide	3*2ml	Hộp	4
408	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng ACTH	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm ACTH *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: ACTH	3*2ml	Hộp	4
409	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng ACTH	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm ACTH *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: ACTH	3*2ml	Hộp	4
410	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin	3*2ml	Hộp	4
411	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: PTH , CT, 25-OH-Vitamin D3, VB12, Folate, Ferritin	3*2ml	Hộp	4
412	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng NSE	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Neuron-specific enolase (NSE) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: NSE	3*2ml	Hộp	4
413	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng NSE	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Neuron-specific enolase (NSE) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: NSE	3*2ml	Hộp	4
414	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng HBsAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm HBsAg *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: HbsAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	6

415	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định lượng HBsAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm HBsAg *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: Huyết tương người âm tính với HBsAg với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	6
416	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-HBs *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: Huyết tương người dương tính với Anti-HBs với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	4
417	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HBsAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-HBs *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: huyết tương người âm tính với Anti-HBs với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	4
418	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính HBeAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm HBeAg *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: HBeAg tái tổ hợp trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	4
419	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính HBeAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm HBeAg *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: huyết tương người âm tính với HBeAg với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	4
420	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-HBe *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: Huyết tương người dương tính với Anti-HBe với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	4
421	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBeAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-HBe *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: huyết tương người âm tính với Anti-HBe với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	4
422	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBcAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-HBc *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: Huyết tương người dương tính với Anti-HBc với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	4
423	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBcAg	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-HBc *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: huyết tương người âm tính với Anti-HBc với sodium azide làm chất bảo quản.	3*2ml	Hộp	4
424	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-HCV	3*2ml	Hộp	4
425	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-HCV	3*2ml	Hộp	4
426	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm Anti-TP	3*2ml	Hộp	4

427	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính kháng thể kháng <i>Treponema pallidum</i>	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm Anti-TP	3*2ml	Hộp	4
428	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2	*Hóa chất kiểm chuẩn mức dương tính cho xét nghiệm HIV	6*2ml	Hộp	4
429	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng HIV-1 và/hoặc HIV-2	*Hóa chất kiểm chuẩn mức âm tính cho xét nghiệm HIV	3*2ml	Hộp	4
430	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng rT3	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho xét nghiệm định lượng reverse triiodothyronine (rT3) *Quy cách : 3×1 mL/hộp *Thành phần: chứa rT3	3*1ml	Hộp	4
431	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng rT3	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho xét nghiệm định lượng reverse triiodothyronine (rT3) *Quy cách : 3×1 mL/hộp *Thành phần: chứa rT3	3*1ml	Hộp	4
432	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Pepsinogen I, Pepsinogen II	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng các chất liên quan đến chức năng tiêu hóa (Pepsinogen I và Pepsinogen II) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: chứa Pepsinogen I và Pepsinogen II	3*2ml	Hộp	4
433	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Pepsinogen I, Pepsinogen II	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng các chất liên quan đến chức năng tiêu hóa (Pepsinogen I và Pepsinogen II) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: chứa Pepsinogen I và Pepsinogen II	3*2ml	Hộp	4
434	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Laminin, Axit hyaluronic, Procollagen III N-terminal Peptide, Collagen type IV	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng các chất liên quan đến chức năng gan (Laminin, Hyaluronic acid, N-terminal Peptide của Procollagen Type III và Collagen Type IV) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: chứa Laminin, Hyaluronic acid, N-terminal Peptide của Procollagen Type III và Collagen Type IV	3*2ml	Hộp	4
435	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Laminin, Axit hyaluronic, Procollagen III N-terminal Peptide, Collagen type IV	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng các chất liên quan đến chức năng gan (Laminin, Hyaluronic acid, N-terminal Peptide của Procollagen Type III và Collagen Type IV) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: chứa Laminin, Hyaluronic acid, N-terminal Peptide của Procollagen Type III và Collagen Type IV	3*2ml	Hộp	4
436	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: procalcitonin	3*2ml	Hộp	4

437	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Procalcitonin	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: procalcitonin	3*2ml	Hộp	4
438	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HE4, CA50, CA242, SCCA	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng các marker ung thư Human Epididymal Protein 4 (HE4), Carbohydrate Antigen 50 (CA50), Carbohydrate Antigen 242 (CA242) và Squamous Cell Carcinoma Antigen (SCCA) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: chứa Human Epididymal Protein 4 (HE4), Carbohydrate Antigen 50 (CA50), Carbohydrate Antigen 242 (CA242) và Squamous Cell Carcinoma Antigen (SCCA)	3*2ml	Hộp	4
439	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HE4, CA50, CA242, SCCA	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng các marker ung thư Human Epididymal Protein 4 (HE4), Carbohydrate Antigen 50 (CA50), Carbohydrate Antigen 242 (CA242) và Squamous Cell Carcinoma Antigen (SCCA) *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: chứa Human Epididymal Protein 4 (HE4), Carbohydrate Antigen 50 (CA50), Carbohydrate Antigen 242 (CA242) và Squamous Cell Carcinoma Antigen (SCCA)	3*2ml	Hộp	4
440	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng ProGRP	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng ProGRP *Quy cách : 3×1 mL/hộp *Thành phần: chứa ProGRP trong đệm albumin huyết thanh bò	3*1ml	Hộp	4
441	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng ProGRP	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng ProGRP *Quy cách : 3×1 mL/hộp *Thành phần: chứa ProGRP trong đệm albumin huyết thanh bò	3*1ml	Hộp	4
442	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Renin, Aldosterone, Angiotensin I, Angiotensin II	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm định lượng Renin, aldosterone, Angiotensin I, Angiotensin II *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: chứa Renin, aldosterone, Angiotensin I, Angiotensin II	3*2ml	Hộp	4
443	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Renin, Aldosterone, Angiotensin I, Angiotensin II	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm định lượng Renin, aldosterone, Angiotensin I, Angiotensin II *Quy cách : 3×2 mL/hộp *Thành phần: chứa Renin, aldosterone, Angiotensin I, Angiotensin II	3*2ml	Hộp	4
444	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	(21*2*88)/thùng	Thùng	100
445	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-2000i	(126 *24 chiếc)/hộp	Hộp	100

446	Hóa chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	*Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	115 ml * 4	Hộp	50
447	Hóa chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	*Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	75 ml * 4	Hộp	20
448	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	10 L/thùng	Thùng	540
449	Hộp đựng cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hộp đựng cuvette đã sử dụng. *Quy cách: 10 cái/hộp	10 cái/hộp	Hộp	4
450	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm * Quy cách: 1 lít/chai *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	1 L/chai	Chai	15
451	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0.2% - Sodium hypochlorous : ≤12% - Sodium hydroxide: <5%	50 ml/lọ	Lọ	2
452	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất được sử dụng để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	2*30 mL/hộp	Hộp	2
453	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hóa chất được sử dụng để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang *Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	6*8 mL	Hộp	4
454	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*System Wash Solution dùng trên máy dòng CL để thông ống phân phối Substrate *Qui cách: 4×20 mL * Thành phần: Các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt không ion/ ion âm và các alkanolamines	4*20ml/hộp	Hộp	2
VI	<b>Hóa chất cho máy nuôi cấy và định danh vi khuẩn</b>				



455	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	<p>Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh</li> <li>- Chứa <math>\geq 30</math>ml môi trường và <math>\geq 1.6</math>g hạt polyme hấp phụ</li> <li>- Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones,</li> <li>- Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT,</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...</li> </ul>	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	24
456	Chai cấy máu trẻ em	<p>Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chai cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng</li> <li>- Chứa <math>\geq 30</math>ml môi trường và <math>\geq 1.6</math>g hạt polyme hấp phụ</li> <li>- Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones</li> <li>- Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...</li> </ul>	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	7
457	Chai cấy máu kỵ khí người lớn	<p>Chai môi trường phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu tạo bằng polycarbonate nắp màu cam</li> <li>- Chứa <math>\geq 40</math>ml môi trường và <math>\geq 1.6</math>g hạt polyme hấp phụ</li> <li>- Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: imipenem, meropenem, oxacillin, glycylicyclines, macrolides, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, ketolides, và glycopeptides</li> <li>- Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...</li> </ul>	(40 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	2
458	Bact/Alert Reflectance Standards	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu BacT/ALERT	Hộp 01 bộ	Hộp	2
459	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	<p>Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men</p> <p>Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO</p>	Hộp 20 thẻ	Hộp	100
460	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	<p>Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương</p> <p>Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO</p>	Hộp 20 thẻ	Hộp	50
461	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	<p>Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc</p> <p>Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO</p>	Hộp 20 thẻ	Hộp	1
462	Thẻ định danh cho Nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	Hộp 20 thẻ	Hộp	3

463	Thẻ kháng sinh đồ liên cầu	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	1
464	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	3
465	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	50
466	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium Thẻ gồm 36 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	6
467	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 20 thẻ	Hộp	100
468	Đầu cân 100 - 1000 µL	Đầu cân 100 - 1000 µL	Hộp 96 cái	Hộp	10
469	Đầu cân 0,5 - 250µL	Đầu cân 0,5 - 250µL	Hộp 96 cái	Hộp	20
470	UNSENSITIZED TUBES 12 x 75 mm	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Hộp 2000 ống	Hộp	2
471	0,45% Sodium Chloride (Saline 0,45%)	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic).	Hộp 20 chai x 500 ml	Chai	2
<b>VII</b>	<b>Hóa chất vật tư cho máy Sinh học phân tử</b>				
472	Bộ kit chẩn đoán ADENOVIRUS	*ADENOVIRUS ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của adenovirus (ADV) người, kiểu gen A, B, C, D, E, F và G (bao gồm 57 chủng), trong mẫu DNA tách chiết từ mẫu máu toàn phần, huyết tương thu nhận trong EDTA, dịch rửa mũi và que phết mũi. Sản phẩm được sử dụng cho chẩn đoán và theo dõi sự lây truyền Adenovirus theo dữ liệu lâm sàng trên bệnh nhân và từ các kết quả kiểm tra trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác *Thành phần: ADV Q-PCR Mix *LoD: mẫu máu toàn phần: 117 IU/mL; huyết tương: 89 IU/mL *Độ nhạy: 100% *Độ đặc hiệu: mẫu máu toàn phần: 100%; huyết tương: 97.4% *Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)		Hộp	4

473	Kiểm chuẩn ADENOVIRUS dương tính	<p>*ADENOVIRUS ELITE Positive Control là mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng định tính khuếch đại nucleic acids để phát hiện DNA của adenovirus người, kiểu gen A, B, C, D, E, F và G, sử dụng với ADENOVIRUS ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chuẩn dương ADV (ADV - Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng gen mã hóa cho Hexon protein của ADV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2
474	Chất chuẩn ADENOVIRUS	<p>*ADENOVIRUS ELITE Standard được sử dụng như mẫu kiểm chứng dương và bộ hiệu chuẩn số lượng DNA trong phản ứng định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Adenovirus (ADV) người, kiểu gen A, B, C, D, E, F và G với ADENOVIRUS ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ ADV Q - PCR Standard. Plasmid chứa vùng gen mã hóa cho Hexon protein của ADV.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>ADV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL  ADV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL  ADV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL  ADV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	ADV Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 200 µL ADV Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 200 µL ADV Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 200 µL ADV Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 200 µL	Hộp	2

475	Bộ kit chẩn đoán ASPERGILLUS spp.	<p>*ASPERGILLUS spp. ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng định tính và định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Aspergillus genus (Aspergillus spp.) trong DNA tách chiết từ dịch rửa phế quản, phế nang (BAL), dịch hút phế quản (BA) và huyết tương trong EDTA. Sản phẩm được sử dụng để chẩn đoán và theo dõi sự lây nhiễm của Aspergillus spp. theo dữ liệu lâm sàng trên bệnh nhân và từ các kết quả kiểm tra trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: ASP. Q - PCR Mix</p> <p>*Ngưỡng: dịch rửa phế quản, phế nang (BAL), dịch hút phế quản (BA): 120 copies/mL; huyết tương: 50 copies/mL</p> <p>*Độ nhạy: 100%</p> <p>*Độ đặc hiệu: 98%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
476	Kiểm chuẩn ASPERGILLUS spp. dương tính	<p>*ASPERGILLUS spp. ELITE Positive Control là mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng định tính khuếch đại nucleic acids để phát hiện DNA của Aspergillus spp. sử dụng với ASPERGILLUS spp. ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chuẩn dương ASP. (ASP.-Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng gen mã hóa rDNA 18S của Aspergillus spp.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2

477	Chất chuẩn ASPERGILLUS spp.	<p>*ASPERGILLUS spp. ELITE Standard được sử dụng như mẫu kiểm chứng dương và bộ hiệu chuẩn số lượng DNA trong phản ứng định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Aspergillus spp. với ASPERGILLUS spp. ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ ASP. Q - PCR Standard. Plasmid chứa vùng gen mã hóa rDNA 18S của Aspergillus spp.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>ASP Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL  ASP Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL  ASP Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL  ASP Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	ASP Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 200 µL ASP Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 200 µL ASP Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 200 µL ASP Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 200 µL	Hộp	2
478	Bộ kit chẩn đoán Polyomavirus BK (BKV)	<p>*BKV ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng định tính và định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Polyomavirus BK (BKV) người trong DNA tách chiết từ huyết tương thu nhận trong EDTA, nước tiểu không có chất bảo quản và dịch não tủy. Sản phẩm được sử dụng để chẩn đoán và theo dõi sự lây nhiễm của BKV theo dữ liệu y tế trên bệnh nhân và từ các kết quả kiểm tra trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius của ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: BKV Q - PCR Mix</p> <p>*LoD: mẫu huyết tương: 215 IU/mL; mẫu nước tiểu: 142 IU/mL</p> <p>*Độ nhạy: 100%</p> <p>*Độ đặc hiệu: 97%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
479	Kiểm chuẩn Polyomavirus BK (BKV) dương tính	<p>*BKV ELITE Positive Control là mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng định tính khuếch đại nucleic acids để phát hiện DNA của Polyomavirus BK (BKV) người, sử dụng với BKV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chuẩn dương BKV (BKV-Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng gen mã hóa cho Large T antigen của BKV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2

480	Chất chuẩn Polyomavirus BK (BKV)	<p>*BKV ELITE Standard được sử dụng như mẫu kiểm chứng dương và bộ mồi chuẩn số lượng DNA đã biết nồng độ trong phản ứng định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Polyomavirus BK (BKV) người với BKV ELITEMGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ BKV Q - PCR Standard. Plasmid chứa vùng gen mã hóa cho Large T antigen của BKV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>BKV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL          BKV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL          BKV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL          BKV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	BKV Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 200 µL BKV Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 200 µL BKV Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 200 µL BKV Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 200 µL	Hộp	2
481	Bộ kit chẩn đoán Cytomegalovirus (CMV)	<p>*CMV ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng định tính và định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Cytomegalovirus (CMV) người trong DNA tách chiết từ máu toàn phần, huyết tương thu nhận trong EDTA, dịch não tủy, nước tiểu, phết niêm mạc miệng, nước ối và dịch rửa phế quản phế nang (BAL)/ dịch hút phế quản (BA). Sản phẩm được sử dụng để chẩn đoán và theo dõi sự lây nhiễm của CMV theo dữ liệu y tế trên bệnh nhân và từ các kết quả kiểm tra trong phòng thí nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: CMV Q - PCR Mix</p> <p>*LoD: mẫu máu toàn phần trong EDTA: 109 IU/mL; mẫu huyết tương trong EDTA: 88 IU/mL</p> <p>*Độ nhạy: 100%</p> <p>*Độ đặc hiệu: mẫu máu toàn phần: 93.2%; mẫu huyết tương: 98.3%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4

482	Kiểm chuẩn Cytomegalovirus (CMV) dương tính	<p>*CMV ELITE Positive Control là mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng định tính khuếch đại nucleic acids để phát hiện DNA của Cytomegalovirus (CMV) người, sử dụng với CMV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITEchGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chuẩn dương CMV (CMV-Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng khuếch đại exon 4 của gen MIEA của CMV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2
483	Chất chuẩn Cytomegalovirus (CMV)	<p>*CMV ELITE Standard được sử dụng như mẫu kiểm chứng dương và bộ hiệu chuẩn số lượng DNA đã biết giá trị trong phản ứng định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Cytomegalovirus (CMV) người với CMV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITEchGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ CMV Q - PCR Standard. Plasmid chứa vùng khuếch đại của exon 4 gen MIEA của CMV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>CMV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 1 ống x 200 µL  CMV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 1 ống x 200 µL  CMV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 1 ống x 200 µL  CMV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 1 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 4 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 8 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	CMV Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 1 ống x 200 µL CMV Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 1 ống x 200 µL CMV Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 1 ống x 200 µL CMV Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 1 ống x 200 µL	Hộp	2

484	Bộ kit chẩn đoán virus Epstein Barr (EBV)	<p>*EBV ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng định tính và định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Epstein-Barr herpesvirus (EBV) người trong DNA tách chiết từ máu toàn phần trong EDTA, huyết tương thu nhận trong EDTA và dịch não tủy. Sản phẩm được sử dụng để chẩn đoán và theo dõi sự lây nhiễm của EBV cùng với dữ liệu lâm sàng trên bệnh nhân và từ các kết quả kiểm tra trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: EBV Q - PCR Mix</p> <p>*LoD: mẫu máu toàn phần trong EDTA: 104 IU/mL; mẫu huyết tương trong EDTA: 124 IU/mL</p> <p>*Độ nhạy: 99%</p> <p>*Độ đặc hiệu: 96%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
485	Kiểm chuẩn virus Epstein Barr (EBV) dương tính	<p>*EBV ELITE Positive Control là mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng khuếch đại nucleic acids để phát hiện DNA của virus Epstein-Barr (EBV) ở người, sử dụng với EBV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chuẩn dương EBV (EBV-Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng gen mã hóa cho EBNA-1 của EBV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2
486	Chất chuẩn virus Epstein Barr (EBV)	<p>*EBV ELITE Standard được sử dụng làm chứng dương và chất hiệu chuẩn đa biết nồng độ DNA trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng DNA của virus herpes ở người Epstein-Barr (EBV). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius của ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ EBV Q - PCR Standard. Plasmid chứa vùng gen mã hóa cho EBNA-1 của EBV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>EBV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>EBV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>EBV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>EBV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	<p>EBV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>EBV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>EBV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>EBV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p>	Hộp	2



487	Bộ kit chẩn đoán ENTEROVIRUS	<p>*ENTEROVIRUS ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng định lượng phiên mã ngược và khuếch đại axit nucleic để phát hiện và định lượng RNA của Enteroviruses người trong RNA tách chiết từ huyết tương thu nhận trong EDTA và dịch não tủy. Sản phẩm được sử dụng để chẩn đoán và theo dõi sự lây nhiễm của Enterovirus cùng với dữ liệu lâm sàng trên bệnh nhân và từ các kết quả kiểm tra trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: EV PreMix, PCR MasterMix, RT EnzymeMix</p> <p>*Độ nhạy: 100%</p> <p>*Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách:</p> <p>EV PreMix - 2 ống x 270 µL  PCR MasterMix - 2 ống x 820 µL  RT EnzymeMix - 2 ống x 20 µL  Tương đương 92 test (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
488	Kiểm chuẩn ENTEROVIRUS dương tính	<p>*ENTEROVIRUS ELITE Positive Control là mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng định tính khuếch đại nucleic acids để phát hiện RNA của Enterovirus người, sử dụng với ENTEROVIRUS ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chuẩn dương EV (EV - Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng 5'-UTR cDNA của Enterovirus.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 1 ống x 160 µL - tương đương 4 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 12 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	1 ống x 160 µL	Hộp	2
489	Chất chuẩn ENTEROVIRUS	<p>*ENTEROVIRUS ELITE Standard được sử dụng như mẫu kiểm chứng dương và bộ hiệu chuẩn số lượng DNA nhằm xây dựng đường chuẩn trong phản ứng phiên mã ngược và định lượng real time khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng RNA của Enterovirus người với ENTEROVIRUS ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ EV Q - PCR Standard. Plasmid chứa vùng 5'-UTR cDNA của Enterovirus.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>EV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 160 µL  EV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 160 µL  EV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 160 µL  EV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 160 µL  Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	EV Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 160 µL EV Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 160 µL EV Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 160 µL EV Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 160 µL	Hộp	2

490	Bộ kit chẩn đoán HEV	<p>*HEV ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng phiên mã ngược và khuếch đại nucleic acids định lượng để phát hiện và định lượng RNA của Hepatitis E virus (HEV), trong mẫu RNA tách chiết từ mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm có thể phát hiện RNA của HEV thuộc các kiểu gen 1, 2, 3, 3a và 4. Xét nghiệm phải được thực hiện trên mẫu huyết tương thu trong EDTA và dịch nổi phân. Sản phẩm này được dùng để chẩn đoán viêm gan do HEV, kết hợp với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: HEV PCR Mix, RT EnzymeMix</p> <p>*LoD: 288 IU/mL</p> <p>*Độ nhạy: mẫu huyết tương: 100%; mẫu dịch nổi phân: 96.7%</p> <p>*Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách:</p> <p>HEV PCR Mix - 4 ống x 600 µL  RT EnzymeMix - 2 ống x 20 µL  Tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>		Hộp	4
491	Kiểm chuẩn HEV dương tính	<p>*HEV ELITE Positive Control là mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng định tính khuếch đại axit nucleic để phát hiện RNA bộ gen của Hepatitis E virus (HEV), sử dụng với HEV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chuẩn dương HEV (HEV - Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid DNA chứa một phần của khung đọc mở ORF-2 của HEV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách: 3 ống x 160µL - tương đương 12 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>	3 ống x 160µL	Hộp	2
492	Chất chuẩn HEV	<p>*HEV ELITE Standard là bộ hiệu chuẩn đã biết số lượng DNA trong phản ứng định lượng khuếch đại axit nucleic để phát hiện và định lượng RNA bộ gen của Hepatitis E virus (HEV) với HEV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ HEV Q - PCR Standard. Plasmid DNA chứa một phần của khung đọc mở ORF-2 của HEV.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>HEV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 160 µL  HEV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 160 µL  HEV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 160 µL  HEV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 160 µL  Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>	HEV Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 160 µL HEV Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 160 µL HEV Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 160 µL HEV Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 160 µL	Hộp	2

493	Bộ kit chẩn đoán Herpes Human Virus 6 (HHV6)	<p>*HHV6 ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng định tính và định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Herpes human virus 6 (HHV6) A và B, trong mẫu DNA tách chiết từ huyết tương thu nhận trong EDTA, dịch não tủy và máu toàn phần thu nhận trong EDTA. Sản phẩm được sử dụng cho chẩn đoán và theo dõi sự lây truyền HHV6 cùng với dữ liệu lâm sàng trên bệnh nhân và các kết quả kiểm tra trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: HHV6 Q - PCR Mix</p> <p>*LoD: mẫu huyết tương trong EDTA: 145 IU/mL; mẫu máu toàn phần trong EDTA: 183 IU/mL</p> <p>*Độ nhạy: 100%</p> <p>*Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
494	Kiểm chuẩn Herpes Human Virus 6 (HHV6) dương tính	<p>*HHV6 ELITE Positive Control là mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện DNA của Herpes human virus 6 (HHV6), sử dụng với HHV6 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chuẩn dương HHV6 (HHV6 - Positive Control), là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng mã hóa vùng khung đọc mở ORF 13R của HHV6.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2

495	Chất chuẩn Herpes Human Virus 6 (HHV6)	<p>*HHV6 ELITE Standard được sử dụng như mẫu kiểm chứng dương và bộ hiệu chuẩn số lượng DNA đã biết nồng độ trong phản ứng định lượng khuếch đại nucleic acids để phát hiện và định lượng DNA của Herpes human virus 6 (HHV6) với HHV6 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ HHV6 Q - PCR Standard.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>HHV6 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL          HHV6 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL          HHV6 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL          HHV6 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	<p>HHV6 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL          HHV6 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL          HHV6 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL          HHV6 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p>	Hộp	2
496	Bộ kit chẩn đoán Herpes human virus 7 (HHV7)	<p>* HHV7 ELITE MGB® Kit là xét nghiệm khuếch đại chuỗi acid nucleic định tính và định lượng để phát hiện và định lượng DNA của Herpes human virus 7 (HHV7) trong mẫu DNA được tách chiết từ máu toàn phần EDTA và huyết tương EDTA và dịch não tủy (CSF). Sản phẩm sử dụng để chẩn đoán và theo dõi nhiễm HHV7, cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: HHV7 Q - PCR Mix. Mỗi ống chứa 540 µL.</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
497	Kiểm chuẩn Herpes human virus 7 (HHV7) dương tính	<p>* HHV7 - ELITE Positive Control là chất kiểm chứng dương trong xét nghiệm định tính khuếch đại chuỗi acid nucleic để phát hiện DNA của Herpes human virus 7 (HHV7) với sản phẩm HHV7 ELITE MGB® Kit được sản xuất bởi ELITechGroup S.p.A. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chuẩn dương HHV7 - Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách: 1 ống x 160 µL - tương đương 4 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 12 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	1 ống x 160 µL	Hộp	2

498	Chất chuẩn Herpes human virus 7 (HHV7)	<p>* HHV7 ELITE Standard là chất kiểm chứng dương và làm chất chuẩn định lượng DNA đã biết nồng độ trong các xét nghiệm định lượng khuếch đại chuỗi acid nucleic của Herpes human virus 7 (HHV7), kết hợp với HHV7 ELITE MGB® Kit được sản xuất bởi ELITechGroup S.p.A. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ HHV7 Q - PCR Standard</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>HHV7 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 160 µL          HHV7 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 160 µL          HHV7 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 160 µL          HHV7 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 160 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	<p>HHV7 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 160 µL          HHV7 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 160 µL          HHV7 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 160 µL          HHV7 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 160 µL</p>	Hộp	2
499	Bộ kit chẩn đoán Herpes human virus 8 (HHV8)	<p>* HHV8 ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại định tính và định lượng chuỗi acid nucleic để phát hiện và định lượng DNA của virus Herpes 8 trên người (HHV8) trong các mẫu DNA được tách chiết từ dịch não tủy (CSF), máu toàn phần EDTA, huyết tương EDTA. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: HHV8 Q - PCR Mix</p> <p>* LoD:</p> <p>Máu toàn phần EDTA: 117 copies / mL          Huyết tương EDTA: 98 copies / mL</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4

500	Kiểm chuẩn Herpes human virus 8 (HHV8) dương tính	<p>* HHV8 - ELITE Positive Control là chất kiểm chứng dương trong xét nghiệm khuếch đại định tính chuỗi acid nucleic để phát hiện DNA của virus Herpes 8 trên người (HHV8) kết hợp với sản phẩm HHV8 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chuẩn dương HHV8 - Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2
501	Chất chuẩn Herpes human virus 8 (HHV8)	<p>* HHV8 ELITE Standard là chất kiểm chứng dương và làm chất chuẩn định lượng DNA đã biết nồng độ trong các xét nghiệm định lượng khuếch đại chuỗi acid nucleic của Herpes human virus 8 (HHV8), kết hợp với HHV8 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác.</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ HHV8 Q - PCR Standard</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>HHV8 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HHV8 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HHV8 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HHV8 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	<p>HHV8 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HHV8 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HHV8 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HHV8 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p>	Hộp	2

502	Bộ kit chẩn đoán virus Herpes Simplex 1 (HSV1)	<p>* HSV1 ELITE MGB® Kit là xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính và định lượng để phát hiện và định lượng DNA của virus Herpes Simplex TYPE 1 ở người (HSV1) trong các mẫu DNA tách chiết từ dịch não tủy (CSF), máu toàn phần được thu thập trong EDTA, huyết tương được thu thập trong EDTA.</p> <p>Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán và theo dõi nhiễm trùng HSV1, cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: HSV1 Q - PCR Mix. Mỗi ống chứa 540 µL.</p> <p>* LoD:  Máu toàn phần EDTA: 211 copies / mL  Huyết tương EDTA: 250 copies / mL  Dịch não tủy: 250 copies / mL</p> <p>* Độ nhạy:  Máu toàn phần: 98%  Huyết tương và dịch não tủy: 100%</p> <p>*Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
503	Kiểm chuẩn virus Herpes Simplex 1 (HSV1) dương tính	<p>* HSV1 - ELITE Positive Control được sử dụng làm chất chuẩn dương tính trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic để phát hiện DNA của virus Herpes Simplex loại 1 ở người (HSV1) với sản phẩm HSV1 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius của ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chuẩn dương HSV1 - Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2

504	Chất chuẩn virus Herpes Simplex 1 (HSV1)	<p>* HSV1 ELITE Standard là chất kiểm chứng dương và là chất chuẩn định lượng DNA đã biết nồng độ trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng DNA của virus Herpes Simplex loại 1 ở người (HSV1), với «HSV1 ELITE MGB® Kit». Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITeTechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ HSV1 Q - PCR Standard</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:          HSV1 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL          HSV1 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL          HSV1 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL          HSV1 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL          Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	HSV1 Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 200 µL HSV1 Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 200 µL HSV1 Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 200 µL HSV1 Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 200 µL	Hộp	2
505	Bộ kit chẩn đoán virus Herpes Simplex 2 (HSV2)	<p>* HSV2 ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại chuỗi acid nucleic định tính và định lượng để phát hiện và định lượng DNA của virus Herpes Simplex type 2 trên người (HSV2) trong các mẫu DNA được tách chiết từ dịch não tủy (CSF), máu toàn phần EDTA, huyết tương EDTA.</p> <p>Sản phẩm được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán và theo dõi nhiễm HSV2, cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITeTechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: HSV2 Q - PCR Mix. Mỗi ống chứa 540 µL.</p> <p>* LoD cho HSV2 target:          Máu toàn phần EDTA: 171 copies / mL          Huyết tương EDTA: 119 copies / mL          Dịch não tủy: 119 copies / mL</p> <p>* Độ nhạy: 99%          * Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4



506	Kiểm chuẩn virus Herpes Simplex 2 (HSV2) dương tính	<p>* HSV2 - ELITE Positive Control là chất kiểm chứng dương trong xét nghiệm khuếch đại chuỗi acid nucleic định tính để phát hiện DNA của virus Herpes Simplex type 2 trên người (HSV2), kết hợp với sản phẩm HSV2 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chuẩn dương HSV2 - Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2
507	Chất chuẩn virus Herpes Simplex 2 (HSV2)	<p>* HSV2 ELITE Standard là chất kiểm chứng dương và là chất chuẩn định lượng DNA đã biết nồng độ trong xét nghiệm định lượng khuếch đại chuỗi acid nucleic để phát hiện và định lượng DNA của virus Herpes Simplex type 2 trên người (HSV2), kết hợp với HSV2 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ HSV2 Q - PCR Standard</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>HSV2 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HSV2 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HSV2 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HSV2 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	<p>HSV2 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HSV2 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HSV2 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>HSV2 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p>	Hộp	2

508	Bộ kit chẩn đoán John Cunningham virus (JCV)	<p>* JCV ELITE MGB® Kit là xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính và định lượng để phát hiện và định lượng DNA của Poliomavirus JC (JCV) ở người trong các mẫu DNA được tách chiết từ huyết tương được thu thập trong EDTA, nước tiểu được thu thập không có chất bảo quản và dịch não tủy (CSF).</p> <p>Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán và theo dõi nhiễm JCV, cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: JCV Q - PCR Mix. Mỗi ống chứa 540 µL.</p> <p>* LoD đối với JCV target là 275 IU / mL (306 copies / mL) trong huyết tương EDTA.</p> <p>* Độ nhạy: Mẫu huyết tương, mẫu dịch não tủy: 100%; mẫu nước tiểu: 96.9%</p> <p>* Độ đặc hiệu: Mẫu huyết tương: 97.1%; Mẫu dịch não tủy và nước tiểu: 100%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
509	Kiểm chuẩn John Cunningham virus (JCV) dương tính	<p>* JCV - ELITE Postive Control là chất kiểm chứng dương dùng trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Poliomavirus JC trên người (JCV), kết hợp với sản phẩm JCV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chuẩn dương JCV - Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 1 ống x 160 µL - tương đương 4 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 12 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	1 ống x 160 µL	Hộp	2

510	Chất chuẩn John Cunningham virus (JCV)	<p>* JCV ELITE Standard là chất kiểm chứng dương và là chất chuẩn định lượng DNA đã biết nồng độ trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng DNA của poliomavirus JC (JCV) trên người, kết hợp với sản phẩm JCV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITEchGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ JCV Q - PCR Standard</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>JCV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL  JCV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL  JCV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL  JCV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	<p>JCV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL  JCV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL  JCV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL  JCV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p>	Hộp	2
511	Bộ kit chẩn đoán PARVOVIRUS B19	<p>* Parvovirus B19 ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính và định lượng để phát hiện và định lượng DNA của virus Parvovirus B19 trên người (PVB19), kiểu gen 1, 2, 3a và 3b, trong mẫu DNA tách chiết từ máu toàn phần EDTA (ngoại vi và từ tủy xương), huyết tương EDTA và nước ối.</p> <p>Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán và theo dõi nhiễm Parvovirus B19 cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITEchGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: PVB19 Q - PCR Mix. Mỗi ống chứa 540 µL.</p> <p>* LoD:</p> <p>Máu toàn phần: 125 IU/mL (250 copies/mL)  Nước ối: 40 IU/mL (40 copies/mL)</p> <p>* Độ nhạy:</p> <p>Máu toàn phần: 100%  Nước ối: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu:</p> <p>Máu toàn phần: 100%  Nước ối: 100%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE</p>		Hộp	4

512	Kiểm chuẩn PARVOVIRUS B19 dương tính	<p>* Parvovirus B19 - ELITE Positive Control là chất kiểm chứng dương trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic để phát hiện DNA của virus Parvovirus B19 trên người (PVB19), kết hợp với sản phẩm Parvovirus B19 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chuẩn dương PVB19 - Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2
513	Chất chuẩn PARVOVIRUS B19	<p>* Parvovirus B19 ELITE Standard là chất kiểm chứng dương và là chất chuẩn DNA đã biết nồng độ trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng DNA của virus Parvovirus B19 trên người (PVB19), kết hợp với sản phẩm Parvovirus B19 ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ PVB19 Q - PCR Standard</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>PVB19 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>PVB19 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>PVB19 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>PVB19 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	<p>PVB19 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>PVB19 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>PVB19 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>PVB19 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p>	Hộp	2

514	Bộ kit chẩn đoán Pneumocystis	<p>* Pneumocystis ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm kit để định lượng axit nucleic để phát hiện và định lượng DNA của Pneumocystis jirovecii (PJ) trong DNA tách chiết từ mẫu bệnh phẩm.</p> <p>Xét nghiệm phải được thực hiện với mẫu rửa phế quản phế nang (BAL) và các mẫu đờm hóa lỏng.</p> <p>Sản phẩm dùng để chẩn đoán in vitro như một công cụ hỗ trợ chẩn đoán và theo dõi nhiễm Pneumocystis jirovecii, cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: PJ PCR Mix. Mỗi ống chứa 280 µL.</p> <p>* LoD của PJ trong BAL và trong đờm: 97 copies / mL</p> <p>* Độ nhạy:</p> <p>Mẫu BAL: 100%</p> <p>Mẫu đờm: 84.2%</p> <p>* Độ đặc hiệu:</p> <p>Mẫu BAL: 96.6%</p> <p>Mẫu đờm: 97.1%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p>		Hộp	4
515	Kiểm chuẩn Pneumocystis dương tính	<p>* Pneumocystis - ELITE Positive Control là chất kiểm chứng dương trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng DNA bộ gen của Pneumocystis jirovecii (PJ) bởi sản phẩm Pneumocystis ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chuẩn dương PJ Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2

516	Chất chuẩn Pneumocystis	<p>* Pneumocystis ELITE Standard là chất chuẩn DNA đã biết nồng độ trong phản ứng khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng DNA bộ gen Pneumocystis (PJ) bởi sản phẩm Pneumocystis ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ PJ Q - PCR Standard</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>PJ Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL  PJ Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL  PJ Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL  PJ Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p>	PJ Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 200 µL PJ Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 200 µL PJ Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 200 µL PJ Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 200 µL	Hộp	2
517	Bộ kit chẩn đoán TOXOPLASMA	<p>*TOXOPLASMA g. ELITE MGB® Kit là xét nghiệm khuếch đại axit nucleic để phát hiện DNA của Toxoplasma gondii trong mẫu DNA được tách chiết từ máu toàn phần thu thập trong EDTA, nước ối và dịch não tủy (CSF). Sản phẩm này được dùng để chẩn đoán nhiễm Toxoplasma gondii, kết hợp với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: TOXO Q-PCR Mix. Mỗi ống chứa 540 µL.</p> <p>* LoD (organisms / mL)</p> <p>Máu toàn phần: 11  Nước ối: 5  CSF: 7</p> <p>* Độ nhạy:</p> <p>Máu toàn phần: 96.6%  Nước ối: 98%  CSF: 100%</p> <p>Độ nhạy tổng: 97.7%</p> <p>* Độ đặc hiệu:</p> <p>Máu toàn phần: 98%  Nước ối: 100%  CSF: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu tổng: 99.3%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE</p>		Hộp	4

518	Kiểm chuẩn TOXOPLASMA dương tính	<p>* TOXOPLASMA g. RE - ELITE Positive Control là kiểm chứng dương khuếch đại trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Toxoplasma gondii, kết hợp với sản phẩm TOXOPLASMA g. ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chuẩn dương TOXO RE - Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách: 1 ống x 160 µL - tương đương 4 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 12 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	1 ống x 160 µL	Hộp	2
519	Bộ kit chẩn đoán virus varicella-zoster (VZV)	<p>* VZV ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính và định lượng để phát hiện và định lượng DNA của virus Varicella - Zoster (VZV) gây bệnh herpes ở người trong các mẫu DNA tách chiết từ dịch não tủy (CSF), máu toàn phần EDTA, huyết tương EDTA.</p> <p>Sản phẩm được sử dụng trong chẩn đoán và theo dõi nhiễm VZV cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng thí nghiệm.</p> <p>Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: VZV Q - PCR Mix. Mỗi ống chứa 540 µL.</p> <p>* LoD:</p> <p>Máu toàn phần: 100 copies / mL</p> <p>Huyết tương, dịch não tủy: 69 copies / mL</p> <p>* Độ nhạy:</p> <p>Máu toàn phần: 96.4%</p> <p>Huyết tương, dịch não tủy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 100 test (đối với hệ thống khác)</p>		Hộp	4
520	Kiểm chuẩn virus varicella-zoster (VZV) dương tính	<p>* VZV - ELITE Positive Control là chất kiểm chứng dương trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của virus Varicella-Zoster (VZV) gây bệnh herpes ở người, kết hợp với sản phẩm VZV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương VZV - Positive Control. Mỗi ống chứa 160 µL</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2

521	Chất chuẩn virus varicella-zoster (VZV)	<p>* VZV ELITE Standard là chất kiểm chứng dương và là chất chuẩn DNA đã biết nồng độ trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng DNA của virus Varicella-Zoster (VZV) gây bệnh Herpes ở người, kết hợp với sản phẩm VZV ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITEchGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ VZV Q - PCR Standard. Mỗi ống chứa 200 µL.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>*Quy cách:</p> <p>VZV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL  VZV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL  VZV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL  VZV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius) hoặc 14 lần phân tích (đối với hệ thống khác)</p>	VZV Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 200 µL VZV Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 200 µL VZV Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 200 µL VZV Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 200 µL	Hộp	2
522	Bộ kit chẩn đoán virus WEST NILE (WNV)	<p>* WNV ELITE MGB® Kit là xét nghiệm phiên mã ngược và khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng RNA của virus Flavivirus West Nile trên người (WNV, lineage 1a, bao gồm các chủng Địa Trung Hải, và lineage 2) trong mẫu RNA tổng số được tách chiết từ các mẫu máu toàn phần EDTA, dịch não tủy (CSF), nước tiểu không chứa chất bảo quản.</p> <p>Sản phẩm này được thiết kế để, cùng với dữ liệu lâm sàng và các xét nghiệm khác trong phòng thí nghiệm, chẩn đoán và theo dõi nhiễm WNV.</p> <p>* Thành phần:</p> <p>WNV PreMix  PCR MasterMix  RT EnzymeMix</p> <p>* LoD (95% positivity) đối với WNV lineage 1a:  Máu toàn phần: 447 copies / mL  Nước tiểu: 318 copies / mL  CSF: 201 copies / mL</p> <p>* Độ nhạy chung (mẫu dương tính): 96.5%  * Độ đặc hiệu chung (mẫu âm tính): 100%</p> <p>*Quy cách:</p> <p>WNV PreMix: 2 ống x 270 µL  PCR MasterMix: 2 ống x 820 µL  RT EnzymeMix: 2 ống x 20 µL</p>		Hộp	4



523	Kiểm chuẩn virus WEST NILE (WNV)	<p>* WNV - ELITE Positive Control là chất kiểm chứng dương trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic để phát hiện RNA của virus West Nile flavivirus trên người (WNV, Lineage 1a bao gồm các chủng Địa Trung Hải, Lineage 2), kết hợp với sản phẩm WNV ELITE MGB® Kit.</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương WNV - Positive Control. Ống chứa 160 µL.</p> <p>* Quy cách: 1 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích đối với các hệ thống mở.</p>	1 ống x 160 µL	Hộp	2
524	Chất chuẩn virus WEST NILE (WNV)	<p>* WNV ELITE Standard là chất kiểm chứng dương và là chất chuẩn DNA định lượng đã biết để thu được đường chuẩn trong phiên mã ngược và xét nghiệm realtime khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng RNA của virus Flavivirus West Nile trên người (WNV, Lineage 1a, bao gồm các chủng Địa Trung Hải và Lineage 2) kết hợp với sản phẩm WNV ELITE MGB® Kit.</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ WNV Q - PCR Standard. Mỗi ống chứa 200 µL.</p> <p>* Quy cách:</p> <p>WNV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 200 µL  WNV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 200 µL  WNV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 200 µL  WNV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 200 µL</p> <p>Tương đương 16 lần phân tích đối với các hệ thống mở.</p>	WNV Q - PCR Standard 10 <sup>5</sup> : 2 ống x 200 µL WNV Q - PCR Standard 10 <sup>4</sup> : 2 ống x 200 µL WNV Q - PCR Standard 10 <sup>3</sup> : 2 ống x 200 µL WNV Q - PCR Standard 10 <sup>2</sup> : 2 ống x 200 µL	Hộp	2

525	Bộ xét nghiệm định lượng virus HIV	<p>* HIV1 ELITE MGB® Kit là xét nghiệm phiên mã ngược axit nucleic và khuếch đại định lượng để phát hiện và định lượng RNA của Virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 (HIV1) trong các mẫu RNA được tách chiết từ các mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm có thể phát hiện RNA của HIV1 thuộc nhóm M (loại A, B, C, D, F, G, H, J, K, L), nhóm O, nhóm N và loại CRF chính CRF01-AE, CRF02-AG và CRF03-AB. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius, ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống khác.</p> <p>* Thành phần:  HIV1 ELITE MGB Mix  HIV1 ELITE Standard:  HIV1 - ELITE Positive Control,  HIV1 Internal Control.</p> <p>* LoD: 60IU/mL (26 copies/mL) với mẫu huyết tương  * Độ đặc hiệu: 99.5%  *Quy cách:  HIV PCR Mix: 4 ống x 600µL  RT EnzymeMix: 2 ống x 20µL  HIV1 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 1 ống x 160µL  HIV1 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 1 ống x 160µL  HIV1 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 1 ống x 160µL  HIV1 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 1 ống x 160µL  HIV1 - ELITE Positive Control: 2 ống x 160µL  HIV1 CPE: 8 ống x 160µL</p> <p>Tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius.</p>		Hộp	15
-----	------------------------------------	--	--	-----	----

526	Bộ xét nghiệm định lượng virus Viêm gan C	<p>* HCV ELITE MGB® Kit là xét nghiệm phiên mã ngược axit nucleic và khuếch đại định lượng để phát hiện và định lượng RNA của vi rút viêm gan C (HCV) trong các mẫu RNA được tách chiết từ các mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm có thể phát hiện RNA của HCV thuộc kiểu gen 1,2,3,4,5,6. Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng như một công cụ hỗ trợ trong việc quản lý những người bị nhiễm HCV đang điều trị bằng thuốc kháng vi-rút, cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng thí nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần:  HCV ELITE MGB Mix  HCV ELITE Standard  HCV - ELITE Positive Control  HCV Internal Control</p> <p>* LoD: 26 IU/mL (11 copies/mL) mẫu huyết thanh, huyết tương</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>*Quy cách:  HCV PCR Mix: 4 ống x 600 µL  RT EnzymeMix: 2 ống x 20 µL  HCV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 1 ống x 160 µL  HCV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 1 ống x 160 µL  HCV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 1 ống x 160 µL  HCV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 1 ống x 160 µL  HCV - ELITE Positive Control: 2 ống x 160 µL  HCV CPE: 8 ống x 160 µL</p>		Hộp	12
-----	---	--	--	-----	----

527	Bộ xét nghiệm định lượng virus Viêm gan B	<p>HBV ELITE MGB® Kit là xét nghiệm khuếch đại axit nucleic để phát hiện và định lượng DNA của Vi-rút Viêm gan B (HBV) được tách chiết từ các mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm có thể phát hiện HBV thuộc các kiểu gen A, B, C, D, E, F, G, H, I và RF. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần:          HBV ELITE MGB Mix          HBV ELITE Standard          HBV - ELITE Positive Control          HBV Internal Control</p> <p>* LoD: 9 IU/mL (38 copies/mL) mẫu huyết thanh, huyết tương</p> <p>* Độ đặc hiệu: 97.6%</p> <p>* Quy cách:          HBV PCR Mix: 8 ống x 280 µL          HBV Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 1 ống x 160 µL          HBV Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 1 ống x 160 µL          HBV Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 1 ống x 160 µL          HBV Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 1 ống x 160 µL          HBV - ELITE Positive Control: 2 ống x 160 µL          HBV CPE: 8 ống x 160 µL</p> <p>Tương đương với 96 test trên hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius</p>		Hộp	40
528	Bộ kit chẩn đoán nấm CHLAMYDIA	<p>CHLAMYDIA tr. ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Chlamydia trachomatis (C. trachomatis) trong các mẫu DNA được tách chiết từ nước tiểu đầu được thu thập mà không có chất bảo quản và dịch tăm bông cổ tử cung-âm đạo. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: CHLA. tr. Q - PCR Mix</p> <p>* LoD: 41 organisms / mL (nước tiểu đầu), 49 organisms / mL (dịch tăm bông cổ tử cung-âm đạo)</p> <p>* Độ nhạy: 98%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>* Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius hoặc 100 test trên các hệ thống khác</p>		Hộp	4

529	Kiểm chuẩn CHLAMYDIA dương tính	<p>* CHLAMYDIA tr. ELITE Positive Control được sử dụng làm kiểm chứng dương tính trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Chlamydia trachomatis (C. trachomatis). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần:          CHLA. tr. gen. - Positive Control          CHLA. tr. pl. - Positive Control</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách:          CHLA. tr. gen. - Positive Control: 2 ống x 160 µL          CHLA. tr. pl. - Positive Control: 2 ống x 160 µL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 12 lần phân tích (đối với các hệ thống khác)</p>		Hộp	2
530	Bộ xét nghiệm chẩn đoán virus human papillomavirus HPV	<p>* High Risk HPV ELITE Panel là một xét nghiệm khuếch đại axit nucleic real time định tính đa tác nhân để phát hiện và phân biệt DNA của 14 loại vi-rút Papilloma nguy cơ cao ở người trong các mẫu DNA được tách chiết từ các mẫu cổ tử cung. Xét nghiệm xác định cụ thể các loại HPV16 và HPV18 đồng thời phát hiện các loại nguy cơ cao còn lại (31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần:          HR-HPV Reaction Mix          HR-HPV Probe Mix          HR-HPV Positive Control</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100% cho HPV16, HPV18; 98.9 % cho HR-HPV.</p> <p>* Quy cách:          HR-HPV Reaction Mix: 3 ống x 550 µL,          HR-HPV Probe Mix: 3 ống x 320 µL,          HR-HPV Positive Control: 2 ống x 100 µL</p> <p>Tương đương 96 test trên hệ thống ELITECH InGenius hoặc 100 test trên các hệ thống khác</p>		Hộp	4

531	Bộ xét nghiệm chẩn đoán virus Herpes Simplex 1 & 2 (HSV1&2)	<p>* HSV 1&amp;2 ELITE MGB® Kit là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro định tính dựa trên phản ứng chuỗi polymerase (PCR) thời gian thực để phát hiện và phân biệt DNA của vi-rút Herpes Simplex 1 và 2 (HSV1 và HSV2) trong tăm bông bệnh phẩm tổn thương da hoặc niêm mạc từ bệnh nhân có dấu hiệu và triệu chứng nhiễm HSV1 hoặc HSV2. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: HSV 1&amp;2 PCR Mix, HSV 1&amp;2 Negative Control, HSV 1&amp;2 Internal Control, Sample Dilution Buffer.</p> <p>* Quy cách:          HSV 1&amp;2 PCR Mix: 8 ống x 280 µL,          HSV 1&amp;2 Negative Control: 2 ống x 1800 µL,          HSV 1&amp;2 Internal Control: 8 ống x 160 µL          HSV 1&amp;2 Positive Control: 2 ống x 1800 µL          Sample Dilution Buffer: 8 ống x 1000 µL          Tương đương với 96 test đối với hệ thống ELITE InGenius.</p>	HSV 1&2 PCR Mix: 8 ống x 280 µL, HSV 1&2 Negative Control: 2 ống x 1800 µL, HSV 1&2 Internal Control: 8 ống x 160 µL HSV 1&2 Positive Control: 2 ống x 1800 µL Sample Dilution Buffer: 8 ống x 1000 µL	Hộp	2
532	Bộ xét nghiệm chẩn đoán Mycoplasma genitalium	<p>* Macrolide - R/MG ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại thời gian thực axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Mycoplasma genitalium và để xác định các đột biến chính liên quan đến kháng Macrolide. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: R/MG PCR Mix: 4 x 280 µL</p> <p>* LoD: 247 organisms/mL</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>* Quy cách: 4 ống x 280 µL - tương đương với 48 test trên hệ thống ELITE InGenius</p>		Hộp	4
533	Kiểm chuẩn Mycoplasma genitalium dương tính	<p>* Macrolide - R/MG Positive Control được sử dụng làm kiểm chứng dương tính trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Mycoplasma genitalium. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương R/MG Positive Control</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2

534	Bộ xét nghiệm chẩn đoán 4 loại vi khuẩn lây truyền qua đường tình dục	<p>* STI PLUS ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại axit nucleic thời gian thực định tính đa tác nhân để phát hiện DNA của Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Mycoplasma genitalium và Trichomonas vaginalis. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: STI PLUS PCR Mix: 8 x 280 µL</p> <p>* LoD (organisms/mL): C. trachomatis: 21; N. gonorrhoeae: 59; M. genitalium: 244; T. vaginalis: 17</p> <p>* Độ nhạy:</p> <p>Mẫu nước tiểu đầu: 98% cho C. trachomatis, 97.2% cho N. gonorrhoeae, 98.7% cho M. genitalium, 100% cho T. vaginalis.</p> <p>Mẫu phết cổ tử cung-âm đạo: 99% cho C. trachomatis, 100% cho N. gonorrhoeae và M. genitalium, 98.4% cho T. vaginalis.</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>* Quy cách: 8 ống x 280 µL - tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius.</p>		Hộp	4
535	Kiểm chuẩn 4 loại vi khuẩn lây truyền qua đường tình dục dương tính	<p>* STI PLUS ELITE Positive Control được sử dụng để kiểm chứng dương tính trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Chlamydia trachomatis, Neisseria gonorrhoeae, Mycoplasma genitalium và Trichomonas vaginalis. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương STI PLUS Positive Control</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2
536	Bộ kit chẩn đoán C. difficile	<p>*C. difficile ELITE MGB® Kit là một phần của phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện gen độc tố A và B của Clostridium difficile (C. difficile) gây độc, bao gồm dòng gây dịch siêu vi NAP1/BI/027, trong DNA tách chiết từ mẫu phân lỏng hoặc không tạo hình. Sản phẩm này nhằm mục đích hỗ trợ chẩn đoán C. difficile gây độc, kết hợp với các yếu tố nguy cơ lâm sàng và dịch tễ học. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: C. difficile PCR Mix</p> <p>* LoD: 10 copies / 10 µL</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 97.8%</p> <p>* Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius hoặc 100 test trên các hệ thống khác.</p>		Hộp	4

537	Kiểm chuẩn virus <i>C. difficile</i> dương tính	<p>*<i>C. difficile</i> ELITE Positive Control sử dụng làm mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân phát hiện DNA của gen độc tố A và B của <i>Clostridium difficile</i> (<i>C. difficile</i>) gây độc với <i>C. difficile</i> ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITEchGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chứng dương <i>C. difficile</i> Positive Control, là dung dịch plasmid DNA ổn định. Plasmid chứa vùng gen đặc hiệu cho độc tố A và B của <i>C. difficile</i>.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 2 ống x 160 µL - tương đương 8 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 16 lần phân tích (đối với các hệ thống khác)</p>	2 ống x 160 µL	Hộp	2
538	Bộ xét nghiệm chẩn đoán di truyền gen kháng kháng sinh Colistin ( <i>mcr-1</i> & 2)	<p>*Colistin-R ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện và xác định gen di truyền kháng Colistin <i>mcr-1</i> và <i>mcr-2</i> của Enterobacteriaceae trong mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm phải được thực hiện với hệ thống ELITE InGenius với mẫu phết trực tràng. Sản phẩm được dùng để hỗ trợ chẩn đoán các trường hợp nhiễm Enterobacteriaceae dương tính với gen kháng Colistin di truyền, cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITEchGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: COL PCR Mix</p> <p>* LoD (CFU/mL): <i>mcr-1</i>: 32; <i>mcr-2</i>: 50</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 98% cho <i>mcr-1</i> và 100% cho <i>mcr-2</i></p> <p>* Quy cách: 4 ống x 280 µL - tương đương 48 test trên hệ thống ELITE InGenius.</p>		Hộp	4
539	Kiểm chuẩn gen kháng kháng sinh Colistin dương tính ( <i>mcr-1</i> & 2)	<p>*Colistin-R ELITE Positive Control dùng làm mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện và xác định DNA của gen kháng Colistin <i>mcr-1</i> và <i>mcr-2</i> của Enterobacteriaceae với Colistin-R ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITEchGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: COL Positive Control, là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng của các gen di truyền kháng Colistin <i>mcr-1</i> và <i>mcr-2</i>.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2



540	Bộ kit chẩn đoán CRE	<p>*CRE ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của gen kháng carbapenem KPC, NDM, VIM, IMP, OXA-48-like* của Enterobacteriaceae trong DNA tách từ mẫu phết trực tràng và cấy máu. Sản phẩm được dùng để chẩn đoán và sàng lọc các bệnh nhiễm trùng Enterobacteriaceae dương tính với gen kháng carbapenem, kết hợp với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này cũng tương thích với các mẫu DNA được tách từ các môi trường phân lập nuôi cấy để xác định đặc điểm của Enterobacteriaceae dương tính với các gen kháng carbapenem. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: CRE PCR Mix</p> <p>* LoD (CFU/mL):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ KPC (<i>C. freundii</i>, UCLA 14-13-A2): 99</li> <li>+ NDM (<i>E. coli</i>, ATCC BAA-2469): 144</li> <li>+ VIM (<i>K. pneumoniae</i>, NCTC 13439): 399</li> <li>+ IMP (<i>E. coli</i>, NCTC 13476): 273</li> <li>+ OXA-48 (<i>E. coli</i>, ATCC BAA-2523): 300</li> <li>+ OXA-181 (<i>K. pneumoniae</i>, JMI 18): 179</li> </ul> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: mẫu phết trực tràng: 100%; mẫu cấy máu: 96%</p> <p>* Quy cách: 8 ống x 280 µL - tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius.</p>		Hộp	4
541	Kiểm chuẩn CRE dương tính	<p>*CRE ELITE Positive Control dùng làm mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính phát hiện DNA của gen kháng carbapenem KPC, NDM, VIM, IMP, OXA-48-like của Enterobacteriaceae với CRE ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chứng dương CRE Positive Control, là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng của các gen kháng carbapenem KPC, NDM và OXA.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius.</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2

542	Bộ kit chẩn đoán ESBL	<p>*ESBL ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng định tính khuếch đại axit nucleic real time đa tác nhân để phát hiện DNA của gen Extended Spectrum Beta-Lactamase CTX-M-1, CTX-M-9, CTX-M-14 và CTX-M-15* của Enterobacteriaceae trong DNA tách chiết từ mẫu phết trực tràng và cấy máu. Sản phẩm được dùng để chẩn đoán và sàng lọc các bệnh nhiễm trùng enterobacteria dương tính với gen Extended Spectrum Beta-Lactamase, kết hợp với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng xét nghiệm. Sản phẩm này cũng tương thích để xác định đặc tính của Enterobacteriaceae dương tính với gen Extended Spectrum Beta-Lactamase trong các mẫu DNA được tách chiết từ môi trường phân lập nuôi cấy. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: ESBL PCR Mix</p> <p>* LoD (CFU/mL):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ CTX-M-1 (E. coli, DICON-091): 55</li> <li>+ CTX-M-9 (E. coli, DICON-055): 29</li> <li>+ CTX-M-14 (E. coli, DICON-045): 273</li> <li>+ CTX-M-15 (E. coli, NCTC13400): 36</li> </ul> <p>* Độ nhạy: 99.5%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 97.8%</p> <p>* Quy cách: 8 ống x 280 µL - tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius.</p>		Hộp	4
543	Kiểm chuẩn ESBL dương tính	<p>*ESBL ELITE Positive Control dùng làm mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính phát hiện DNA của gen Extended Spectrum Beta-Lactamase (ESBL) CTX-M-1, CTX-M-14, CTX-M-15 và CTX-M-9 của Enterobacteriaceae với ESBL ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: ESBL Positive Control, là dung dịch plasmid DNA ổn định. Plasmid chứa vùng gen Extended Spectrum Beta-Lactamase (ESBL) CTX-M-15.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 3 ống x 160µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius.</p>	3 ống x 160µL	Hộp	2

544	Bộ kit chẩn đoán tụ cầu vàng/ tụ cầu vàng kháng Methicillin (MRSA/SA )	<p>*MRSA/SA ELITE MGB® Kit là một phần của phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện Staphylococcus aureus (SA) và Staphylococcus aureus kháng methicillin (MRSA, bao gồm dòng mecC mới phát hiện gần đây) trong DNA tách chiết từ mẫu phết mũi và cấy máu. Sản phẩm này nhằm mục đích hỗ trợ phòng ngừa và kiểm soát nhiễm trùng MRSA và nhằm hỗ trợ chẩn đoán nhiễm trùng MRSA. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: MRSA/SA PCR Mix</p> <p>* LoD: 20 copies/10 µL DNA</p> <p>* Độ nhạy: 96% cho MSSA và 99% cho MRSA</p> <p>Mẫu phết mũi: 93% cho MSSA và 98% cho MRSA</p> <p>Mẫu cấy máu: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>* Quy cách: 4 ống x 540 µL - tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius hoặc 100 test trên các hệ thống khác.</p>		Hộp	4
545	Kiểm chuẩn MRSA/SA dương tính	<p>*MRSA/SA ELITE Positive Control dùng làm mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Staphylococcus aureus (SA) và Staphylococcus aureus kháng methicillin (MRSA, bao gồm dòng LGA251) với MRSA/SA ELITE MGB® Kit. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chứng dương MRSA/SA Positive Control, LGA251/SA Positive Control, là dung dịch plasmid ổn định. Một dung dịch plasmid chứa một vùng gen đặc hiệu Staphylococcus Aureus và một vùng gen mecA; dung dịch plasmid còn lại chứa cùng một vùng gen đặc hiệu Staphylococcus Aureus và một vùng gen mecC.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách:</p> <p>MRSA/SA Positive Control: 2 ống x 160 µL</p> <p>LGA251/SA Positive Control: 2 ống x 160 µL</p> <p>Tương đương 10 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius) hoặc 24 lần phân tích (đối với các hệ thống khác).</p>		Hộp	2

546	Bộ kit chẩn đoán vi khuẩn viêm màng não	<p>* Meningitis Bacterial ELITE MGB® Kit là sản phẩm cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện và xác định DNA của Neisseria meningitidis, Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae và Haemophilus influenzae type B trong mẫu lâm sàng. Xét nghiệm đã được xác thực với mẫu dịch não tủy (CSF) và mẫu máu toàn phần thu thập trong EDTA. Sản phẩm được dùng để chẩn đoán nhiễm trùng hệ thống và hệ thần kinh trung ương, kết hợp với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng thí nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: MB PCR Mix</p> <p>* LoD (vi khuẩn/mL):  + CSF: N. meningitidis: 34, S. pneumoniae: 34, H. influenzae: 95 và H. influenzae type B: 66  + Máu toàn phần: N. meningitidis: 56, S. pneumoniae: 189, H. influenzae: 172 và H. influenzae type B: 77</p> <p>* Độ nhạy:  + CSF: 100% với N. meningitidis, S. pneumoniae, H. influenzae và H. influenzae type B  + Máu toàn phần: 100% với N.meningitidis, S. pneumoniae và H. influenzae type B và 96.0% với H. influenzae</p> <p>* Độ đặc hiệu:  + CSF: 100% với N. meningitidis, H. influenzae và H. influenzae type B và 99.3% với S. pneumoniae  + Máu toàn phần: 100% với N. meningitidis và H. influenzae type B, 97.3% cho S. pneumoniae và 98.0% với H. influenzae</p> <p>* Quy cách: 8 ống x 280 µL - tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius.</p>		Hộp	4
547	Kiểm chuẩn vi khuẩn viêm màng não dương tính	<p>*Meningitis Bacterial ELITE Positive Control sử dụng làm kiểm chứng dương tính trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic đa tác nhân định tính để phát hiện và xác định DNA của Neisseria meningitidis, Streptococcus pneumoniae, Haemophilus influenzae và Haemophilus influenzae loại B với «Meningitis Bacterial ELITE MGB® Kit». Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chứng dương MB Positive Control, là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng của các gen: ctrA cho Neisseria meningitidis, lytA cho Streptococcus pneumoniae, fucK cho Haemophilus influenzae và bcsB cho Haemophilus influenzae type B.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius.</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2

548	Bộ kit chẩn đoán virus viêm màng não (enterovirus, parechovirus & adenovirus )	<p>* Meningitis Viral 2 ELITE MGB® Panel là sản phẩm cho xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA và RNA của gen enterovirus, parechovirus và adenovirus trong các mẫu dịch não tủy (CSF). Sản phẩm được dùng để chẩn đoán nhiễm enterovirus, parechovirus và adenovirus, kết hợp với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng thí nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: MV2 primer and probe mix, MV2 buffer mix, MV2 enzyme</p> <p>* LoD (copies/mL): Enterovirus (EV), Parechovirus (HPeV): 2500; Adenovirus (HAdV): 1250</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>* Quy cách:</p> <p>MV2 primer and probe mix: 2 ống x 90 µL</p> <p>MV2 buffer mix: 2 ống x 750 µL</p> <p>MV2 enzyme: 2 ống x 60 µL</p> <p>Tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius</p>		Hộp	4
549	Kiểm chuẩn virus viêm màng não dương tính (enterovirus, parechovirus & adenovirus )	<p>*Meningitis Viral 2 ELITE Positive Control dùng làm mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện gen đặc hiệu của enterovirus, parechovirus và adenovirus với Meningitis Viral 2 ELITE MGB® Panel. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chứng dương MV2 Positive Control, là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa vùng khuếch đại các gen đặc hiệu của enterovirus, parechovirus và adenovirus.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 120 µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius</p>	2 ống x 120 µL	Hộp	2

550	Bộ kit chẩn đoán virus viêm màng não (HSV1,2 & VZV)	<p>* Meningitis Viral ELITE MGB® Panel là xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện DNA của vi rút herpes simplex 1 và 2 (HSV1 và HSV2) và gen đặc hiệu của vi rút varicella zoster (VZV) trong dịch não tủy (CSF). Sản phẩm này được dùng để chẩn đoán nhiễm vi-rút herpes simplex 1 &amp; 2 và vi-rút varicella zoster cùng với dữ liệu lâm sàng của bệnh nhân và các kết quả xét nghiệm khác trong phòng thí nghiệm. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: MV primer and probe mix, MV buffer mix, MV enzyme</p> <p>* LoD (copies/mL): herpes simplex virus 1 (HSV1): 2500; herpes simplex virus 2 (HSV2), varicella zoster virus (VZV): 1250</p> <p>* Độ nhạy: HSV1: 96.9%; HSV2 và VZV: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>* Quy cách:</p> <p>MV primer and probe mix: 2 ống x 90 µL  MV buffer mix: 2 ống x 750 µL  MV enzyme: 2 ống x 60 µL  Tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius</p>		Hộp	4
551	Kiểm chuẩn virus viêm màng não dương tính (HSV1,2 & VZV)	<p>*Meningitis Viral ELITE Positive Control dùng làm mẫu kiểm chứng dương cho phản ứng khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của herpes simplex virus 1 và 2 (HSV1 và HSV2) và gen đặc hiệu của varicella zoster virus (VZV) với Meningitis Viral ELITE MGB® Panel. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>*Thành phần: Mẫu chứng dương MV Positive Control, là dung dịch plasmid ổn định. Plasmid chứa các vùng khuếch đại của virus herpes simplex 1, virus herpes simplex 2 và các gen đặc hiệu của virus varicella zoster.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách: 2 ống x 120 µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius</p>	2 ống x 120 µL	Hộp	2
552	Bộ kit chẩn đoán vi khuẩn Bordetella	<p>* Bordetella ELITE MGB® Kit là xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện và định danh DNA của Bordetella pertussis (BP), Bordetella parapertussis (BPP) và Bordetella holmesii (BH) trong các mẫu bệnh phẩm lâm sàng. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: BORD PCR Mix</p> <p>* LoD: B. pertussis (12CFU/mL), B. parapertussis (11CFU/mL), B. holmesii (12CFU/mL)</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: B. pertussis / B. holmesii (100%), B. parapertussis (98.8%)</p> <p>*Quy cách: 8 ống x 280 µL - tương đương 96 test trên hệ thống ELITE InGenius</p>		Hộp	4

553	Kiểm chuẩn vi khuẩn Bordetella dương tính	<p>* Bordetella ELITE Positive Control là sản phẩm được sử dụng để làm kiểm chứng dương trong xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện và định danh DNA của Bordetella pertussis, Bordetella parapertussis và Bordetella holmesii. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương BORD Positive Control.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2
554	Bộ kit chẩn đoán phức hợp vi khuẩn lao Mycobacterium tuberculosis và xác định đột biến kháng thuốc	<p>* MDR/MTB ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA phức hợp Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. canettii, M. microti, M. caprae) và để xác định các đột biến chính liên quan đến kháng Rifampicin và/hoặc Isoniazid. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: TB1 PCR Mix, TB2 PCR Mix</p> <p>* LoD: Mẫu đờm, mẫu dịch rửa phế quản phế nang, hút phế quản BAL/BA: 6CFU/mL; Mẫu dịch khoang, nước tiểu, sinh thiết: 20CFU/mL</p> <p>* Độ nhạy: mẫu đờm: 100%, BAL/BA: 91.3%; nước tiểu: 80%; sinh thiết: 90.5%; dịch khoang: 97.5%; mẫu hút dạ dày: 81.8%</p> <p>* Độ đặc hiệu: mẫu đờm: 98%; BAL/BA: 97.5%; nước tiểu, sinh thiết, dịch khoang, mẫu hút dạ dày: 100%</p> <p>* Quy cách: TB1 PCR Mix: 4 ống x 280 µL TB2 PCR Mix: 4 ống x 280 µL Tương đương 48 test (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>		Hộp	4
555	Chất chuẩn dương tính phức hợp vi khuẩn lao Mycobacterium tuberculosis	<p>* MDR/MTB ELITE Positive Control là sản phẩm được sử dụng là kiểm chứng dương trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của phức hợp Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. canettii, M. microti, M. caprae) với sản phẩm «MTB EXTRA ELITE MGB® Kit» và để phát hiện DNA của phức hợp Mycobacterium tuberculosis và để xác định Mycobacteria kháng Rifampicin và/hoặc Isoniazid với «MDR/MTB ELITE MGB® Kit». Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương TB Positive Control.</p> <p>*Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>*Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 6 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2

556	Bộ kit chẩn đoán phức hợp vi khuẩn lao Mycobacterium tuberculosis	<p>* MTB EXTRA ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA phức hợp Mycobacterium tuberculosis (MTB) (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. canettii, M. microti, M. caprae). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: MTB EXTRA PCR Mix</p> <p>* LoD:</p> <p>Mẫu đờm, mẫu dịch rửa phế quản phế nang, hút phế quản BAL/BA: 6CFU/mL; Mẫu dịch khoang, nước tiểu, sinh thiết: 20CFU/mL</p> <p>* Độ nhạy: mẫu đờm: 100%, BAL/BA: 91.3%; nước tiểu: 80%; sinh thiết: 90.5%; dịch khoang: 97.5%; mẫu hút dạ dày: 81.8%</p> <p>* Độ đặc hiệu: mẫu đờm: 98%; BAL/BA: 97.5%; nước tiểu, sinh thiết, dịch khoang, mẫu hút dạ dày: 100%</p> <p>* Quy cách: 8 ống x 280 µL - tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>		Hộp	4
557	Bộ kit chẩn đoán vi khuẩn đường hô hấp L. pneumophila, M. pneumoniae, C. pneumoniae	<p>* Respiratory Bacterial ELITE MGB® Panel là một phần của xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính để phát hiện DNA của Legionella pneumophila, Mycoplasma pneumoniae và Chlamydia pneumoniae trong các mẫu đường hô hấp (BAL-Broncho-Alveolar Lavage - dịch rửa phế quản phế nang). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: RB primer and probe mix, RB buffer mix, RB enzyme</p> <p>* LoD: (copies/mL)</p> <p>Mycoplasma pneumoniae (Mpneu): 625 Chlamydia pneumoniae (Cpneu): 1250 Legionella pneumophila (Lpneu): 5000</p> <p>* Độ nhạy: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>* Quy cách:</p> <p>RB primer and probe mix: 2 ống x 90 µL RB buffer mix: 2 ống x 750 µL RB enzyme: 2 ống x 60 µL</p> <p>Tương đương 96 test (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>		Hộp	2
558	Kiểm chuẩn vi khuẩn đường hô hấp L. pneumophila, M. pneumoniae, C. pneumoniae dương tính	<p>* Respiratory Bacterial ELITE Positive Control được sử dụng là mẫu kiểm chứng dương cho xét nghiệm định tính khuếch đại axit nucleic để phát hiện DNA của gen đặc hiệu Legionella pneumophila, Mycoplasma pneumoniae và Chlamydia pneumoniae. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius của ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương RB Positive Control.</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 2 ống x 120 µL - tương đương 12 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>	2 ống x 120 µL	Hộp	2



559	Bộ kit chẩn đoán virus đường hô hấp	<p>* Respiratory Viral PLUS ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm phiên mã ngược và khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện và xác định RNA của Virus Cúm A (FluA), Virus Cúm B (FluB), Virus hợp bào hô hấp (RSV) và Metapneumovirus ở người (hMPV) trong các mẫu lâm sàng. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: RV PLUS PCR Mix, RT EnzymeMix</p> <p>* LoD (copies/mL): Mẫu phết dịch hô hấp: FluA: 433; FluB: 409; RSV: 359; hMPV: 333 Mẫu dịch rửa phế quản phế nang BAL: 500</p> <p>* Độ nhạy: Mẫu phết dịch hô hấp: FluA: 95.6%; FluB, hMPV: 100%; RSV: 98.4% Mẫu dịch rửa phế quản phế nang BAL: FluA: 96.5%; FluB: 97.7%; RSV, hMPV: 100%</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>* Quy cách: RV PLUS PCR Mix: 4 ống x 600µL RT EnzymeMix: 2 ống x 20µL</p> <p><del>Tương đương 06 test (đối với hệ thống ELITE InGenius)</del></p>		Hộp	4
560	Kiểm chuẩn virus đường hô hấp dương tính	<p>* Respiratory Viral PLUS - ELITE Positive Control được sử dụng như kiểm chứng dương trong các xét nghiệm phiên mã ngược và khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện RNA của Virus Cúm A (FluA), Virus Cúm B (FluB), Virus hợp bào hô hấp (RSV) và Metapneumovirus ở người (hMPV). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương RV PLUS Positive Control</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p> <p>* Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius)</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2

561	Bộ xét nghiệm định lượng virus SARS-CoV-2	<p>* SARS-CoV-2 ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm phiên mã ngược và khuếch đại axit nucleic định tính và định lượng đa tác nhân để phát hiện RNA bộ gen của Severe Acute Respiratory Syndrome Coronavirus 2 (SARS-CoV-2) (Coronavirus gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng), trong mẫu bệnh phẩm của đối tượng có khả năng mắc bệnh, nghi ngờ mắc bệnh hoặc đã nhiễm vi rút. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần:  CoV-2 PCR Mix  RT EnzymeMix</p> <p>* LoD: 395 IU/mL (mẫu phết dịch hô hấp trong UTM)</p> <p>* Độ nhạy:  Mẫu phết dịch hô hấp trong UTM: 100%  Mẫu phết dịch hô hấp trong eSWAB: 97.8%  Mẫu nước bọt: 92.2%</p> <p>* Độ đặc hiệu:  Mẫu phết dịch hô hấp trong UTM: 100%  Mẫu phết dịch hô hấp trong eSWAB: 95.6%  Mẫu nước bọt: 100%</p> <p>* Quy cách:  CoV-2 PCR Mix: 5 ống x 1200 µL,  RT EnzymeMix: 5 ống x 20 µL</p> <p>Tương đương 240 test đối với các hệ thống ELITE InGenius, ELITE BeGenius và các hệ thống khác.</p>		Hộp	4
-----	---	--	--	-----	---

562	Bộ xét nghiệm định lượng virus SARS-CoV-2	<p>* SARS-CoV-2 ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm phiên mã ngược và khuếch đại axit nucleic định tính và định lượng đa tác nhân để phát hiện RNA bộ gen của Severe Acute Respiratory Syndrome Coronavirus 2 (SARS-CoV-2) (Coronavirus gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng), trong mẫu bệnh phẩm của đối tượng có khả năng mắc bệnh, nghi ngờ mắc bệnh hoặc đã nhiễm vi rút. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: CoV-2 PCR Mix RT EnzymeMix</p> <p>* LoD: 395 IU/mL (mẫu phết dịch hô hấp trong UTM)</p> <p>* Độ nhạy: Mẫu phết dịch hô hấp trong UTM: 100% Mẫu phết dịch hô hấp trong eSWAB: 97.8% Mẫu nước bọt: 92.2%</p> <p>* Độ đặc hiệu: Mẫu phết dịch hô hấp trong UTM: 100% Mẫu phết dịch hô hấp trong eSWAB: 95.6% Mẫu nước bọt: 100%</p> <p>*Quy cách: CoV-2 PCR Mix: 2 ống x 1200 µL, RT EnzymeMix: 2 ống x 20 µL Tương đương 96 test đối với hệ thống ELITE InGenius, ELITE BeGenius và các hệ thống khác.</p>		Hộp	4
563	Kiểm chuẩn virus SARS-CoV-2 dương tính	<p>* SARS-CoV-2 ELITE Positive Control được sử dụng làm kiểm chứng dương trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định tính và định lượng đa tác nhân để phát hiện RNA của Severe Acute Respiratory Syndrome Coronavirus 2 (SARS-CoV-2) (Coronavirus gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: Mẫu chứng dương CoV-2 Positive Control</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>* Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích (đối với hệ thống ELITE InGenius, ELITE BeGenius và các hệ thống khác)</p>	3 ống x 160 µL	Hộp	2

564	Chất chuẩn định lượng virus SARS-CoV-2	<p>* SARS-CoV-2 ELITE Standard được sử dụng làm chất chuẩn định lượng DNA đã biết số lượng trong các xét nghiệm khuếch đại axit nucleic định lượng để phát hiện và định lượng RNA của Severe Acute Respiratory Syndrome Coronavirus 2 (SARS-CoV-2) (Coronavirus gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius và ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần: 4 dung dịch plasmid ổn định đã biết nồng độ CoV-2 Q - PCR Standard</p> <p>* Thời gian lưu kết quả: 60 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius và ELITE BeGenius)</p> <p>* Quy cách:  CoV-2 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 160μL  CoV-2 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 160μL  CoV-2 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 160μL  CoV-2 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 160μL</p> <p>Tương đương 8 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius, ELITE BeGenius và các hệ thống khác.</p>	<p>CoV-2 Q - PCR Standard 10<sup>5</sup>: 2 ống x 160μL  CoV-2 Q - PCR Standard 10<sup>4</sup>: 2 ống x 160μL  CoV-2 Q - PCR Standard 10<sup>3</sup>: 2 ống x 160μL  CoV-2 Q - PCR Standard 10<sup>2</sup>: 2 ống x 160μL</p>	Hộp	2
565	Bộ kit chẩn đoán virus SARS-CoV-2 và virus cúm	<p>* SARS-CoV-2 Plus ELITE MGB® Kit là một phần của xét nghiệm phiên mã ngược và khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện và xác định RNA của Severe Acute Respiratory Syndrome Coronavirus 2 (Coronavirus gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng SARS-CoV-2, gen ORF8 và ORF1ab), Vi-rút Cúm A (FluA), Vi-rút Cúm B (FluB), Vi-rút Hợp bào Hô hấp loại A và loại B (RSV) trong các mẫu bệnh phẩm lâm sàng. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác</p> <p>* Thành phần:  CoV-2 PLUS PCR Mix  CoV-2 PLUS RT EnzymeMix</p> <p>* LoD (phết dịch hô hấp): 111 gEq / mL (SARS-CoV-2, FluA và RSV) và 333 gEq / mL (FluB)</p> <p>* Độ nhạy: 100% (SARS-CoV-2, FluA) và 98.2% (FluB) và 96.3% (RSV)</p> <p>* Độ đặc hiệu: 100% (SARS-CoV-2, FluB và RSV) và 98.9% (FluA)</p> <p>* Quy cách:  CoV-2 PLUS PCR Mix: 2 ống x 1200 μL,  CoV-2 PLUS RT EnzymeMix: 1 ống x 80 μL</p> <p>Tương đương với 96 test trên hệ thống ELITE InGenius.</p>		Hộp	4

566	Kiểm chuẩn virus SARS-CoV-2 và virus cúm dương tính	* SARS-CoV-2 Plus ELITE Positive Control được sử dụng làm kiểm chứng dương trong các xét nghiệm phiên mã ngược và khuếch đại axit nucleic định tính đa tác nhân để phát hiện RNA của Severe Acute Respiratory Syndrome Coronavirus 2 (Coronavirus gây hội chứng hô hấp cấp tính nặng SARS-CoV-2, gen ORF8 và ORF1ab), Virus cúm A (FluA), Virus cúm B (FluB) và Virus hợp bào hô hấp loại A và loại B (RSV). Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống mở khác * Thành phần: Mẫu chứng dương CoV-2 PLUS Positive Control * Thời gian lưu kết quả: 15 ngày/lần (đối với hệ thống ELITE InGenius) * Quy cách: 3 ống x 160 µL - tương đương 12 lần phân tích trên hệ thống ELITE InGenius.	3 ống x 160 µL	Hộp	2
567	cồn tuyệt đối	Dụng môi trong phòng thí nghiệm có yêu cầu cao.	2.5 Lit /Chai	Chai	2
568	Nước tinh sạch, không chứa Dnase,Rnase	Hóa chất pha mastermix, pha môi, probe	500 mL/ Chai	Chai	2
569	Hóa chất khử nhiễm DNA/RNA	Hóa chất khử nhiễm DNA/RNA	250ml x 2	Bộ	2
570	Hóa chất khử nhiễm RNA/DNA	Hóa chất khử nhiễm RNA/DNA	Chai 250ml	Chai	2
571	Bộ hóa chất master mix SuperScript™ III Platinum™ One-Step qRT-PCR Kit	Bộ hóa chất master mix SuperScript™ III Platinum™ One-Step qRT-PCR Kit	500 Test	Hộp	4
572	Ống PCR 0,2 mL (ống đơn)		1000 cái/túi	Túi	5
573	Dây strip 4 ống 0.1 ml kèm nắp	- Dài 4 ống 0,1ml và nắp - Chứng nhận DNase, RNase free và không chứa chất ức chế PCR - Chất liệu: virgin polypropylene - Tương thích với máy RotorGene	250 strip/Túi	Túi	4
574	Đầu tip có lọc 10µl tiệt trùng, chống bám dính	Đầu tip có lọc 10ul, tiệt trùng	96 chiếc/hộp	Hộp	100
575	Đầu côn có lọc 200ul	Đầu tip có lọc 200ul, tiệt trùng	96 chiếc/hộp	Hộp	300
576	Đầu côn có lọc 1000ul	Đầu côn (tip) có lọc 1000µL – Tiệt trùng	96 chiếc/hộp	Hộp	300
577	Ống ly tâm 1.5ml bằng nhựa với khóa an toàn	- Ống eppendorf 1.5ml đáy nhọn, màu xanh - Phương pháp tiệt trùng: bằng điện - Thành phần: Polypropylene - Sử dụng ngay không cần hấp khử trùng - Đóng gói: 300 cái/lo	500 cái/ túi	Cái	600
578	PCR Cassette cho phản ứng	PCR Cassette cho phản ứng sử dụng phù hợp cho máy GeneLEAD VIII từ Precision System Science Co., Ltd..		Hộp	300
579	PCR Cassette đựng hóa chất	PCR Cassette đựng hóa chất sử dụng phù hợp cho máy GeneLEAD VIII từ Precision System Science Co., Ltd..		Hộp	300
580	Hóa chất tách chiết mẫu 200-400 microlitre	Hóa chất tách chiết acid nucleic cho mẫu bệnh phẩm từ 200 - 400 µL , sử dụng phù hợp cho máy MagLEAD 12gC và máy GeneLEAD VIII từ Precision System Science Co., Ltd..		Hộp	300

581	Hóa chất tách chiết mẫu 1000 microlitre	Hóa chất tách chiết acid nucleic cho mẫu bệnh phẩm từ 1000 $\mu$ L , sử dụng phù hợp cho máy MagLEAD 12gC và máy GeneLEAD VIII từ Precision System Science Co., Ltd..		Hộp	300
582	Set vật tư tiêu hao cho tách chiết	Set vật tư tiêu hao cho bộ tách chiết, sử dụng phù hợp cho máy magLEAD 12gC từ Precision System Science Co., Ltd..		Hộp	300
583	Set vật tư tiêu hao cho tách chiết và PCR	Set vật tư tiêu hao cho bộ tách chiết, sử dụng phù hợp cho máy GeneLEAD VIII từ Precision System Science Co., Ltd..		Hộp	300
<b>VIII</b>	<b>Hóa chất cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động Clinitek Novus</b>				
584	Que thử kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Que thử chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal) Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ phòng Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	25 test/ Hộp	Hộp	5
585	Que thử kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Que thử chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ phòng Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	25 test/ Hộp	Hộp	5
586	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Thành phần hóa học: 3.5% w/v hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3.5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ phòng Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	4x26ml/ Hộp	Hộp	5
587	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm bán định lượng dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Mỗi hộp bao gồm 4 lọ dung dịch. Dung tích mỗi lọ 230 ml. Calib 1: 0.20% w/v potassium phosphate Calib 2: 2.00% w/v potassium phosphate Calib 3: 0.50% w/v potassium phosphate Calib 4: 0.01% w/v polymer beads Nhiệt độ bảo quản: Từ 2 $^{\circ}$ C đến 8 $^{\circ}$ C Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	4x 230ml/ Hộp	Hộp	3
588	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Que thử nước tiểu 12 thông số dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Các chỉ số xét nghiệm: đường, Bilirubin, Creatinine, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, Bạch cầu, Protein, Albumin, Albumin/Creatinine, Protein/Creatinine Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ phòng Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	450 test/ Hộp	Hộp	150
<b>IX</b>	<b>Hóa chất cho máy xét nghiệm ETI-MAX 3000</b>				

589	Kit sàng lọc sơ sinh TSH	Đĩa phù: 2 x (12x8 giếng) Chất chuẩn C0-C5 và chất kiểm tra L1-L2: 1 bao nhôm Chất liên kết TSH: 1 x 300 µl Dung dịch ly trích: 1 x 55 ml Dung dịch rửa: 1 x 55 ml Cơ chất Chromogen: 1 x 25 ml Dung dịch ngưng phản ứng: 1 x 28 ml Phim dán: 2 cái	192 test/hộp	Hộp	4
590	Kit sàng lọc sơ sinh 17-OHP	Đĩa phù: 2 x (12x8 giếng) Chất chuẩn 0-5/Chất kiểm tra 1-2: 1 bao nhôm Chất liên kết 17-OHP: 1 x 0.45ml Dung dịch ly trích: 1 x 55 ml Dung dịch rửa: 1 x 55 ml Dung dịch cơ chất : 1 x 25 ml Dung dịch ngưng phản ứng: 1 x 28 ml Phim dán: 2 cái	192 test/hộp	Hộp	4
591	Kit sàng lọc sơ sinh G6PD	Dung dịch ly trích: 1lọ (4 lọ) x 40 ml Reagent: 2 lọ (8 lọ) x 20 ml Color Reagent: 1 lọ (4 lọ) x 40 ml Color Booster: 1 lọ (4 lọ) x 4 ml Chất kiểm tra: 1 bộ (2 bộ)	480 test/hộp	Hộp	2
592	Kit sàng lọc sơ sinh PKU	Chất chuẩn và chất kiểm tra: 1 bộ Dung dịch rửa giải: 1 lọ x 50ml Enzyme: 1 lọ x 15ml Coenzyme: 1 lọ x 15ml Color Reagent: 1 lọ x 40ml Color Booster: 1 lọ x 4ml Dung dịch pha loãng: 1 lọ x 10ml	288 test/hộp	Hộp	3
593	Kit sàng lọc sơ sinh Galactose	Chất chuẩn và chất kiểm tra: 1 bộ Dung dịch ly trích: 1 lọ x 50 ml Enzyme I: 1 lọ x 0.35 ml Enzyme II: 1 lọ x 1.6 ml Coenzyme: 1 lọ x 15 ml Dung dịch pha loãng: 1 lọ x 25 ml Color reagent: 1 lọ x 40 ml Color Booster: 1 lọ x 4 ml	288 test/hộp	Hộp	3
594	Kit sàng lọc Biotinidase	Chất chuẩn và chất kiểm tra: 1 bộ Dung dịch cơ chất: 10 lọ x 5 ml Dung dịch ngưng phản ứng: 1 lọ x 50 ml Color Reagent 1: 1 lọ x 20 ml Color Reagent 2: 1 lọ x 20 ml Color Reagent 3: 1 lọ x 20 ml	480 test/hộp	Hộp	2

595	Kit sàng lọc IRT	<p>Đĩa phủ: 2 đĩa          Chất chuẩn C0-C5 và chất kiểm tra 1-2: 1 bộ          Dung dịch ly trích: 1 lọ x 55 ml          Dung dịch Byotinyl kháng IRT: 1 lọ x 0.25 ml          Chất liên kết HRP: 1 lọ x 25 ml          Dung dịch rửa: 2 lọ x 55 ml          Cơ chất Chromogenic: 1 lọ x 25 ml          Dung dịch ngưng phản ứng: 1 lọ x 28 ml          Phim dán: 6 cái</p>	192 test/hộp	Hộp	4
596	Đĩa đáy U 96 giếng	<p>Đĩa đáy U 96 giếng dùng để đựng mẫu bệnh phẩm trong xét nghiệm          Chất liệu: Nhựa PS</p>	1 cái/ hộp	Hộp	100
597	Đĩa đáy phẳng 96 giếng	<p>Đĩa đáy U 96 giếng dùng để đựng mẫu bệnh phẩm trong xét nghiệm          Chất liệu: Nhựa PS</p>	1 cái/ hộp	Hộp	100
598	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong xét nghiệm Elisa	Đầu côn hút mẫu, dung tích 300µL dùng cho xét nghiệm sàng lọc sơ sinh. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	96 đầu côn/ khay	Khay	1,000
599	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong xét nghiệm Elisa	Đầu côn hút hóa chất, dung tích 1100µL dùng cho xét nghiệm sàng lọc sơ sinh. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	96 đầu côn/ khay	Khay	1,000
600	Giấy thấm lấy mẫu xét nghiệm sàng lọc sơ sinh	Dùng để thấm máu gót chân em bé khi thực hiện xét nghiệm sàng lọc sơ sinh.	100 tờ/ gói	Tờ	5,000
601	Kim chích máu	Kim chích máu	100 cái/hộp	Cái	5,000
602	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ancylostoma (hiện giun móc)	<p>Dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG huyết thanh kháng Ancylostoma bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA)          Tỷ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng          Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm          Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:          Âm tính: 0.0 - 0.09 đơn vị OD          Dương tính &gt; 0.3 đơn vị OD          Độ nhạy: 100%          Độ đặc hiệu: 99%          Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
603	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Angiostrongylus (lươn não, giun tròn chuột)	<p>Xét nghiệm Angiostrongylus ELISA là xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG với Angiostrongylus          Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương          Tỷ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng          Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm          Giá trị tham chiếu cho các chất chứng là:          Chứng âm : 0.0 - 0.2 đơn vị OD          Chứng dương: ≥ 0.5 đơn vị OD          Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6



604	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ascaris (giun đũa)	<p>Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Ascaris</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.09 đơn vị OD</p> <p>Dương tính <math>\geq 0.3</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 96%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
605	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Clonorchis (sán lá gan nhỏ)	<p>Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Clonorchis</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm trong vòng 1 giờ sau khi thêm dung dịch dừng</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 4 giếng</p> <p>Giá trị mong đợi cho các chứng là:</p> <p>Âm tính - giá trị OD từ 0.0 đến 0.2</p> <p>Dương tính - giá trị OD <math>\geq 0.5</math> OD</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 92%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
606	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Entamoeba Histolytica amip	<p>Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG của E.Histolytica</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6

607	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus (sán dải chó)	<p>Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Echinococcus sp</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Độc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.3 đơn vị OD</p> <p>Dương tính <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 97.9%</p> <p>Độ đặc hiệu: 91.7%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
608	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Fasciola (sán lá gan lớn)	<p>Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Fasciola</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Độc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.09 đơn vị OD</p> <p>Dương tính <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
609	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Filaria (giun chi bạch huyết)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm Filaria ELISA xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgG (phân loại 4) với Filaria.</li> <li>- Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương.</li> <li>- Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</li> <li>- Máy đọc đĩa vi giếng ELISA với bước sóng 450 nm và 620 - 650 nm</li> <li>- Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</li> <li>- Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</li> <li>- Âm tính 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</li> <li>- Dương tính 0.5 đơn vị OD trở lên</li> <li>- Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</li> </ul>	96 tests/ hộp	Hộp	6
610	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Gnathostoma spinigerum (giun đầu gai)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét nghiệm Gnathostoma ELISA là xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Gnathostoma.</li> <li>- Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100 sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</li> <li>- Máy đọc ELISA với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620-650nm</li> <li>- Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 2 giếng</li> <li>- Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</li> <li>- Âm tính 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</li> <li>- Dương tính 0,5 đơn vị OD trở lên</li> <li>- Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</li> </ul>	96 tests/ hộp	Hộp	6

611	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Paragonimus (sán lá phổi)	<p>Xét nghiệm ELISA Paragonimus là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Paragonimus.</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</p> <p>Đầu đọc Elisa: đầu đọc Zero trực tuyến. Đặt cho các phép đọc 2 bước sóng ở 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
612	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Schistosoma spp (sán máng)	<p>Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh của Schistosoma spp.</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:40, Tổng thời gian ủ 25 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 85%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
613	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides (giun lươn)	<p>Xét nghiệm miễn dịch định tính để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính - 0.0 - 0.2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính - <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6

614	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis (sán dây lợn)	<p>Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh đối với Taenia solium</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.3 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 88%</p> <p>Độ đặc hiệu: 96%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
615	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara (giun đũa chó mèo)	<p>Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng để phát hiện các kháng thể với Toxocara</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.3 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 87.5%</p> <p>Độ đặc hiệu: 93.3%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
616	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella (giun xoắn)	<p>Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh đối với Trichinella</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ nhạy: 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6

617	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Ancylostoma (giun móc)	<p>Xét nghiệm ELISA Echinococcus là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Echinococcus.</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</p> <p>Đầu đọc Elisa: Đầu đọc Zero trực tuyến. Đặt cho các phép đọc với 2 bước sóng ở 450nm/ 620-650nm.</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
618	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Ascaris (giun đũa)	<p>Xét nghiệm Ascaris ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM của Ascaris,</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm và 620-650 nm</p> <p>Giá trị mong đợi cho các chất chứng là:</p> <p>Chứng âm: 0,0 đến 0,2 OD đơn vị</p> <p>Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
619	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Clonorchis (sán lá gan nhỏ)	<p>Xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Clonorchis</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 4 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: <math>\geq 0.5</math> đơn vị OD</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
620	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Entamoeba Histolytica (amip)	<p>Xét nghiệm Elisa E. histolytica là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể IgM với E. histolytica.</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</p> <p>Đầu đọc khay Elisa với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6

621	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Echinococcus (sán dải chó)	<p>Xét nghiệm ELISA Echinococcus là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Echinococcus</p> <p>Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng</p> <p>Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 4 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0.0 - 0.2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: 0.5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
622	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Fasciola (sán lá gan lớn)	<p>Xét nghiệm ELISA Fasciola là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Fasciola.</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</p> <p>Đầu đọc khay Elisa với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620-650nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính - 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính - 0,5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
623	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Gnathostoma spinigerum (giun đầu gai)	<p>Xét nghiệm Gnathostoma ELISA là xét nghiệm miễn dịch bán định lượng để dò tìm kháng thể Gnathostoma</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</p> <p>Đầu đọc khay Elisa với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 2 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: 0.5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
624	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Paragonimus (sán lá phổi)	<p>Xét nghiệm Elisa Paragonimus là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể đối với Paragonimus.</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</p> <p>Đầu đọc khay ELISA với bộ lọc 450 nm và bộ lọc 620 - 650nm.</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6

625	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Schistosoma spp (sán máng)	<p>Xét nghiệm Elisa Schistosoma là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Schistosoma</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh/ huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng</p> <p>Đầu đọc khay Elisa với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620-650 nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6
626	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Strongyloides (giun lươn)	<p>Xét nghiệm Elisa Strongyloides là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Strongyloides.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương.</li> <li>- Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</li> <li>- Đầu đọc khay Elisa với bộ lọc 450 nm và bộ lọc 620-650 nm</li> <li>- Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</li> <li>- Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</li> <li>- Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</li> <li>- Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</li> <li>- Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</li> </ul>	96 tests/ hộp	Hộp	6
627	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Cysticercosis (sán dây lợn)	<p>Xét nghiệm Elisa Cysticercosis (T. solium) là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện các kháng thể IgM với Cysticercosis (T.solium)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương.</li> <li>- Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</li> <li>- Đầu đọc khay Elisa với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620-650nm</li> <li>- Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</li> <li>- Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</li> <li>- Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</li> <li>- Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</li> <li>- Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</li> </ul>	96 tests/ hộp	Hộp	6
628	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Toxocara (giun đũa chó mèo)	<p>Xét nghiệm Toxocara ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Toxocara.</p> <p>Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương</p> <p>Tỉ lệ pha loãng huyết thanh bệnh nhân 1:100 bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng.</p> <p>Đầu đọc khay Elisa với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620-650nm</p> <p>Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng</p> <p>Giá trị dự kiến cho các chất chứng là:</p> <p>Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD</p> <p>Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên</p> <p>Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng</p>	96 tests/ hộp	Hộp	6

629	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Trichinella (giun xoắn)	Xét nghiệm Trichinella ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Trichinella. Loại mẫu: Huyết thanh/ Huyết tương Tỉ lệ pha loãng huyết thanh 1:100, bằng cách sử dụng dung dịch đệm pha loãng Đầu đọc khay Elisa với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620-650 nm Số lượng giếng dùng/mẫu XN: 3 giếng Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính: 0,0 đến 0,2 đơn vị OD Dương tính: 0,5 đơn vị OD trở lên Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng	96 tests/ hộp	Hộp	6
X	<b>Hóa chất cho hệ thống Realtime - PCR lồng đa tác nhân</b>				
630	Bộ xét nghiệm định tính DNA/RNA của 4 vi khuẩn, virus SARS-CoV-2 và 18 virus khác	"Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế nhằm đồng thời định danh và phát hiện định tính nhiều axit nucleic của virus và vi khuẩn đường hô hấp trong que khuấy mũi họng (NPS) thu được từ các cá nhân nghi ngờ bị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bao gồm cả COVID-19 Túi hóa chất là một hệ thống khép kín và sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 23 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus. Độ đặc hiệu: 99.3% Độ nhạy: 97.1% Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C"	30 test/hộp	Test	60
631	Bộ xét nghiệm định tính DNA/RNA của 13 vi khuẩn, 5 virus, 4 ký sinh trùng	"Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế có thể phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của virus và vi khuẩn và ký sinh trùng trực tiếp từ các mẫu phân trong môi trường vận chuyển Cary Blair lấy từ các cá nhân có dấu hiệu nhiễm trùng đường tiêu hóa. Túi hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 22 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus và ký sinh trùng. Độ nhạy: 98.5% Độ đặc hiệu: 99.2% Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C"	30 test/hộp	Test	60
632	Hóa chất, chất thử dùng cho máy định danh vi khuẩn	"Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế có thể phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của virus và vi khuẩn và nấm men trực tiếp từ mẫu bệnh phẩm dịch não tủy (CFS) thu được bằng cách chọc dò tủy sống từ những người có dấu hiệu viêm màng não và/hoặc viêm não. Túi hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 14 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus và nấm men Độ nhạy: 94.2% Độ đặc hiệu: 99.8% Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C"	30 test/hộp	Test	30



633	Bộ xét nghiệm bán định lượng DNA của 15 vi khuẩn và định tính DNA/RNA của 3 vi khuẩn, 9 virus, 7 gen kháng thuốc	"Xét nghiệm axit nucleic đa môi được thiết kế có thể phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của virus và vi khuẩn đường hô hấp, cũng như các gen kháng kháng sinh được lựa chọn trong các mẫu đờm hoặc các mẫu dịch phế quản phế nang (BAL hoặc mini BAL) thu được từ các cá nhân nghi ngờ nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới. Túi hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 34 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, Virus và gen kháng kháng sinh Độ nhạy: 96.3% Độ đặc hiệu: 97.3% Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C"	30 test/hộp	Test	30
634	Bộ xét nghiệm định tính DNA/RNA của 26 vi khuẩn, 7 nấm men, 10 gen kháng thuốc	"Xét nghiệm axit nucleic đa môi nhằm mục đích phát hiện và xác định đồng thời axit nucleic của vi khuẩn và nấm men cũng như các yếu tố di truyền chọn lọc liên quan đến tính kháng kháng sinh, được thực hiện trực tiếp trên các mẫu cấy máu được xác định là dương tính bởi hệ thống cấy máu theo dõi liên tục. Túi hóa chất là một hệ thống khép kín sử dụng một lần lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết. Thực hiện quy trình PCR lồng đa môi, có thể phát hiện 43 tác nhân gây bệnh gồm Vi khuẩn, nấm men và gen kháng kháng sinh Độ nhạy: 99% Độ đặc hiệu: 99.8% Hộp hóa chất được bảo quản ở nhiệt độ từ 15-25°C"	30 test/hộp	Test	30
<b>B</b>	<b>Hóa chất theo máy khoa</b>				
<b>I</b>	<b>MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC XN 1000</b>				
635	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	- Sử dụng để đo số lượng và kích cỡ của RBC và tiểu cầu - Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% - Bảo quản: 2 - 35 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày - TCCL: ISO 13485	20L x 1	Thùng	210
636	Hóa chất ly giải hồng cầu nhằm xác định nồng độ huyết sắc tố	- Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố trong máu ' - Thành phần: Sodium Lauryl Sulfat 1.7g/L - Bảo quản: ở 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. - TCCL: ISO 13485	500 ml x3	Hộp	43
637	Hóa chất ly giải dùng phân tích các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	- Công dụng: Được dùng để phân tích số lượng và tỉ lệ phần trăm bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono và bạch cầu ưa axit. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% - Bảo quản: 2 - 35 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày - TCCL: ISO 13485	5L x 1	Hộp	34

638	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	<p>- Công dụng: sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu.</p> <p>Bảo quản: 2 - 35 độ C</p> <p>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày</p> <p>-Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%</p> <p>- TCCL: ISO 13485</p>	42mL x 2	Hộp	34
639	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	<p>-Công dụng: sử dụng để phân tích số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng và tỉ lệ phần trăm tế bào hồng cầu nhân</p> <p>- Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%</p> <p>- Bảo quản: 2 - 35 độ C</p> <p>- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày</p> <p>- TCCL: ISO 13485</p>	5L x 1	Hộp	34
640	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu, bạch cầu basophils, hồng cầu nhân	<p>Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu.</p> <p>Bảo quản: 2 - 35 độ C</p> <p>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày</p> <p>Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%</p> <p>- TCCL: ISO 13485</p>	82mL x 2	Hộp	15
641	Hóa chất rửa máy huyết học	<p>- Công dụng: được sử dụng như một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy phân tích huyết học.</p> <p>- Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5.0%)</p> <p>- Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp</p> <p>- TCCL: ISO 13485</p>	4mL x 20	Hộp	40
642	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Mức 1	<p>Công dụng: được sử dụng như vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm soát chất lượng nội bộ trên hệ thống máy phân tích huyết học cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân.</p> <p>- Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu của người, tế bào bạch cầu của người, tiểu cầu và thành phần hồng cầu nhân trong môi trường có chất bảo quản.</p> <p>- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C</p> <p>- TCCL: ISO 13485</p>	3.0mL x 1	Lọ	43
643	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Mức 2	<p>Công dụng: được sử dụng như vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm soát chất lượng nội bộ trên hệ thống máy phân tích huyết học cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân.</p> <p>- Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu của người, tế bào bạch cầu của người, tiểu cầu và thành phần hồng cầu nhân trong môi trường có chất bảo quản.</p> <p>- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C</p> <p>- TCCL: ISO 13485</p>	3.0mL x 1	Lọ	43

644	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Mức 3	<p>Công dụng: được sử dụng như vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm soát chất lượng nội bộ trên hệ thống máy phân tích huyết học cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân.</p> <p>- Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu của người, tế bào bạch cầu của người, tiểu cầu và thành phần hồng cầu nhân trong môi trường có chất bảo quản.</p> <p>- Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C</p> <p>- TCCL: ISO 13485</p>	3.0mL x 1	Lọ	43
645	Chất hiệu chuẩn huyết học	<p>Công dụng: Chất hiệu chuẩn trên hệ thống máy huyết học dùng để hiệu chuẩn và xác nhận hiệu chuẩn cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT và RET</p> <p>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 4 giờ</p> <p>Thành phần: tế bào hồng cầu của người đã được ổn định, tế bào bạch cầu của người, tiểu cầu và thành phần hồng cầu nhân trong môi trường có chất bảo quản.</p> <p>- TCCL: ISO 13485</p>	3.0mL x 1	Lọ	2
646	Kim hút mẫu bệnh phẩm	<p>- Phù hợp sử dụng cho máy huyết học XN 1000</p> <p>- Quy cách đóng gói: 01 cái/hộp</p>	01 cái/hộp	Cái	4
<b>II</b>	<b>HỆ THỐNG MÁY XÉT NGHIỆM GEN</b>				
647	Thuốc thử xét nghiệm định tính đột biến BetaThalassemia gây bệnh tan máu bẩm sinh bằng phương pháp Multicolor Melting Curve Analysis	<p>- Bộ kit này được sử dụng để phát hiện định tính: 23 loại đột biến điểm gen <math>\beta</math>-globin liên quan đến bệnh <math>\beta</math>-thalassemia</p> <p>- Danh sách đột biến: CD17 (AAG&gt;TAG), CD14-15 (+G), -90 (C&gt;T), Mã mở đầu (ATG&gt;AGG), 5'UTR+43 đến +40 (-AAAC), -28 (A&gt;G), -29 (A&gt;G), -30 (T&gt;C), -32 (C&gt;A), -31 (A&gt;C), CD26 (GAG&gt;AAG), CD27/28 (+C), IVS-I-1 (G&gt;T), IVS-I-5 (G&gt;C), CD30 (AGG&gt;GGG), IVS-I- (-3) (C&gt;T), CD41-42 (-TTCT), CD43 (GAG&gt;TAG), CD37(TGG&gt;TAG), CD71-72 (+A), IVS- II-654 (C&gt;T), IVS-II-5 (G&gt;C) và IVS-II-2(-T),</p> <p>- Công nghệ phát hiện: Realtime PCR Multicolor Melting Curve Analysis</p> <p>- Mẫu đầu vào: DNA có nồng độ lớn hơn 0,2 ng/<math>\mu</math>L và A260/A280 trong 1,5 - 2,2.</p> <p>- Thời gian chạy: 2h</p> <p>- Bảo quản: -30oC đến - 15oC</p> <p>- Chứng chỉ: CE - IVD</p>	24 test/ Kit	test	480
648	Thuốc thử xét nghiệm định tính đột biến Non-Alpha Thalassemia gây bệnh tan máu bẩm sinh bằng phương pháp Multicolor Melting Curve Analysis	<p>- Bộ kit này được sử dụng để phát hiện định tính 3 loại đột biến của gen alpha thalassemia (<math>\alpha</math>CS<math>\alpha</math>, <math>\alpha</math>QS<math>\alpha</math>, <math>\alpha</math>WS<math>\alpha</math>)</p> <p>- Công nghệ phát hiện: Realtime PCR Multicolor Melting Curve Analysis</p> <p>- Mẫu đầu vào: DNA có nồng độ lớn hơn 0,5 ng/<math>\mu</math>L với độ tinh khiết được đo bằng A260/A280 là 1,5~ 2.2.</p> <p>- Thời gian chạy: 2h</p> <p>- Bảo quản: -30oC đến - 15oC</p> <p>- Chứng chỉ: CE - IVD</p>	24 test/ Kit	test	480

649	Thuốc thử xét nghiệm định tính đột biến Alpha Thalassemia gây bệnh tan máu bẩm sinh bằng phương pháp Multicolor Melting Curve Analysis	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ kit này được sử dụng để phát hiện định tính 4 loại đột biến mất đoạn alpha thalassemia (-<math>\alpha</math>3.7, -<math>\alpha</math>4.2, --SEA, -- THAI)</li> <li>- Công nghệ phát hiện: Realtime PCR Multicolor Melting Curve Analysis</li> <li>- Mẫu đầu vào: DNA có nồng độ lớn hơn 0,5 ng/<math>\mu</math>L với độ tinh khiết được đo bằng A260 / A280 là 1,7 ~ 2,0 và A260 / A230 <math>\geq</math> 1</li> <li>- Thời gian chạy: 2h</li> <li>- Bảo quản: -30oC đến - 15oC</li> <li>- Chứng chỉ: CE - IVD</li> </ul>	24 test/ Kit	test	480
650	Thuốc thử xét nghiệm định tính đột biến di truyền gây bệnh tan máu bẩm sinh bằng phương pháp lai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ kit này được sử dụng để phát hiện đồng thời:</li> <li>+ 3 loại đột biến mất đoạn gen <math>\alpha</math>-thalassemia (--SEA, -<math>\alpha</math>3.7 và -<math>\alpha</math>4.2),</li> <li>+ 3 loại đột biến gen <math>\alpha</math>-thalassemia (<math>\alpha</math>Constant Spring(<math>\alpha</math>CS<math>\alpha</math>), <math>\alpha</math>QuongSze(<math>\alpha</math>QS<math>\alpha</math>) và <math>\alpha</math>Westmead(<math>\alpha</math>WS<math>\alpha</math>))</li> <li>+ 17 loại đột biến gen <math>\beta</math>-thalassemia (41-42M, 654M, -28M, 71-72M, 17M, <math>\beta</math>EM, IVS-I-1M, IVS-I-5M, 27/28M, 43M, -29M, -30M, 31M, -32M, 14-15M, IntM và CAPM).</li> <li>- Công nghệ: lai Dot blot</li> <li>- Mẫu đầu vào: Nồng độ DNA khoảng 10~200 ng/<math>\mu</math>L và độ tinh khiết của DNA (A260 / A280) trong khoảng 1,7~2,0.</li> <li>- Thời gian chạy: 4-6h</li> </ul>	25 test/ kit	test	750
<b>III</b>	<b>MÁY ĐỊNH NHÓM MÁU TỰ ĐỘNG (Matrix AutoMax-80)</b>				
651	Gel card 6 giếng làm định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh và hồng cầu mẫu	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5) – Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9) – Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) - Giếng 4 (Ctrl/Neutral) để định nhóm máu cho bệnh nhân và túi máu;</li> <li>Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược hoặc chéo cho khối tiêu cầu và huyết tương</li> <li>- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC</li> </ul>	24 card/ hộp	Card	40,000
652	Gel card 6 giếng làm xét nghiệm bảo đảm hòa hợp miễn dịch truyền máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giếng 1 chứa Anti-A (Dòng 11H5) - Giếng 2 chứa Anti-B (Dòng 6F9) - Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28) - Giếng 4 chứa Gel trung tính – Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human IgG và Anti C3D dòng 12011D10)</li> <li>- Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chứng.</li> <li>- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC</li> </ul>	24 card/ hộp	Card	20,000
653	Gel card 6 giếng xét nghiệm sàng lọc, định danh KTBT và làm phản ứng hòa hợp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp;</li> <li>Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT.</li> <li>- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; EC</li> </ul>	24 card/ hộp	Card	5,000

654	Gel card 6 giếng xét nghiệm trong môi trường muối	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	24 card/ hộp	Card	1,000
655	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, phù hợp để sử dụng với gelcard dùng cho xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu. - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	500 ml/ chai	ml	80,000
656	Khay giếng sâu pha loãng	Khay 96 giếng dùng pha loãng hồng cầu - Kích thước: 121,9mm x 84,8mm x 30,1mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	96 giếng/ khay	Khay	100
657	Dung dịch rửa kim	0.1 mol/l Sodium Hydroxide Solution (N/10) - Dung dịch dùng khử trùng kim hút - Thành phần: Sodium hydroxide (0~1%); Nước (> 99%) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Chai 1 lít	chai	20
658	Kim hút mẫu	Chiều dài 160 mm Đường kính ngoài kim 1,81 mm Đường kính trong 1,45 mm Chất liệu thép không rỉ, được phủ teflon để hạn chế nhiễm khuẩn, nhiễm chéo	Hộp 1 chiếc	chiếc	2
<b>IV</b>	<b>MÁY TÁCH THÀNH PHẦN MÁU TỰ ĐỘNG MSC+ 9000</b>				

659	Bộ kit thu nhận tiểu cầu(Túi đôi)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ kit tích hợp với máy tách thành phần máu tự động MCS+ 9000 của hãng Haemonetics để gạn tách thành phần máu trên một người hiến duy nhất</li> <li>- Bộ kit sử dụng một lần, hoàn toàn khép kín và vô trùng- Phương pháp khử trùng: EtO (Ethylene Oxide)</li> <li>- Hiệu suất thu thập tiểu cầu: <math>\geq 6.0 \times 10^{11}</math></li> <li>- Các dây dẫn có chỉ thị màu giúp thuận tiện trong quá trình lắp đặt</li> <li>- Bộ kit chỉ sử dụng 1 kim</li> <li>- Túi tiểu cầu cho phép bảo quản lên đến 7 ngày</li> <li>- Bộ kit tương thích với phần mềm gạn tách tiểu cầu UPP</li> <li>- Có túi chống đông ACD-A <math>\geq 500\text{ml}</math> đi kèm</li> <li>- Có thể bù dung dịch muối trong quá trình gạn tách-</li> </ul> Bộ kit bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bình ly tâm, dung tích 225ml: 1 cái</li> <li>+ Kim kết nối với túi chống đông: 1 cái</li> <li>+ Kim lấy máu và trả máu về người hiến, kích cỡ 17G: 1 cái</li> <li>+ Bộ phận lấy mẫu máu chân không: 1 bộ</li> <li>+ Bộ phận lọc khí trên đường truyền máu: 1 bộ</li> <li>+ Túi đựng sản phẩm tiểu cầu, dung tích 1.000ml: 2 túi</li> <li>+ Túi đựng sản phẩm huyết tương, dung tích 1.000ml: 1 túi</li> <li>+ Túi lấy mẫu máu cho xét nghiệm sàng lọc, dung tích 50ml: 1 túi</li> <li>+ Túi lấy mẫu tiểu cầu, dung tích 90ml: 1 túi</li> <li>+ Túi khí cân bằng áp suất hệ thống, dung tích 600ml: 1 túi</li> <li>+ Kẹp nhựa: 7 cái</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE	8 Bộ/ Thùng	Bộ	250
-----	-----------------------------------	---	-------------	----	-----

660	Bộ kit thu nhận tiểu cầu (túi đơn)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ kit tích hợp với máy tách thành phần máu tự động MCS+ 9000 của hãng Haemonetics để gạn tách thành phần máu trên một người hiến duy nhất</li> <li>- Bộ kit sử dụng một lần, hoàn toàn khép kín và vô trùng</li> <li>- Phương pháp khử trùng: EtO (Ethylene Oxide)</li> <li>- Hiệu suất thu thập tiểu cầu: <math>\geq 3 \times 10^{11}</math></li> <li>- Các dây dẫn có chỉ thị màu giúp thuận tiện trong quá trình lắp đặt- Bộ kit chỉ sử dụng 1 kim</li> <li>- Túi tiểu cầu cho phép bảo quản lên đến 7 ngày</li> <li>- Bộ kit tương thích với phần mềm gạn tách tiểu cầu UPP</li> <li>- Có túi chống đông ACD-A <math>\geq 500</math>ml đi kèm</li> <li>- Bộ kit bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bình ly tâm, dung tích 225ml: 1 cái</li> <li>+ Kim kết nối với túi chống đông: 1 cái</li> <li>+ Kim lấy máu và trả máu về người hiến, kích cỡ 17G: 1 cái</li> <li>+ Bộ phận lấy mẫu máu chân không: 1 bộ</li> <li>+ Bộ phận lọc khí trên đường truyền máu: 1 bộ</li> <li>+ Túi đựng sản phẩm tiểu cầu, dung tích 1.000ml: 1 túi</li> <li>+ Túi đựng sản phẩm huyết tương, dung tích 1.000ml: 1 túi</li> <li>+ Túi lấy mẫu máu cho xét nghiệm sàng lọc, dung tích 50ml: 1 túi</li> <li>+ Túi lấy mẫu tiểu cầu, dung tích 90ml: 1 túi</li> <li>+ Túi khí cân bằng áp suất hệ thống, dung tích 600ml: 1 túi</li> <li>+ Kẹp nhựa: 6 cái</li> </ul> </li> </ul> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE</p>	8 Bộ/ Thùng	Bộ	500
<b>V</b>	<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO MÁY ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG STA COMPACT MAX</b>				
661	Hoá chất xét nghiệm PT	<p>Hoá chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động. Một hộp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu.</li> <li>- R2: dung môi hòa tan có chứa canxi.</li> </ul> <p>TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 12x10ml</p>	Hộp 12x10ml	Hộp	60
662	Hoá chất xét nghiệm APTT	<p>Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 6x5ml</p>	Hộp 6x5ml	Hộp	90
663	Hoá chất định lượng Fibrinogen	<p>Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 12x4ml</p>	12 x 4 ml	Hộp	50

664	Hoá chất CaCL <sub>2</sub> dùng cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 24x15ml	Hộp 24x15ml	Hộp	15
665	Hoá chất dùng pha loãng mẫu cho xét nghiệm Fibrinogen.	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 24x15ml	Hộp 24x15ml	Hộp	20
666	Dung dịch rửa kim máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 % TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 24x15ml	24x15ml	Hộp	50
667	Dung dịch rửa hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Hạn sử dụng 24 tháng ở nhiệt độ 2-25 độ C. Khi đã mở, dung dịch ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ phòng. TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Thùng 6 can x 2,5L	2.5L	Can	250
668	Hoá chất dùng kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	"Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục. TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 12x2x1ml	Hộp 24x1ml	Hộp	1
669	Hoá chất định lượng D-dimer	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: • Thuốc thử 1: 6x5ml dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: 6x6ml dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 6x6ml	Hộp 6x6ml	Hộp	10
670	Cuvette phản ứng kèm bi từ dùng cho máy đông máu tự động	- Cuvette phản ứng trên máy đông máu tự động. Cuvette dạng cuộn, mỗi cuộn chứa 1000 cuvette đơn, các cuvette đơn được làm bằng nhựa trong suốt gắn trên ruy băng, mỗi cuvette chứa 01 viên bi từ được làm bằng thép không gỉ. Sử dụng tương thích trên hệ thống máy đông máu công nghệ Bi từ. TCCL: ISO 13485 Hộp 6 cuộn x1000 cuvette	1000 Giếng	Cuộn	130



671	Hoá chất dùng kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, dùng cho máy đông máu tự động. Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin TCCL: ISO 13485 Đóng gói: Hộp 12x2x2ml	12x2x2ml	Hộp	15
672	Đũa khuấy từ trắng (2x7), dùng trên máy đông máu	Thanh khuấy từ trắng kích thước 2x7mm dùng cho xét nghiệm PT. Đóng gói 1 thanh/túi, thanh khuấy màu trắng	Túi/ 1 cái	Túi	5
673	Đũa khuấy từ đỏ (3,2x12,7), dùng trên máy đông máu	Thanh khuấy từ màu đỏ kích thước 3,2x12,7mm dùng cho hóa chất xét nghiệm APTT. Đóng gói 1 thanh/túi, thanh khuấy màu trắng	Túi/ 1 cái	Túi	5
674	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm LA	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm Sàng lọc kháng đông Lupus Hộp 3x2x1ml	3x2x1ml	Hộp	3
675	Hoá chất Sàng lọc kháng đông Lupus	Hoá chất xét nghiệm Sàng lọc kháng đông Lupus trên máy đông máu tự động Hộp 12x2ml	12x2ml	Hộp	3
676	Hoá chất kháng định kháng đông Lupus	Hoá chất kháng định kháng đông Lupus trên máy đông máu tự động. Hộp 12x2ml	12x2ml	Hộp	3
<b>VI MÁY ĐIỆN DI HUYẾT SẮC TỐ</b>					
677	Dung dịch rửa máy điện di mao quản	Dung dịch Capyclean dùng để rửa đầu dò đo mẫu trên hệ thống tự động cho các ứng dụng điện di mao quản. Hộp 25ml TCCL: ISO 13485	1 x25ml	Hộp	4
678	Chất kiểm chuẩn Hemoglopin mức bệnh lý	Chất đối chứng Hb A2 bệnh học được bảo chế để kiểm soát chất lượng định lượng Huyết sắc tố A2 ở người trong quy trình điện di Hemoglobin. Thành phần: Gồm chất đối chứng Hb A2 bệnh học được lấy từ nhiều mẫu máu người có tỷ lệ Hb A2 gia tăng. Hb A2 bệnh học được bảo quản dưới dạng đông khô ổn định hoá. Hộp gồm 1 lọ x 1ml TCCL: ISO 13485	1 x 1ml	Hộp	2
679	Chất kiểm chuẩn Hemoglopin mức bình thường	Chất đối chứng Hb A2 thông thường được bảo chế để kiểm soát chất lượng định lượng Huyết sắc tố A2 và đối chứng sự di chuyển của kiểu thức huyết sắc tố ở người trong quy trình điện di Hemoglobin. Thành phần: Gồm chất đối chứng Hb A2 thông thường được lấy từ nhiều mẫu máu người. Hb A2 được bảo quản dưới dạng đông khô ổn định hoá. Hộp gồm 5 lọ x 1ml TCCL: ISO 13485	5 x 1ml	Hộp	2
680	Bộ kit điện di Hemoglobin	Bộ Kit điện di Minicap Hemoglobin (E) được thiết kế để tách các Hemoglobin bình thường ( A,F và A2) và phát hiện các biến thể Hemoglobin chính ( đặc biệt là S, C, E hoặc D) bằng kỹ thuật điện di trong dung dịch đệm kiềm (pH9,4) với hệ thống điện di mao quản. TCCL: ISO 13485	6x250ml 3x225ml 3x25ml	Hộp	6
681	Dung dịch bảo vệ ngăn vi khuẩn phát triển và lắng cặn ống mao quản trên máy xét nghiệm điện di mao quản.	Lọ dung dịch đậm đặc có chứa chất bảo quản để cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống điện di Hộp 1 lọ x 5ml TCCL: ISO 13485	1x5ml	Hộp	3

682	Ống đựng chất chuẩn cho các xét nghiệm điện di	Ống và nắp để chứa hóa chất kiểm chuẩn trên máy xét nghiệm điện di. Túi gồm 20 ống và nắp. TCCL: ISO 13485	20 cái	Hộp	2
683	Dung dịch đệm của bộ kit điện di Hemoglobin	Buffer (dung dịch đệm) dùng để bổ sung cho bộ Kit cho điện di Hemoglobin. Hộp 1 lọ x 250ml Buffer TCCL: ISO 13485	1x250ml	Hộp	20
684	Bộ kit điện di Protein	Bộ kit điện di Protein 2x250ml dùng trên máy điện di mao quản. Hộp 2 lọ x 250ml TCCL: ISO 13485	2x250ml	Hộp	3
685	Hóa chất kiểm chuẩn điện di protein mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn điện di protein mức bình thường. Hộp 5 lọ x 1ml TCCL: ISO 13485	5x1ml	Hộp	1
686	Hóa chất kiểm chuẩn điện di protein mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn điện di protein mức bất thường. Hộp 5 lọ x 1ml. TCCL: ISO 13485	5x1ml	Hộp	1
687	Ống đo tốc độ lắng máu	Ống thủy tinh chân không 8x 120mm, chứa chất chống đông Natri citrate 3,8%. Thể tích mẫu 1.28ml, nắp cao su butyl đen. Đóng gói 100Tube/ hộp	100 Tube/ hộp	Ống	10,000
<b>VI</b>	<b>Máy phân tích huyết học tự động bằng công nghệ Laser (UniCel DxH 600)</b>				
688	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đang tương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	Hộp (10L)	Hộp	300
689	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	Hộp (5L)	Hộp	34
690	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StabiLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	Hộp (1900mL+850 mL)	Hộp	34
691	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	Hộp (10L)	Hộp	30
692	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiêu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	Hộp (1x3.3mL)	Hộp	1

693	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiêu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Hộp 4 bộ (4x3.5mL Level I; 4x3.5mL Level II; 4x3.5mL Level III)	Hộp	45
694	Dung dịch nhuộm hồng cầu lưới dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động để làm sạch hồng cầu và nhuộm hồng cầu lưới. - Thành phần: + Reagent A- Retic Stain: New Methylene Blue trong dung dịch đệm 0.06% (w/v) + Reagent B- Retic Clear: Sulfuric Acid với chất ổn định 0,15%	Hộp (1900mL+380 mL)	Hộp	2
695	Chất kiểm chuẩn dùng cho XN hồng cầu lưới trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, các thành phần giống hồng cầu lưới đã được ổn định.	Hộp 4 bộ (4x3.5mL Level I; 4x3.5mL Level II; 4x3.5mL Level III)	Hộp	4
696	Chất kiểm chuẩn cho XN dịch cơ thể dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi và kiểm chứng dải đo của phân tích dịch cơ thể trên máy phân tích huyết học - Thành phần: Hồng cầu người đã qua ổn định và xử lý, thành phần kích thước giống tiêu cầu đã được ổn định, hồng cầu cố định để mô phỏng bạch cầu.	Hộp 4 bộ (4x3.5mL Level I; 4x3.5mL Level II; 4x3.5mL Level III)	Hộp	4
<b>VII</b>	<b>Hóa chất máy xét nghiệm máu lắng miniiSED</b>				
697	Thẻ bệnh nhân 1000 bệnh nhân/ 1 thẻ (Test Card, 1000 Tests)	Thẻ kiểm tra Alcor Scientific Inc. Được thiết kế để sử dụng riêng trên iSED và miniiSED, nhằm mục đích xử lý và phân tích các mẫu Chất liệu: Polyvinyl Chloride (PVC) Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng miniiSED <u>Quy cách: 1000 Tests/ cái</u>	1000 Tests/ cái	cái	9
698	Dung dịch rửa dùng cho máy đo tốc độ máu lắng (iWASHTM)	Dung dịch rửa máy đo tốc độ máu lắng. Lọ đựng: Polyethylene mật độ cao (HDPE) Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng iSED & miniiSED Quy cách: 4 x 500 ml <u>Đơn vị tính: Hộp</u>	4 x 500 ml	Hộp	4
699	Chất kiểm tra 1 lọ mức 1; 1 lọ mức 2 (Seditrol®)	Thành phần, nồng độ: gồm các tế bào hồng cầu ổn định của con người lơ lửng trong một chất đệm lỏng và chất bảo quản. Ổn định sau mở nắp trong vòng 60 ngày Đóng gói: 2 x 4ml Tương thích với máy đo tốc độ máu lắng miniiSED	2 x 4 ml	Hộp	4
<b>VIII</b>	<b>Hóa chất máy soi cận nước tiểu UD-500</b>				

700	IVD là dung dịch rửa và pha loãng dùng cho máy soi cận nước tiểu (Detegent A)	Sản phẩm được sử dụng để bảo trì hàng ngày và rửa hệ thống dòng chảy, cũng như pha loãng mẫu. Thành phần chính: Sodium Chloride 2%, Buffers 0.2%, Surfactant 0.01%. Tương thích với Máy soi cận nước tiểu tự động UD-500 Quy cách: 5L	5L	Thùng	20
701	IVD là dung dịch rửa và pha loãng dùng cho máy soi cận nước tiểu (Detegent C)	Sản phẩm được sử dụng để bảo trì hàng ngày và rửa hệ thống dòng chảy, cũng như pha loãng mẫu. Thành phần chính: Sodium hypochlorite 2% Tương thích với Máy soi cận nước tiểu tự động UD-500 Quy cách: 100mL	100ml	Lọ	20
702	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng cận nước tiểu (Control Material for Urine Sediment Analyzer)	Thành phần chính: tế bào máu động vật, axit citric, natri citrat, natri clorua, albumin huyết thanh bò, v.v Tương thích với Máy soi cận nước tiểu tự động UD-500 Quy cách: Level 1: 8mLx1/Bộ Level 2: 8mLx1/Bộ Level 3: 8mLx1/Bộ	Level 1: 8mLx1 Level 2: 8mLx1 Level 3: 8mLx1	Bộ	8
703	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và định lượng cận nước tiểu (Calibrator for Urine Sediment Analyzer)	Dùng để hiệu chuẩn WBC và RBC và theo dõi hoặc đánh giá độ chính xác của kết quả xét nghiệm trên máy soi cận nước tiểu. Thành phần chính: Hồng cầu động vật, chất chống đông máu, dung dịch bảo quản, chất cố định tế bào Tương thích với Máy soi cận nước tiểu tự động UD-500 Quy cách: 8mLx1	8ml x 1	Lọ	8
<i>Tổng cộng: 703 danh mục</i>					